



BỘ TƯ PHÁP
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP
LÝ LIÊN NGÀNH CHO DNNVV
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025



HIỆP HỘI DNNVV VIỆT NAM
TRUNG TÂM HỖ TRỢ PHÁP LUẬT
VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

BẢN TIN ĐIỆN TỬ

CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ KINH DOANH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ - MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁP LÝ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA CẦN QUAN TÂM



Hà Nội, tháng 8 năm 2022

MỤC LỤC

- 1** Những nội dung trọng tâm của chương trình hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số
Luật sư Nguyễn Văn Hà
- 4** Giải pháp để hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số thành công giai đoạn 2021 - 2025
ThS. Nguyễn Thị Vinh
- 11** Chuyển đổi số trong lĩnh vực thuế - những vấn đề pháp lý doanh nghiệp vừa và nhỏ quan tâm
ThS.LS. Hà Huy Phong
- 16** Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số của doanh nghiệp - những vấn đề doanh nghiệp nhỏ và vừa cần lưu ý
ThS. Vũ Hải Việt
- 22** Chữ ký số và chữ ký điện tử - những vấn đề pháp lý doanh nghiệp nhỏ và vừa cần quan tâm
ThS. Trần Thị Phương Thảo
- 27** Những câu hỏi pháp lý lớn về sử dụng hợp đồng điện tử trong doanh nghiệp nhỏ và vừa
Luật sư - Nhà báo Trần Văn Chương
- 34** Hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ quá trình chuyển đổi số ở doanh nghiệp nhỏ và vừa
ThS. Vũ Thị Như Quỳnh
- 38** Thực tiễn triển khai các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số và bài học kinh nghiệm
TS.NCVC. Trần Văn Duy
- 44** Bảo hiểm xã hội việt nam lấy doanh nghiệp và người lao động làm trọng tâm khi thực hiện chiến lược chuyển đổi số
Thạc sỹ, Luật sư Phạm Thị Bích Hảo
- 49** Những bất cập của luật giao dịch điện tử năm 2005 và những kiến nghị hoàn thiện
Luật sư Nguyễn Thanh Hà
- 53** Hoàn thiện pháp luật về hợp đồng trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ 4
Luật sư Hoàng Mậu Thành
- 60** Thúc đẩy kinh doanh thương mại điện tử cơ hội và rủi ro doanh nghiệp cần quan tâm
Luật sư - Nhà báo Trần Văn Chương

"Tác giả chịu trách nhiệm về nội dung, quyền tác giả theo quy định của pháp luật. Quan điểm trong nghiên cứu này là của tác giả và Trung tâm Hỗ trợ pháp luật và Phát triển nguồn nhân lực; không đại diện cho quan điểm của Ban Quản lý Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021-2025 và Bộ Tư pháp"

NHỮNG NỘI DUNG TRỌNG TÂM CỦA CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP CHUYỂN ĐỔI SỐ

Luật sư Nguyễn Văn Hà

Phó chủ nhiệm Đoàn Luật sư TP. Hà Nội

Với xu thế phát triển của thời đại, cuộc cách mạng khoa học công nghệ sẽ mang lại cho con người những sự thay đổi lớn trong cách tiếp cận các vấn đề của đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của mỗi quốc gia. Việt Nam là một quốc gia trong xu thế phát triển đó và sẵn sàng cho các mục tiêu đón đầu. Chuyển đổi số là một yêu cầu tất yếu cho sự phát triển kinh tế xã hội theo định hướng hiện đại, ứng dụng khoa học công nghệ vào quá trình hội nhập phát triển kinh tế xã hội. Chuyển đổi số là một trong những mục tiêu được quan tâm hàng đầu của Chính phủ, các cơ quan, đơn vị và các doanh nghiệp.

VĂN PHÒNG CHUYỂN ĐỔI SỐ

www.digital.business.gov.vn

digital@mpi.gov.vn

080-43853

[chuyendoisodn](#)



BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Chương trình Hỗ trợ Doanh nghiệp Chuyển đổi số giai đoạn 2021 - 2025

Căn cứ Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” với tầm nhìn Việt Nam trở thành quốc gia số, ổn định và thịnh vượng, tiên phong thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới; đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của Chính phủ, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, phương thức sống, làm việc

của người dân, phát triển môi trường số an toàn, nhân văn, rộng khắp.

Chính vì vậy, những nội dung trọng tâm của chương trình hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số là đặc biệt quan trọng trong xu thế phát triển hiện nay. Đặt doanh nghiệp trong chuỗi các hoạt động tiếp cận và thực hiện công tác chuyển đổi số. Việc thúc đẩy phát triển kinh tế số với trọng tâm là phát triển doanh nghiệp công nghệ số, chuyển dịch từ lắp ráp, gia công về công nghệ thông tin sang làm sản phẩm công nghệ số, công nghiệp 4.0, phát triển nội dung số, công nghiệp sáng tạo, kinh tế nền tảng, kinh tế chia sẻ, thương mại điện tử và sản xuất thông minh. Việc thúc đẩy chuyển đổi số trong các doanh nghiệp sẽ nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và cả nền kinh tế. Những nội dung trọng tâm của phát triển kinh tế số được thể hiện ở các điểm, các khía cạnh quan trọng sau:

Thứ nhất, cần tập trung phát triển 04 loại hình doanh nghiệp công nghệ số, bao gồm: Các tập đoàn, doanh nghiệp thương mại, dịch vụ lớn trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội chuyển hướng hoạt động sang lĩnh vực công nghệ số, đầu tư nghiên cứu công nghệ lõi; các doanh nghiệp công nghệ thông tin đã khẳng định được thương hiệu đảm nhận các sứ mệnh tiên phong nghiên cứu, phát triển, làm chủ công nghệ số và chủ động sản xuất; các doanh nghiệp khởi nghiệp ứng dụng công nghệ số để tạo ra các sản phẩm, dịch vụ mới trong các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội; các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới, sáng tạo về công nghệ số.

Thứ hai, cần phải chuyển dịch từ lắp ráp, gia công theo truyền thống cũ với cơ chế phụ thuộc hoàn toàn vào các doanh nghiệp lớn, các tập đoàn lớn đa quốc gia và không mang bóng dáng sản xuất của Việt Nam, xây dựng lộ trình để chuyển sang làm sản phẩm theo hướng mang trí tuệ Việt Nam, sáng tạo tại Việt Nam, thiết kế tại Việt Nam và sản xuất tại Việt Nam.

Các doanh nghiệp Việt Nam hoàn toàn có thể thực hiện các công việc như vốn dĩ từ trước đã thực hiện nhưng đến nay chúng ta thực hiện ở cấp độ đòi hỏi cao hơn, chuyên nghiệp hơn. Nghiên cứu, phát triển, làm chủ công nghệ, sản xuất các thiết bị số như điện thoại thông minh, tivi thông minh, máy tính bảng, các thiết bị IoT,... để phục vụ nhu cầu của xã hội, đáp ứng được các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo đảm an toàn, an ninh mạng.

Thứ ba, để có tính cạnh tranh của nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp cần phát triển sản phẩm nội dung số, truyền thông số, quảng cáo số, phát triển công nghiệp sáng tạo, hệ sinh thái nội dung số Việt Nam đa dạng, hấp dẫn. Các bộ, ngành, địa phương cùng tham gia phát triển công nghiệp sáng tạo. Triển khai các biện pháp kỹ thuật và phi kỹ thuật để nâng cao hiệu quả quản lý các nền tảng số toàn cầu hoạt động xuyên biên giới tại Việt Nam, tạo môi trường cạnh tranh công bằng, bình đẳng đối với doanh nghiệp nội dung số trong nước.

Thứ tư, xây dựng và triển khai Đề án Hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp ngành nghề truyền thống, doanh nghiệp sản xuất chuyển đổi sang cung cấp sản phẩm, dịch vụ trên các nền tảng số, sản xuất thông minh và từng bước thực hiện tái cấu trúc doanh nghiệp, nâng cao năng lực nội tại của doanh nghiệp.

Thứ năm, phát triển thương mại điện tử, xây dựng thị trường thương mại điện tử lành mạnh có tính cạnh tranh và phát triển bền vững, trong đó hỗ trợ ứng dụng rộng rãi thương mại điện tử trong doanh nghiệp và cộng đồng; phát triển nền tảng thương mại điện tử thông qua chuỗi giá trị, không chỉ dừng lại ở người tiêu dùng. Các nhà sản xuất lớn, các nhà phân phối vừa và nhỏ, các nhà bán buôn và các kênh thương mại bán lẻ, các công ty thương mại điện tử cùng cấu thành nên chuỗi cung ứng; tăng cường xây dựng các hệ thống hạ tầng và dịch vụ nhằm hỗ trợ phát triển thương mại điện tử.

Những lợi ích dễ nhận biết nhất của chuyển đổi số đối với doanh nghiệp đó là cắt giảm chi phí vận hành, tiếp cận được nhiều khách hàng hơn trong thời gian dài hơn, lãnh đạo ra quyết định nhanh chóng và chính xác hơn nhờ hệ thống báo cáo thông suốt kịp thời, tối ưu hóa được năng suất làm việc của nhân viên... những điều này giúp tăng hiệu quả hoạt động và tính cạnh tranh của tổ chức, doanh nghiệp được nâng cao.



*Đoàn chuyên gia làm việc với công ty xây dựng
Lộ trình chuyển đổi số*

Trong khi đó đối với con người bình thường, chuyển đổi số làm thay đổi cách chúng ta sống, làm việc và giao dịch với nhau. Còn đối với nhà nước, chuyển đổi số dùng dữ liệu và công nghệ số để thay đổi trải nghiệm người dùng với các dịch vụ

do nhà nước cung cấp, thay đổi quy trình nghiệp vụ, thay đổi mô hình và phương thức hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước. Chuyển đổi số còn góp phần gia tăng năng suất lao động.

Trên cơ sở đó, chương trình hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số được Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành. Theo Quyết định số 12/QĐ-BKHĐT ngày 07/01/2021 Bộ Kế hoạch và Đầu tư về phê duyệt chương trình hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số giai đoạn 2021 - 2025 với những nội dung trọng tâm sau:

Một là, xây dựng các công cụ số, nền tảng số, cơ sở dữ liệu chuyển đổi số cho doanh nghiệp gồm: Xây dựng cổng thông tin tại địa chỉ <http://digital.business.gov.vn> để truyền tải thông tin về Chương trình, cung cấp kiến thức, tin tức về chuyển đổi số cho doanh nghiệp; xây dựng sổ tay chuyển đổi số cho doanh nghiệp; Thu thập và kết nối thông tin về các doanh nghiệp có nhu cầu chuyển đổi số với doanh nghiệp cung cấp giải pháp chuyển đổi số; Xây dựng công cụ đánh giá sự mức độ sẵn sàng chuyển đổi số cho doanh nghiệp và các công cụ hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số.

Hai là, hình thành và tổ chức điều phối mạng lưới chuyên gia tư vấn về chuyển đổi số cho doanh nghiệp gồm: Tuyển chọn, đào tạo nâng cao năng lực cho các chuyên gia tư vấn chuyển đổi số theo tiêu chuẩn, xu hướng thế giới; Xây dựng quy chế và điều phối hoạt động của mạng lưới chuyên gia tư vấn chuyển đổi số; Xây dựng nền tảng kết nối doanh nghiệp và mạng lưới chuyên gia chuyển đổi số.

Ba là, xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo chuyển đổi số cho doanh nghiệp gồm: Tổ chức đào tạo, nâng cao nhận thức cho doanh nghiệp về chuyển đổi số; Đào tạo chuyên sâu theo quy mô, giai đoạn, lĩnh vực chuyển đổi số cho doanh nghiệp; Đào tạo về chiến lược chuyển đổi số cho các chủ doanh nghiệp.

Bốn là, triển khai hỗ trợ 100 doanh nghiệp là thành công điển hình về chuyển đổi số gồm: Tìm kiếm, đánh giá, lựa chọn các doanh nghiệp tiềm năng, ưu tiên lĩnh vực sản xuất và chế biến, để hỗ trợ chuyển đổi số; Hỗ trợ tư vấn đánh giá mức độ sẵn sàng chuyển đổi số, mục tiêu và các điều

kiện để thực hiện chuyển đổi số của doanh nghiệp được lựa chọn; Xây dựng gói hỗ trợ chuyển đổi số chuyên biệt cho từng doanh nghiệp sau khi được đánh giá và lựa chọn; Triển khai gói hỗ trợ chuyển đổi số của doanh nghiệp, tập trung vào các hoạt động tư vấn, đào tạo, kết nối giải pháp chuyển đổi số, hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp chuyển đổi số; Đánh giá kết quả thực hiện chuyển đổi số của doanh nghiệp theo kế hoạch được xây dựng; Thực hiện truyền thông về mô hình chuyển đổi số thành công của doanh nghiệp để làm bài học kinh nghiệm, lan tỏa trong cộng đồng doanh nghiệp.

Năm là, thúc đẩy phát triển các nền tảng số, phù hợp với quy mô, ngành nghề và giai đoạn phát triển của doanh nghiệp gồm: Triển khai phát triển các công cụ, nền tảng số hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số theo mô hình xã hội hóa; Tìm kiếm, ươm tạo các doanh nghiệp đổi mới sáng tạo phát triển các công cụ, giải pháp công nghệ chuyển đổi số, nền tảng số tại Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia, hỗ trợ tiếp cận vốn hỗ trợ từ Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Sáu là, triển khai các hoạt động truyền thông cho Chương trình để tạo sự lan tỏa và kết nối gồm: Xây dựng tài liệu, tổ chức phổ biến thông tin, truyền thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội về chuyển đổi số nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng doanh nghiệp; Tổ chức, hợp tác với các chuyên gia trong nước và quốc tế về chuyển đổi số nhằm chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức cho các doanh nghiệp Việt Nam./.

Có thể nói, thế mạnh công nghệ mới đã, đang và sẽ giúp cho các doanh nghiệp khởi nghiệp giành lợi thế trên các lĩnh vực so với các lĩnh vực công nghiệp truyền thống. Xu thế tất yếu này sẽ tạo ra những thay đổi đặc biệt quan trọng trong các hoạt động kinh tế xã hội, trong chuỗi giá trị các ngành công nghiệp trong nước và quốc tế. Trong bối cảnh của nền kinh tế số ngày càng được xây dựng và hoàn thiện hiện nay, đòi hỏi các tổ chức, doanh nghiệp với mô hình hoạt động mang tính truyền thống phải có sự thay đổi mạnh mẽ để tiếp tục tồn tại và phát triển bền vững trong xu thế toàn cầu hóa.

GIẢI PHÁP ĐỂ HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA CHUYỂN ĐỔI SỐ THÀNH CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

ThS. Nguyễn Thị Vinh

Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, Bộ Tư pháp



Hội nghị “Thúc đẩy hỗ trợ chuyển đổi số và tiếp cận tài chính cho DNNVV”

1. Sự cần thiết chuyển đổi số của doanh nghiệp nhỏ và vừa

Chuyển đổi số là một trong những mục tiêu được quan tâm hàng đầu của các doanh nghiệp công nghệ tại Việt Nam. Để có thể định nghĩa một cách ngắn gọn và dễ hiểu thì chuyển đổi số (Digital Transformation trong tiếng Anh) là sự tích hợp các công nghệ kỹ thuật số vào tất cả các lĩnh vực của một doanh nghiệp, tận dụng các công nghệ để thay đổi căn bản cách thức vận hành, mô hình kinh doanh và cung cấp các giá trị mới cho khách hàng của doanh nghiệp đó cũng như tăng tốc các hoạt động kinh doanh. Chuyển đổi số cũng là một sự thay đổi về văn hóa của các doanh nghiệp, đòi hỏi các doanh nghiệp phải

liên tục thay đổi, thử nghiệm cái mới và có thể phải chấp nhận các thất bại.

Tại Việt Nam, khái niệm “Chuyển đổi số” thường được hiểu theo nghĩa là quá trình thay đổi từ mô hình doanh nghiệp truyền thống sang doanh nghiệp số bằng cách áp dụng công nghệ mới như dữ liệu lớn (Big Data), Internet cho vạn vật (IoT), điện toán đám mây (Cloud)... nhằm thay đổi phương thức điều hành, lãnh đạo, quy trình làm việc, văn hóa công ty¹.

Chuyển đổi số đang có tác động ngày càng lớn đến các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Chuyển đổi số mang lại cả cơ hội và những cách thức

¹ <https://danang.gov.vn/chinh-quyen/chi-tiet?id=2391&c=100000174>.

mới, giúp các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ để tham gia vào nền kinh tế toàn cầu.

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang và sẽ có những tác động hết sức mạnh mẽ tới nền sản xuất của mỗi quốc gia, đặc biệt, với “cú hích” mạnh mẽ từ đại dịch Covid-19, quá trình ứng dụng các công nghệ mới, thực hiện chuyển đổi số trong các lĩnh vực hoạt động của đời sống xã hội đang diễn ra với tốc độ nhanh. Tài nguyên số, nguồn lực số chính là nguồn tăng trưởng mới và động lực gia tăng năng suất lao động của nền kinh tế nói chung và của ngành công nghiệp nói riêng. Đối với nền kinh tế và khu vực doanh nghiệp, phát triển và áp dụng kỹ thuật số đem lại một số lợi ích như: Thúc đẩy hoạt động phổ biến và ứng dụng công nghệ, nâng cao chất lượng sử dụng nguồn lực; giảm chi phí sản xuất, kích cầu tiêu dùng và đầu tư; thúc đẩy thương mại quốc tế, giảm chi phí giao dịch; tạo nền tảng cho các nước đang phát triển bắt kịp các nước phát triển bằng việc nâng cao năng suất theo phương thức “nhảy cóc”; thúc đẩy tiếp cận thị trường; giảm sự mất cân đối thông tin giữa người mua và nhà cung cấp, giảm chi phí môi giới...

Thực tế thời gian qua cho thấy, khi đại dịch Covid-19 xuất hiện khiến doanh nghiệp buộc phải nỗ lực thích ứng với công nghệ số. Áp dụng công nghệ số làm cho doanh nghiệp nâng cao khả năng tiếp cận thông tin để vững tin trong việc ra quyết định; nâng cao hiệu quả phối hợp trong sản xuất kinh doanh và cơ hội hoà vào mạng lưới sản xuất kinh doanh trong nước, khu vực và thế giới; giúp doanh nghiệp duy trì mối quan hệ kinh doanh với các đối tác... Điều này sẽ giúp doanh nghiệp không bị gián đoạn trong sản xuất, kinh doanh, qua đó thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Việc chuyển đổi số giúp các doanh nghiệp tìm kiếm thêm thị trường, cắt giảm chi phí và nâng cao hiệu quả hoạt động, khả năng cạnh tranh. Bên cạnh đó, chuyển đổi số giúp doanh nghiệp thay đổi phương thức sản xuất và giao dịch giữa các thực thể trong nền kinh tế và

con người nên có ảnh hưởng mạnh mẽ đến nền kinh tế toàn cầu, kinh tế khu vực, từng quốc gia và các địa phương.

Chuyển đổi số mang lại nhiều lợi ích đối với doanh nghiệp. Khi ứng dụng chuyển đổi số, sự liên kết thông tin giữa các bộ phận trong doanh nghiệp được kết nối trên nền tảng một hệ thống công nghệ đồng nhất, giúp cho các vấn đề phát sinh trong doanh nghiệp được giải quyết ngay khi xảy ra và sự vận hành không bị tắc nghẽn, gây tác động xấu đến hoạt động của doanh nghiệp. Việc chuyển đổi số tác động đến tất cả các ngành công nghiệp, các doanh nghiệp và trong cuộc đua hướng tới số hóa, chỉ những doanh nghiệp có thể thích nghi và chủ động, tích cực nhất mới có thể tồn tại và phát triển.

2. Khó khăn trong quá trình thực hiện chuyển đổi số của doanh nghiệp nhỏ và vừa ở nước ta

Thứ nhất, tâm lý ngại đổi mới từ phía các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Chuyển đổi số là một xu thế tất yếu, toàn cầu và là một nội dung cốt lõi của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, nhiều quốc gia đã có các chiến lược hoặc chương trình quốc gia về chuyển đổi số của mình. Tại Việt Nam, nhiệm vụ, giải pháp chuyển đổi số đã được đưa vào các Nghị quyết của Đảng (Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng); Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020), xác định 03 trụ cột của chuyển đổi số quốc gia là chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, trong đó trụ cột kinh tế số xác định nhiệm vụ hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số là một trong những nhiệm vụ trọng tâm.

Chuyển đổi số sẽ tác động tới toàn bộ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp, gây nên

nhiều áp lực cho các nhà quản trị ngay từ vấn đề nhận thức tầm quan trọng của chuyển đổi số đối với sự phát triển doanh nghiệp, nguồn tài chính đến tạo sự đồng thuận và huy động sự tham gia của đông đảo người lao động tại doanh nghiệp, về tính hiệu quả của chuyển đổi số... Chuyển đổi số phải bắt đầu từ sự thay đổi tư duy người lãnh đạo, từ chiến lược, tư duy truyền thống sang chiến lược, tư duy kinh doanh công nghệ số hiệu quả. Mặc dù chuyển đổi số được Đảng và Nhà nước ta quan tâm, có nhiều chủ trương, chính sách hỗ trợ, tuy nhiên, việc chuyển đổi số vẫn còn gặp nhiều khó khăn, trong đó có thể kể đến tâm lý “ngại” thay đổi của doanh nghiệp. Ví dụ: Tại tỉnh Trà Vinh, đến tháng 01/2022, tỉnh có 38.852/131.911 hộ sản xuất nông nghiệp, hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, tổ hợp tác có tài khoản bán hàng trên 02 sàn thương mại điện tử thuộc ngành quản lý (Postmart.vn và Voso.vn) với 673 loại sản phẩm được quảng bá, giới thiệu trên sàn; 9,8% doanh nghiệp có tham gia quảng bá sản phẩm qua mạng xã hội; 5,4% doanh nghiệp có triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, chỉ khoảng 0,62% doanh nghiệp sử dụng các phần mềm kế toán, tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hóa đơn điện tử, triển khai thanh toán trực tuyến thấp... Nguyên nhân do phần lớn doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh chưa nhận thức rõ vai trò của chuyển đổi số trong doanh nghiệp, chưa tiếp cận hoặc mức độ tiếp cận thông tin còn hạn chế về hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp cũng như chưa hiểu rõ về các nền tảng hỗ trợ chuyển đổi số, nhận định chi phí cho chuyển đổi số cao, còn duy trì phương thức quản lý, điều hành truyền thống, chậm chuyển sang phương thức ứng dụng công nghệ (sử dụng các phần mềm quản trị nhân sự, quản lý điều hành, quản lý kinh doanh, tài chính kế toán...), trong hoạt động sản xuất kinh doanh, điều hành của doanh nghiệp².

Thứ hai, thiếu nguồn nhân lực chuyển đổi số.

² <https://www.baotravinh.vn/kinh-te/bai-cuoi-giai-phap-chuyen-doi-so-trong-doanh-nghiep-nho-va-vua-15115.html>.

Đến nay, chuyển đổi số đã trở thành một thực tế bắt buộc các doanh nghiệp phải tham gia để có thể phát triển và tránh tụt hậu. Điều này có thể thấy thông qua thực tế ngày càng có nhiều doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi số và coi trọng giá trị của dữ liệu doanh nghiệp.

Chuyển đổi số cần có nguồn nhân lực chất lượng cao để có thể làm chủ công nghệ mới, phục vụ cho việc triển khai chuyển đổi số và đó cũng là điều mà các doanh nghiệp nhỏ và vừa gặp khó khăn. Trên bình diện quốc gia, mỗi năm, Việt Nam cần khoảng 90.000 nhân lực để phát triển nền kinh tế số, xã hội số, trong khi các chương trình đào tạo ngành công nghệ thông tin trong nước vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu³.

Theo báo cáo của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) cũng cho thấy, Việt Nam thuộc nhóm các quốc gia chưa sẵn sàng cho cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, hầu hết các chỉ tiêu về nguồn nhân lực của Việt Nam đều đang ở mức thứ hạng thấp. Về chỉ số nguồn nhân lực, Việt Nam xếp thứ 70/100, nếu so sánh với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á, thì Việt Nam xếp sau Singapore, Malaysia, Thái Lan, Philippines và chỉ xếp hạng gần tương đương Campuchia. Về chỉ số lao động có chuyên môn cao, Việt Nam thuộc nhóm cuối bảng với thứ hạng 81/100, đây là thách thức đối với các quốc gia đang phát triển trong tiếp cận với Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và thực hiện chuyển đổi số. Chỉ số về chất lượng đào tạo nghề cũng ở mức thấp (80/100) và trong ASEAN cũng chỉ đứng trước vị trí 92 của Campuchia⁴.

Thứ ba, hạ tầng công nghệ thông tin của doanh nghiệp nhỏ và vừa còn hạn chế, trong khi đó xu hướng công nghệ cập nhật, đổi mới liên tục.

³ <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/nghien-cu/-/2018/824511/chuyen-doi-so-trong-doanh-nghiep%C2%A0o-viet-nam-hien-nay--nhung-kho-khan-can-thao-go.aspx>.

⁴ <https://kinhtevadubao.vn/hinh-thanh-nguon-nhan-luc-chat-luong-cao-san-sang-dap-ung-chuyen-doi-so-22039.html>.

Tùy theo các cấp độ chuyển đổi số, doanh nghiệp có thể đi theo, đáp ứng và dẫn đầu các thay đổi. Nếu không có chuyển đổi số, doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong việc nhân rộng mô hình và luôn luôn phải đi theo sau, do toàn bộ hạ tầng, cách thức vận hành cũng như cấu hình chuỗi giá trị là nằm trên không gian thực vật lý. Khi thay đổi và nhân rộng không gian thực vật lý sẽ đòi hỏi thời gian trễ để đáp ứng thị trường. Thông qua kiến trúc số, phát triển dịch vụ, sản phẩm cũng như chuỗi giá trị số, doanh nghiệp có thể nhanh chóng tái cấu trúc, mở rộng, thêm mới hoặc nâng cấp cũng như cắt bớt quy mô và phạm vi hoạt động doanh nghiệp một cách dễ dàng.

Hiện nay, đa số các doanh nghiệp Việt Nam đều ở quy mô vừa, nhỏ hoặc siêu nhỏ và gặp rất nhiều khó khăn trong việc chuyển đổi số. Do đó, việc xây dựng kế hoạch chuyển đổi số một cách bài bản theo từng giai đoạn là yêu cầu cấp thiết để giúp doanh nghiệp có thể hiểu, vận dụng và quản trị thành công các chuỗi giá trị⁵.

Thứ tư, khó khăn từ vốn đầu tư.

Đầu tư cho chuyển đổi số là đầu tư để thay đổi, từ nhận thức, chiến lược, nhân lực, kết cấu hạ tầng tới giải pháp công nghệ, vì vậy, đòi hỏi nguồn vốn đầu tư lớn. Tuy vậy, việc phải đầu tư lớn về tài chính và nhân lực, trong khi chưa hoàn toàn chắc chắn về hiệu quả, cũng như đối mặt với nguy cơ thất bại, đã tạo rào cản lớn với các doanh nghiệp Việt Nam. Chính vì thiếu vốn, nên nhiều doanh nghiệp cho rằng, chuyển đổi số là “cuộc chơi” của các doanh nghiệp lớn. Vì thiếu vốn nên khi các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam thường chọn “điện toán đám mây” là công nghệ để đầu tư nhiều nhất, bởi cho phép các doanh nghiệp mở rộng nhanh chóng khi có nhu cầu mà không phải đầu tư nhiều vốn vào kết cấu hạ tầng công nghệ thông tin.

Các doanh nghiệp lớn tuy không chịu nhiều áp lực về tài chính cho hoạt động chuyển đổi

số, tuy nhiên, cuộc đua chuyển đổi số giữa các doanh nghiệp lớn theo kiểu mạnh ai nấy làm sẽ gây ra sự lãng phí lớn. Ví dụ, việc các ngân hàng Việt Nam hiện đang triển khai giải pháp eKYC một cách quyết liệt có thể dẫn tới tổn kém không ít chi phí cho tất cả các bên, thay vì dùng nguồn lực này để hỗ trợ khách hàng chỉ cần mở một tài khoản nhưng có thể sử dụng dịch vụ của nhiều ngân hàng khác nhau⁶...

3. Giải pháp

3.1. Triển khai hiệu quả các chiến lược, đề án về chuyển đổi số đã được xây dựng

Ngày 03/06/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” với mục tiêu Việt Nam thuộc nhóm 50 nước dẫn đầu về Chính phủ điện tử (EGDI). Chương trình Chuyển đổi số quốc gia nhằm mục tiêu kép là vừa phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, vừa hình thành các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam có năng lực đi ra toàn cầu, với một số chỉ số cơ bản.

Ngày 13/12/2021 Bộ trưởng Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông đã ký Quyết định 1970/QĐ-BTTTT phê duyệt Đề án xác định chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp và hỗ trợ thúc đẩy doanh nghiệp chuyển đổi số. Đề án gồm Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp dùng chung trên toàn quốc (gọi tắt tiếng Việt là “Bộ chỉ số chuyển đổi số doanh nghiệp hay Bộ chỉ số”, tiếng Anh là “Digital Business Indicators”, viết tắt DBI); và các nhiệm vụ, giải pháp tổ chức triển khai ứng dụng Bộ chỉ số.

Đề án hướng tới mục tiêu ban hành thống nhất Bộ chỉ số chuyển đổi số doanh nghiệp làm công cụ, thước đo đánh giá mức độ sẵn sàng, mức độ chuyển đổi số của các doanh nghiệp, cơ

⁵ <https://www.vietnamplus.vn/trien-vong-chuyen-doi-so-cho-cac-doanh-nghiep-vua-va-nho/786658.vnp>

⁶ <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/nghien-cu/-/2018/824511/chuyen-doi-so-trong-doanh-nghiep%C2%A0o-viet-nam-hien-nay--nhung-kho-khan-can-thao-go.aspx>



Cục Phát triển doanh nghiệp và VNPT ký thỏa thuận hợp tác về thúc đẩy CDS cho DN Việt Nam

sở sản xuất kinh doanh dùng chung trên phạm vi cả nước. Triển khai áp dụng Bộ chỉ số chuyển đổi số doanh nghiệp để đánh giá rộng rãi các doanh nghiệp trên toàn quốc nhằm mục tiêu kép: Giúp từng doanh nghiệp xác định được mình đang ở giai đoạn nào trong quá trình chuyển đổi số để có lộ trình, kế hoạch, giải pháp chuyển đổi số phù hợp, giúp doanh nghiệp phát triển nhanh hơn, mạnh hơn; tạo được bức tranh tổng thể về chuyển đổi số doanh nghiệp, phát triển doanh nghiệp số trong từng ngành, lĩnh vực, địa bàn cũng như toàn quốc phục vụ công tác quản lý và chính sách phát triển.

Đề án cũng nhằm tạo lập được cơ sở dữ liệu chuyển đổi số doanh nghiệp với các thông tin, số liệu xác thực để giúp các cơ quan, đơn vị chức năng đưa ra các giải pháp thiết thực nhằm thúc đẩy chuyển đổi số doanh nghiệp, phát triển kinh tế số ngành, lĩnh vực, địa phương và quốc gia; đồng thời, có thêm công cụ đánh giá hiệu quả triển khai các chương trình, kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số trên phạm vi toàn quốc.

Từ đó cho thấy, Nhà nước ta đã có lộ trình chuyển đổi số toàn diện, tạo thuận lợi cho người

dân, doanh nghiệp. Vì vậy, việc triển khai có hiệu quả các chương trình này là sẽ góp phần nhanh chóng đưa chuyển đổi số trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

3.2. Xây dựng chiến lược đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực

Định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030 của nước ta đã được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng xác định: “Thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng mạnh mẽ thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0 vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, chú trọng một số ngành, lĩnh vực trọng điểm, có tiềm năng, lợi thế để làm động lực cho tăng trưởng theo tinh thần bất kịp, tiến cùng và vượt lên ở một số lĩnh vực so với khu vực và thế giới”⁷. Theo đó, việc chuyển đổi số phải được diễn ra toàn diện, đồng bộ trên mọi lĩnh vực từ kinh tế, chính trị, văn hóa – xã hội, y tế, quốc phòng - an ninh và đối ngoại... Trong đó, tập trung ưu tiên

⁷ Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-xiii/nghi-quyet-dai-hoi-dai-bieu-toan-quoc-lan-thu-xiii-cua-dang-3663>.

những ngành, lĩnh vực có khả năng chuyển đổi số nhanh, trọng điểm, mũi nhọn, tạo ra ưu thế, năng suất đem lại hiệu quả cao, không những giảm lao động chân tay cho công nhân, người lao động mà ngay cả đối với những nhà lãnh đạo, quản lý, điều hành, như: giáo dục - đào tạo, y tế, tài chính, ngân hàng, sản xuất công nghiệp...

Đại hội XIII xác định: “Đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số trên nền tảng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, gắn kết hài hoà, hiệu quả thị trường trong nước và quốc tế”⁸; chú trọng đến việc đào tạo nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao để thực hành chuyển đổi số: “Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; ưu tiên phát triển nguồn nhân lực cho công tác lãnh đạo, quản lý và các lĩnh vực then chốt trên cơ sở nâng cao, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện, cơ bản về chất lượng giáo dục, đào tạo gắn với cơ chế tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ nhân tài, đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng và phát triển mạnh khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo”⁹.

Trong quá trình chuyển đổi số cần khuyến khích, khơi nguồn sáng tạo cho tất cả người dân trong xã hội, nhất là doanh nhân, những người tài năng truyền đạt kinh nghiệm, phương pháp chuyển đổi số; đẩy mạnh hợp tác, liên doanh, liên kết giữa Nhà nước với các doanh nghiệp để gặp gỡ, trao đổi, giải quyết, tháo gỡ những điểm nghẽn trong quá trình chuyển đổi số; có cơ chế, chính sách hợp lý, kịp thời để khai thác, sử dụng nguồn nội lực trong nước kết hợp với ngoại lực để các cá nhân, tổ chức yên tâm trong quá trình

triển khai thực hiện chuyển đổi số; đặc biệt, lấy doanh nghiệp làm trung tâm trong thực hành chuyển đổi số, đó sẽ là những “bệ phóng” quan trọng để chúng ta kết nối với bên ngoài, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế trong khu vực và thế giới.

3.3. Nâng cao nhận thức của người lao động, doanh nghiệp về chuyển đổi số

Chuyển đổi số trước tiên là chuyển đổi nhận thức. Trong thời đại bùng nổ thông tin, với nhiều tính năng, tác dụng rất hiện đại của các trang thiết bị máy móc khác nhau, nếu mỗi người, nhất là người đứng đầu doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị, địa phương không tích cực, chủ động thay đổi thói quen cũ, đưa công nghệ số vào thực tiễn công việc thì không thể có những bước đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm, cải thiện đời sống của Nhân dân; nhanh chóng tiếp cận công nghệ số, từng bước triển khai tổ chức thực hiện, trước mắt ở những lĩnh vực, ngành nghề như quản trị số, xây dựng hệ thống dữ liệu, xử trí, tiếp cận thông tin đến với người dân được nhanh nhất, hiệu quả nhất.

Cần có kế hoạch, chiến lược quy hoạch tổng thể, đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật cho mục đích chuyển đổi số, đào tạo, sắp xếp nhân lực chất lượng cao cho chuyển đổi số; người đứng đầu doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị, địa phương phải tiên phong khởi xướng việc chuyển đổi số, không được chần chừ, do dự, mà phải quyết liệt nắm bắt những yêu cầu, nhiệm vụ đang đặt ra, có sự tiếp nhận, xử lý công việc một cách nhanh chóng và hiệu quả nhất.

Việc triển khai ứng dụng công nghệ số đã góp phần tối ưu năng suất làm việc của người lao động; tăng tính cạnh tranh cho doanh nghiệp; giảm chi phí vận hành; rút ngắn thời gian ra quyết định của các lãnh đạo nhờ vào hệ thống báo cáo kịp thời, chính xác; giúp tăng trải nghiệm của người dân đối với dịch vụ hành chính công, cải tiến quy trình cung cấp dịch vụ

⁸ Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-xiii/ngghi-quyet-dai-hoi-dai-bieu-toan-quoc-lan-thu-xiii-cua-dang-3663>.

⁹ Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-xiii/ngghi-quyet-dai-hoi-dai-bieu-toan-quoc-lan-thu-xiii-cua-dang-3663>.

theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại... Vì vậy, cần có các chính sách tuyên truyền để lãnh đạo các doanh nghiệp nhận thức được sự cần thiết của chuyển đổi số và các lợi ích mà chuyển đổi số đem lại, từ đó, họ chủ động triển khai ứng dụng chuyển đổi số trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp.

3.4. Hỗ trợ về vốn cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số

Theo Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID), các doanh nghiệp của Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa đang đứng trước những khó khăn thách thức rất lớn trong quá trình hồi phục sau đại dịch Covid-19. Trong bối cảnh đó, chuyển đổi số và tiếp cận các nguồn vốn là những điều kiện tiên quyết giúp doanh

nh nghiệp ứng phó với các thách thức mới, phục hồi, mở rộng sản xuất, kinh doanh và nâng cao lợi thế cạnh tranh nhằm tham gia bền vững vào chuỗi cung ứng trong nước và quốc tế¹⁰.

Doanh nghiệp nhỏ và vừa chỉ đủ khả năng chi trả cho sản xuất cơ bản, nhưng đầu tư lớn cho chuyển đổi số là một khó khăn đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, bởi các vấn đề chi phí, tư vấn, định giá, giải pháp thực hiện, bảo mật thông tin... Bên cạnh đó, vấn đề vay vốn ngân hàng cũng gặp nhiều hạn chế do chưa đáp ứng được yêu cầu vay vốn ngân hàng, năng lực quản lý dòng vốn. Vì vậy, việc hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp tiếp cận với các nguồn vốn sẽ thúc đẩy quá trình chuyển đổi số của các doanh nghiệp, nhất là đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

¹⁰ <https://laodong.vn/kinh-doanh/ho-tro-doanh-nghiep-nho-va-vua-chuyen-doi-so-va-tiep-can-tai-chinh-1072831.lldo>.

CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG LĨNH VỰC THUẾ - NHỮNG VẤN ĐỀ PHÁP LÝ DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ QUAN TÂM

ThS.LS. Hà Huy Phong

Giám đốc Công ty Luật TNHH Inteco



(Nguồn: Ảnh Internet)

Mặc dù xuất hiện tại Việt Nam chưa lâu, nhưng chuyển đổi số không còn là khái niệm có tính lý thuyết trên giấy mà đã trở thành một hoạt động diễn ra ở mọi ngõ ngách của nền kinh tế. Kể từ khi thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, hoạt động chuyển đổi số đã có những bước phát triển đột phá cả về chất và lượng trong mọi lĩnh vực quản lý Nhà nước, mà đặc biệt là trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng và thuế. Tốc độ chuyển đổi số được Chính phủ thúc đẩy trong khối các cơ quan quản lý Nhà nước dẫn tới áp lực thay đổi ở chính các doanh nghiệp để bảo đảm sự đồng bộ và thống nhất trong các giải pháp về mặt công nghệ và quản lý. Tuy nhiên, áp lực từ phía Chính phủ không phải là duy nhất và mạnh nhất, mà là từ phía thị trường và nhu cầu phát sinh từ các giao dịch kinh doanh thương mại giữa các chủ thể kinh doanh trong nền kinh tế.

1. Trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp vừa và nhỏ trong hoạt động chuyển đổi số trong lĩnh vực thuế

Doanh nghiệp vừa và nhỏ mang nhiều đặc thù của riêng mình xuất phát từ vấn đề về quy mô và đặc thù đó tạo nên những rào cản khá lớn trong các hoạt động chuyển đổi số. Với đặc thù về quy mô của mình, doanh nghiệp vừa và nhỏ có bộ máy vận hành có tính tự phát cao, dựa vào các hành vi điều khiển cụ thể của con người nhiều hơn là sự vận hành của một quy trình có tính hệ thống; cách thức cung cấp dịch vụ nhỏ lẻ, vụn vặt và thủ công; thị trường chủ yếu là thị trường ngách, với quy mô nhỏ lẻ nên thiếu sức mạnh của quy mô lớn. Do đó, khi tham gia vào hoạt động chuyển đổi số trong lĩnh vực thuế, doanh nghiệp vừa và nhỏ cần nhận thức được

một số trách nhiệm cả về mặt kỹ thuật công nghệ và các vấn đề về pháp lý.

1.1. Trách nhiệm về minh bạch hoạt động

“Chuyển đổi số là việc sử dụng các công nghệ số để thay đổi mô hình kinh doanh, tạo ra những cơ hội, doanh thu và giá trị mới”¹ và với nền tảng công nghệ đó, mọi dữ liệu của doanh nghiệp phải được nhập, lưu trữ, phân tích và sử dụng bởi các chương trình máy tính. Các dữ liệu về hàng hóa, nguyên vật liệu, về doanh thu, chi phí, nhân công đều được quản lý bởi phần mềm và các dữ liệu này sẽ được liên thông không chỉ giữa các bộ phận nội bộ trong doanh nghiệp mà giữa doanh nghiệp với cơ quan quản lý thuế, ngân hàng và có quan Nhà nước có thẩm quyền khác. Doanh nghiệp vừa và nhỏ không còn khả năng che giấu thông tin, hay thay đổi thông tin bởi những hành động như vậy sẽ làm mất tính đồng bộ về thông tin giữa các hệ thống phần mềm; hoặc mặt khác, thông tin đã được liên kết và lưu trữ tại máy chủ của cơ quan quản lý thuế nên không thể điều chỉnh.

Bởi việc buộc phải công khai mọi số liệu về tài chính của doanh nghiệp với phần mềm nên doanh nghiệp buộc phải thực hiện các hoạt động kinh doanh, các hoạt động thu và chi một cách công khai, minh bạch để tránh các phát sinh tiêu cực. Điều này là không thực sự dễ dàng và dễ chấp nhận đối với rất nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam. Theo khảo sát của Phòng thương mại công nghiệp Việt Nam (VCCI) năm 2020 *“Gần 45% DN cho biết, họ phải trả các chi phí không chính thức”²* và điều dễ dàng có

thể đi tới một kết luận là các khoản chi không chính thức đó không được hạch toán và ghi nhận vào sổ sách một cách chính thống, minh bạch mà phải giấu ở một nơi nào đó với nhiều thủ thuật khác nhau. Tuy nhiên, khi ứng dụng công nghệ thì khả năng che giấu thông tin do sẽ không còn và doanh nghiệp buộc phải chấp nhận “lỗ thật” khi các khoản chi đó không được pháp luật công nhận. Đứng trước áp lực về “lỗ - lãi”, doanh nghiệp buộc phải tìm các thích nghi theo xu hướng minh bạch thông tin để bảo đảm sự tồn tại của mình trên thị trường.

Bên cạnh đó, với việc ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo, cơ quan quản lý thuế hoàn toàn có khả năng phân tích dòng tiền và tính hợp lý, mối tương quan giữa các hoạt động thu, chi không chỉ trong nội bộ một doanh nghiệp mà giữa các doanh nghiệp có hoạt động giao dịch với nhau, nên dễ dàng phát hiện được các ẩn khuất và sai lệch, từ đó phát hiện và xử lý kịp thời các vi phạm của doanh nghiệp. Với việc chuyển đổi số, việc xác định nghĩa vụ thuế ngày càng được tự động hóa, với sự tham gia của hệ thống phần mềm chuyên dụng dữ liệu lớn, loại bỏ dần sự can thiệp của con người, nên doanh nghiệp không còn cách nào khác ngoài việc kê khai thông tin một cách thực chất và minh bạch nhất để tránh các chế tài từ cơ quan quản lý thuế. Như vậy, từ các phát triển và tiện ích công nghệ, doanh nghiệp buộc phải tìm cách minh bạch thông tin để có thể né tránh các rủi ro pháp lý về vấn đề liên quan đến quản lý thuế.

1.2. Trách nhiệm liên quan đến chuyển đổi phương thức quản trị nội bộ

Hệ thống tổ chức và bộ máy quản trị nội bộ của doanh nghiệp vừa và nhỏ, vốn dựa trên các mối quan hệ tình cảm giữa người và người hơn là hệ thống các quy chế và quy tắc pháp lý. Tuy nhiên, với việc chuyển đổi số, mọi hoạt động quản trị cũng được “đám mây hóa” và ứng dụng

¹ ThS. Lê Cẩm Tú: Chuyển đổi số - Giải pháp phát triển doanh nghiệp trong cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, <https://tapchinganhang.gov.vn/chuyen-doi-so-giai-phap-phat-trien-doanh-nghiep-trong-cuoc-cach-mang-cong-nghiep-lan-thu-tu.htm>, ngày đăng: 18/06/2022.

² PCI 2020: Chi phí không chính thức và những nhiễu vẫn ở mức cao, <https://vov.vn/kinh-te/pci-2020-chi-phi-khong-chinh-thuc-va-nhung-nhiu-van-o-muc-cao-850538.vov>. Ngày đăng: Thứ Năm, 15:35, 15/04/2021.

công nghệ vào việc liên lạc, ký văn bản công văn, cũng như các cuộc họp trực tuyến từ xa, nên các yếu tố có tình tình cảm, tin cậy cảm tính cần phải được thay đổi và hoàn thiện theo xu hướng luật hóa mọi quy định và quy tắc giao dịch, xử sự. Việc ban hành và ký kết các văn bản được dựa trên phần mềm sẵn có và cách thức tương tác giữa các nhân sự quản lý, cách thức đưa ra quyết định dựa trên các quy tắc nội bộ hoặc quy định pháp luật một cách minh bạch, có khả năng truy vết và tuân thủ tuyệt đối. Từ đòi hỏi của thực tiễn, các doanh nghiệp vừa và nhỏ cần phải tổ chức lại bộ máy quản lý một cách hợp lý hơn, khoa học hơn, có tính hệ thống hơn và tính pháp chế nhiều hơn. Mọi hoạt động quản trị và hành vi quản lý được đưa ra, lưu trữ, phân tích và áp dụng thông qua thiết bị công nghệ, có khả năng lan truyền và lưu thông trong một thời gian ngắn, nên các hành vi như vậy không chỉ đòi hỏi tính chính xác mà còn phải đảm bảo tính tuân thủ cao.

Việc ban hành các văn bản quy phạm nội bộ, các quy chế, cũng như việc thường xuyên rà soát, thay đổi, bổ sung nội dung vào các văn bản hiện có trở thành yêu cầu và đòi hỏi thường trực theo thời gian thực, gắn với mọi hoạt động của doanh nghiệp. Các hoạt động quản trị cổ đông, giao dịch về chuyển nhượng vốn, chia lợi nhuận... buộc phải thay đổi để thích ứng với tình hình và hoàn cảnh mới do vấn đề chuyển đổi số.

1.3. Trách nhiệm đầu tư hạ tầng chuyển đổi số

Việc chuyển đổi số trong lĩnh vực thuế gắn liền với việc mua sắm, sử dụng và khai thác các phần mềm và thiết bị công nghệ, như phần mềm kế toán chuyên dụng, phần mềm hóa đơn điện tử, chữ ký số... cũng như các điều kiện khác về hạ tầng công nghệ. Các khoản chi phí như vậy có thể là ở mức chấp nhận được đối với các doanh nghiệp lớn, nhưng sẽ là những khoản chi

phí tương đối nặng nề đối với các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, nhưng là trách nhiệm mà doanh nghiệp cần phải thực hiện để bảo đảm tính pháp lý cho hoạt động của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp vừa và nhỏ không thể và không có cơ chế pháp lý để có thể đứng ngoài cuộc trong hoạt động chuyển đổi số, nên áp lực về chi phí đầu tư là mối quan tâm đáng kể, có những ảnh hưởng nhất định tới kết quả kinh doanh.

2. Một số quy định pháp luật liên quan đến vấn đề chuyển đổi số trong lĩnh vực thuế hiện hành

2.1. Quy định bắt buộc sử dụng hóa đơn điện tử

Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ quy định: “Khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân đáp ứng điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin áp dụng quy định về hóa đơn, chứng từ điện tử của Nghị định này trước ngày 01/7/2022”. Như vậy, kể từ thời điểm ngày 01/7/2022, mọi doanh nghiệp, bao gồm doanh nghiệp vừa và nhỏ, bắt buộc phải sử dụng hóa đơn điện tử, thay thế cho hóa đơn tự in và hóa đơn giấy như trước đây.



(Nguồn: Ảnh Internet)

Hóa đơn là chứng từ kế toán quan trọng của doanh nghiệp, là bằng chứng chủ yếu ghi lại các hoạt động sản xuất kinh doanh của mỗi doanh

ngành. Đối với người mua, hóa đơn là một bằng chứng quan trọng, thể hiện việc mình đã trả tiền để hưởng sản phẩm. Đối với người bán, hóa đơn là một bộ phận quan trọng để xác định thời gian cụ thể diễn ra việc cung cấp sản phẩm dịch vụ. Nói cách khác, hóa đơn là tài liệu lưu giữ được các hoạt động chủ yếu của doanh nghiệp, không chỉ liên quan đến các vấn đề về thu - chi mà còn liên quan đến diễn biến của các hoạt động mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ... Khi sử dụng hóa đơn điện tử, mọi hoạt động của doanh nghiệp sẽ được ghi chép, lưu trữ và chuyển gửi thông qua hệ thống phần mềm, có sự kết nối và liên thông với cơ quan quản lý thuế.

2.2. Quy định về giá trị pháp lý của chữ ký số

Với việc ứng dụng chuyển đổi số vào các hoạt động của doanh nghiệp, thì chữ ký số trở thành một giải pháp và phương tiện quan trọng đối với doanh nghiệp. Theo quy định pháp luật Việt Nam hiện hành, chữ ký số được Nhà nước công nhận về giá trị pháp lý.

Định nghĩa tại khoản 6 Điều 3 Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27/9/2018 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số có hiệu lực từ ngày 15/11/2018 (Nghị định số 130/2018/NĐ-CP), quy định chữ ký số “là một dạng chữ ký điện tử được tạo ra bằng sự biến đổi một thông điệp dữ liệu sử dụng hệ thống mật mã không đối xứng, theo đó, người có được thông điệp dữ liệu ban đầu và khóa công khai của người ký có thể xác định được chính xác:

a) Việc biến đổi nêu trên được tạo ra bằng đúng khóa bí mật tương ứng với khóa công khai trong cùng một cặp khóa;

b) Sự toàn vẹn nội dung của thông điệp dữ liệu kể từ khi thực hiện việc biến đổi nêu trên”.

Theo quy định tại điều 8 Nghị định 130/2018/NĐ-CP, chữ ký số sẽ có giá trị pháp lý khi:

“1. Trong trường hợp pháp luật quy định văn bản cần có chữ ký thì yêu cầu đối với một thông điệp dữ liệu được xem là đáp ứng nếu thông điệp dữ liệu đó được ký bằng chữ ký số và chữ ký số đó được đảm bảo an toàn theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.

2. Trong trường hợp pháp luật quy định văn bản cần được đóng dấu của cơ quan tổ chức thì yêu cầu đó đối với một thông điệp dữ liệu được xem là đáp ứng nếu thông điệp dữ liệu đó được ký bởi chữ ký số cơ quan, tổ chức và chữ ký số đó được đảm bảo an toàn theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.

3. Chữ ký số và chứng thư số nước ngoài được cấp giấy phép sử dụng tại Việt Nam theo quy định tại Chương V Nghị định này có giá trị pháp lý và hiệu lực như chữ ký số và chứng thư số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng của Việt Nam cấp”.

3. Một số kiến nghị về chuyển đổi số tại doanh nghiệp vừa và nhỏ dưới góc độ pháp lý

3.1. Nâng cao nhận thức về chuyển đổi số

- Chuyển đổi số tại doanh nghiệp, đặc biệt là trong lĩnh vực quản lý thuế không chỉ dừng lại ở nhu cầu tự thân, mà đã trở thành một đòi hỏi bắt buộc của pháp luật. Do đó, doanh nghiệp bắt buộc phải tuân thủ và thực hiện việc chuyển đổi số để đảm bảo tuân thủ đầy đủ và nghiêm túc quy định của pháp luật.

- Vấn đề chuyển đổi số kéo theo một số áp lực như nêu tại mục 1 trên đây, buộc doanh nghiệp phải tìm cách thích nghi. Do đó, trong nội bộ doanh nghiệp, mọi vị trí từ cán bộ quản lý đến nhân viên thừa hành cần được trang bị một cách đầy đủ và rõ ràng về vấn đề chuyển đổi số, cũng như các hệ lụy, các tác dụng và lợi ích đem lại từ chuyển đổi số.

- Doanh nghiệp cần chủ động xây dựng kế hoạch, thiết lập chương trình hành động cụ thể

để nâng cao nhận thức và năng lực hành động của mọi cấp độ nhân sự.

3.2. Cấu trúc lại mô hình quản trị nội bộ doanh nghiệp

Chuyển đổi số kéo theo sự thay đổi về phương thức tương tác, làm việc và quy trình đưa ra các quyết định nội bộ trong doanh nghiệp. Do đó, doanh nghiệp vừa và nhỏ cần nhanh chóng tạo ra sự thay đổi bằng cách cấu trúc lại mô hình quản trị nội bộ doanh nghiệp, loại bỏ dần các yếu tố quản trị thủ công, cảm tính, thay thế bằng yếu tố công nghệ và hệ thống, lấy tuân thủ pháp luật làm nguyên tắc vận hành và hoạt động.

3.3. Minh bạch hóa mọi hoạt động của doanh nghiệp

- Với hệ quả từ việc chuyển đổi số trong lĩnh vực thuế, thì doanh nghiệp buộc phải minh bạch

tất cả các số liệu kế toán tài chính. Do đó, doanh nghiệp cần phải minh bạch hóa mọi hoạt động của mình, từ vấn đề cung cấp hàng hóa, thanh toán, cũng như các chế độ trợ cấp và phúc lợi cho người lao động.

- Việc minh bạch hóa bắt đầu từ khâu nhận thức đến việc triển khai các nền tảng hạ tầng và công nghệ cần thiết, để đạt tới mọi hành vi trong sản xuất kinh doanh đều phải đảm bảo tính minh bạch.

Chuyển đổi số trong lĩnh vực thuế tạo nên những áp lực, nhưng cũng là cơ hội cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ để củng cố hơn, chuyên nghiệp hơn và vững mạnh hơn. Do đó, không chỉ Chính phủ hành động mà mọi doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp cần là chủ thể tham gia một cách tích cực và có hiệu quả vào hoạt động này.

CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA DOANH NGHIỆP - NHỮNG VẤN ĐỀ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA CẦN LƯU Ý

ThS. Vũ Hải Việt

Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, Bộ Tư pháp

Trong kỷ nguyên Cách mạng công nghiệp 4.0, chuyển đổi số vẫn luôn là một từ khóa làm nóng các diễn đàn kinh tế - xã hội. Đặc biệt, trong bối cảnh các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV - SMEs) phải đối mặt với những thách thức lớn từ tác động tiêu cực của Covid-19, chuyển đổi số là một trong những chiến lược then chốt mà các doanh nghiệp đã và đang đẩy mạnh thực hiện nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trong tình hình mới, cũng như phục hồi sau đại dịch.

Tính đến tháng 12/2020, Việt Nam có hơn 811.000 doanh nghiệp. Doanh nghiệp SMEs chiếm tới 98,1% tổng số doanh nghiệp Việt Nam, sử dụng 70% lao động và đóng góp tới 45% GDP. Tuy nhiên, từ đầu năm 2021 đến nay, qua các đợt đại dịch Covid-19 bùng phát, có trung bình 10.000 doanh nghiệp dừng hoạt động mỗi tháng, hầu hết trong số này cũng là các doanh nghiệp SMEs. Đây là một thành phần quan trọng nhưng lại dễ bị tổn thương nhất trong nền kinh tế¹.

Covid-19 đã có những tác động tiêu cực tới các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) nói riêng. Tuy nhiên, thực tế cũng cho thấy đại dịch là chất xúc tác khiến làn sóng chuyển đổi số tại doanh nghiệp diễn ra mạnh mẽ hơn bao giờ hết. Cộng đồng đã tích cực, chủ động tìm hướng đi mới, áp dụng chuyển đổi số trong vận hành doanh nghiệp để có thể duy trì tối đa hoạt động sản xuất và kinh doanh. Chuyển đổi số đối với doanh nghiệp, không còn chỉ là tầm nhìn, mà là nhu cầu cần thiết để tồn tại và phát triển trong bối cảnh Covid-19 cũng như xu thế phát triển chung của toàn cầu.

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa và Chuyển đổi số cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

1.1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa

Theo khoản 1 Điều 4 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017 thì: “Doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa, có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và đáp ứng một trong hai tiêu chí: (i) Tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng; (ii) Tổng doanh thu của năm trước liền kề không quá 300 tỷ đồng và xác định theo các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp xây dựng và thương mại - dịch vụ”. DNNVV có vị trí rất quan trọng trong nền kinh tế mỗi nước, kể cả các nước có trình độ phát triển cao. Ở Việt Nam, DNNVV chiếm 96,7% tổng số doanh nghiệp cả nước.

1.2. Chuyển đổi số cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

Chuyển đổi số DNNVV là việc tích hợp công nghệ số vào quá trình hoạt động kinh doanh của tổ chức, với mục tiêu chính là gia tăng hiệu quả vận hành, nâng cao trải nghiệm và làm hài lòng khách hàng và hơn nữa là tạo được lợi thế cạnh tranh trên thị trường. Chuyển đổi số trong DNNVV có thể thực hiện thông qua việc tư duy lại hướng kinh doanh, đánh giá lại chuỗi giá trị, kết nối lại với khách hàng và cấu trúc lại doanh nghiệp.

¹ Công bố Khung hướng dẫn chuyển đổi số cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, <https://dx4sme.vn/cong-bo-khung-huong-dan-chuyen-doi-so-cho-doanh-nghiep-nho-va-vua>, ngày truy cập: 04/05/2022

Chuyển đổi số là yêu cầu thực tiễn mà tất cả các doanh nghiệp cần nhanh chóng nắm bắt, đặc biệt là với những DNNVV. Vì vậy, để giúp các doanh nghiệp này xác định được giai đoạn hiện tại và định hướng chuyển đổi tiếp theo, ngày 13/12/2021, Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Quyết định số 1970/QĐ-BTTTT phê duyệt Đề án xác định Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp và hỗ trợ thúc đẩy doanh nghiệp chuyển đổi số (Quyết định số 1970/QĐ-BTTTT), Đề án bao gồm bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp dùng chung trên toàn quốc (gọi tắt tiếng Việt là “Bộ chỉ số chuyển đổi số doanh nghiệp hay Bộ chỉ số”, tiếng Anh là “Digital Business Indicators”, viết tắt DBI) và các nhiệm vụ, giải pháp tổ chức triển khai ứng dụng Bộ chỉ số.

2. Sáu cấp độ chuyển đổi số doanh nghiệp

Chuyển đổi số trong DNNVV là việc ứng dụng các giải pháp công nghệ số vào các quá trình sản xuất, kinh doanh (SXKD), quản trị doanh nghiệp, để tạo ra những giá trị mới. Đây là sự thay đổi quan trọng, mang tính tổ chức, liên quan đến toàn bộ doanh nghiệp từ chiến lược đến con người, cấu trúc tổ chức. Chuyển đổi số được đánh giá là xu hướng tất yếu, mang lại lợi ích toàn diện, giúp gia tăng khả năng cạnh tranh, nâng cao chất lượng sản phẩm, tối ưu năng suất lao động, kết nối giữa các bộ phận trong doanh nghiệp cũng như thúc đẩy hiệu quả quản trị doanh nghiệp. Căn cứ Đề án xác định Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp và hỗ trợ thúc đẩy doanh nghiệp chuyển đổi số được ban hành theo Quyết định số 1970/QĐ-BTTTT thì mức độ chuyển đổi số của doanh nghiệp được chia thành 6 cấp độ, gồm:

Một là, trải nghiệm số cho khách hàng: Đánh giá khả năng của doanh nghiệp trong việc cung cấp cho khách hàng các trải nghiệm số hấp dẫn trên các kênh tương tác trực tuyến ưa thích của họ;

Hai là, chiến lược số: Đánh giá mức độ xuất sắc trong các kế hoạch của doanh nghiệp nhằm

tăng khả năng cạnh tranh tầm cao thông qua chiến lược chuyển đổi số toàn diện và các sáng kiến đổi mới sáng tạo hỗ trợ cho chiến lược kinh doanh tổng thể;

Ba là, hạ tầng và công nghệ số: Đánh giá về hạ tầng và khả năng công nghệ của doanh nghiệp nhằm thiết lập, duy trì và liên tục chuyển đổi môi trường số để hỗ trợ thực hiện các mục tiêu kinh doanh;

Bốn là, vận hành: Đánh giá hiệu suất các hoạt động hàng ngày của doanh nghiệp để hỗ trợ thực hiện chiến lược chuyển đổi số;

Năm là, văn hóa số: Đánh giá khả năng của doanh nghiệp trong việc tạo ra một môi trường văn hoá (nhờ công nghệ số) sao cho tất cả mọi người đều sẵn sàng và có thể tạo ra được các giá trị kinh doanh cho doanh nghiệp;

Sáu là, dữ liệu và tài sản thông tin: Đánh giá khả năng của doanh nghiệp (cả về mặt chiến lược và hoạt động) trong việc sử dụng dữ liệu và tài sản thông tin một cách có trách nhiệm và hiệu quả để tối đa hóa giá trị doanh nghiệp.



(Nguồn: Ảnh Internet)

Doanh nghiệp được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp Chứng nhận mức độ chuyển đổi số sẽ được sử dụng Chứng nhận này để quảng cáo thương hiệu và đăng ký tham gia các chương trình chuyển đổi số doanh nghiệp

Đối tượng áp dụng của Quyết định bao gồm các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế, trong tất cả các ngành, lĩnh vực, địa bàn trên cả nước, với các quy mô khác nhau (siêu nhỏ, nhỏ, vừa, lớn).

Việc ban hành và triển khai áp dụng Bộ Chỉ số chuyển đổi số doanh nghiệp gồm 3 Chỉ số áp dụng cho 03 loại doanh nghiệp phân theo quy mô như sau:

1. Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số DNNVV, áp dụng cho các doanh nghiệp vừa, nhỏ, siêu nhỏ, hợp tác xã, cơ sở sản xuất kinh doanh;

2. Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp lớn, áp dụng cho các doanh nghiệp lớn độc lập, không tổ chức theo mô hình công ty mẹ - công ty con;

3. Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số tập đoàn, tổng công ty, áp dụng cho các tập đoàn, tổng công ty hoặc doanh nghiệp tổ chức theo mô hình công ty mẹ - công ty con.

Về cấu trúc Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp, Quyết định quy định, cả 3 Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số cho DNNVV, doanh nghiệp lớn và tập đoàn, tổng công ty đều được cấu trúc theo 6 trụ cột

(pillar) gồm: Trải nghiệm số cho khách hàng; chiến lược; hạ tầng và công nghệ số; vận hành; chuyển đổi số văn hóa doanh nghiệp; dữ liệu và tài sản thông tin.

Chuyển đổi số là vấn đề cấp thiết cho tất cả các doanh nghiệp ở mọi quy mô. Nó giúp các doanh nghiệp nâng cao hiệu quả hoạt động, trải nghiệm khách hàng và đặc biệt là khả năng cạnh tranh trên thị trường và giúp các doanh nghiệp SME có cơ hội bứt phá và thành công trong thời đại Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Chuyển đổi số là một hoạt động tái cấu trúc giúp các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn trong thời đại số. Theo nghiên cứu chuyển đổi số tại doanh nghiệp vừa và nhỏ năm 2017 của SME Group, gần một nửa DNNVV (SMEs) được khảo sát cho biết họ “Hiện đang có kế hoạch tham gia vào hoạt động giúp họ thích nghi và chuyển đổi số doanh nghiệp vì một tương lai số” và khoảng 75% các công ty được khảo sát đồng ý rằng công nghệ số đang tác động đến cách họ kinh doanh.



(Nguồn: Cổng thông tin đánh giá mức độ chuyển đổi số của doanh nghiệp)

Trên thực tế, 42% các doanh nghiệp SME hiện coi chuyển đổi số là một thành phần cốt lõi trong chiến lược của tổ chức, và các nhà lãnh đạo kỹ thuật số đang tăng gấp đôi hiệu suất của độ trễ kỹ thuật số.

Trong khi đó, 82% SME đã thực hiện một số mức độ chuyển đổi số trong tổ chức của họ².

3. Những vấn đề doanh nghiệp nhỏ và vừa cần lưu ý

Chuyển đổi số được xem là một trong những giải pháp then chốt giúp DNNVV từ sống sót đến bứt phá cũng như thêm cơ hội bước ra khỏi khủng hoảng và “cứng cáp” hơn sau hậu đại dịch Covid-19. Tuy nhiên, theo một báo cáo mới đây của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (nay là Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam - VCCI), phần lớn DNNVV vẫn gặp nhiều rào cản trong chuyển đổi số do chưa nhận thức đúng vai trò của quá trình này.

Báo cáo của VCCI cho biết, tuy DNNVV chiếm đa số trong tổng số doanh nghiệp Việt Nam nhưng trình độ khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo còn thấp, có đến 80 - 90% máy móc sử dụng trong các doanh nghiệp Việt Nam là nhập khẩu, gần 80% là những công nghệ cũ từ thập niên 1980 - 1990. Một khảo sát của Hiệp hội Phần mềm và Dịch vụ công nghệ thông tin Việt Nam (VINASA) cũng cho thấy, 69% doanh nghiệp không biết lựa chọn đối tác nào để triển khai chuyển đổi số, 72% không biết bắt đầu từ đâu, 92% không biết chuyển đổi số như thế nào. Một số rào cản lớn nhất mà các DNNVV nước ta đang phải đối mặt trong quá trình chuyển đổi số phải kể đến là thiếu kỹ năng số và nhân lực, thiếu nền tảng công nghệ thông tin đủ mạnh để cho phép chuyển đổi kỹ thuật số, thiếu tư duy kỹ thuật số hoặc các thách thức về văn hóa kỹ thuật số trong doanh nghiệp...

Có thể thấy, quá trình chuyển đổi số vẫn còn

là thách thức đối với các DNNVV. Nhiều quy trình vẫn chưa được tự động hóa, nhiều phương pháp làm việc thủ công vẫn được duy trì và các DNNVV đang tập trung vào giải quyết sự kém hiệu quả của các cách làm cũ, họ chỉ mới đang bắt đầu tạo ra một kế hoạch chuyển đổi số và hành trình chuyển đổi số còn rất nhiều việc cần giải quyết. Hầu hết, các DNNVV thường không để ý đầu tư vào những ứng dụng công nghệ được sử dụng tại văn phòng. Thực tế những ứng dụng này sẽ giúp doanh nghiệp xây dựng quy trình làm việc hiệu quả và tiết kiệm thời gian hơn nhiều so với những cách quản lý truyền thống. Các hoạt động như: báo cáo, nhắc lịch, quản lý tài liệu,... đều có thể được thực hiện nhanh chóng chỉ với vài thao tác đơn giản trên các ứng dụng quản lý. Nhờ đó loại bỏ các hoạt động dư thừa, gia tăng hiệu quả và nâng cao tinh thần làm việc của nhân viên.

Chuyển đổi số sẽ tác động tới toàn bộ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp, gây nên nhiều áp lực cho các nhà quản trị ngay từ vấn đề nhận thức tầm quan trọng của chuyển đổi số đối với sự phát triển doanh nghiệp, nguồn tài chính đến tạo sự đồng thuận và huy động sự tham gia của đông đảo người lao động tại doanh nghiệp, về tính hiệu quả của chuyển đổi số... Chuyển đổi số phải bắt đầu từ sự thay đổi tư duy người lãnh đạo, từ chiến lược, tư duy truyền thống sang chiến lược, tư duy kinh doanh công nghệ số hiệu quả. Đối với các DNNVV việc lựa chọn một ứng dụng phù hợp là vô cùng cần cần thiết để vừa bảo đảm nâng cao hiệu suất công việc, vừa tiết kiệm chi phí đầu tư. Một ứng dụng phù hợp, một nền tảng tự động hóa doanh nghiệp thông minh cần bảo đảm được các yếu tố: quản lý toàn bộ hệ thống quy trình doanh nghiệp trên nền tảng số, quản lý tài liệu chuyên nghiệp, khai thác dữ liệu nhanh chóng,...

Mặc dù vậy, những rào cản chỉ gây khó khăn cho con đường chuyển đổi số của các DNNVV chứ không thể ngăn bước chuyển mình tất yếu theo xu thế của các doanh nghiệp này. Bởi vì,

² Chuyển đổi số cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, <https://fsivietnam.com.vn/chuyen-doi-so-cho-doanh-nghiep-vua-va-nho-21691/>.

với lợi thế về quy mô nhỏ, nhân viên ít, các DNNVV có điều kiện thuận lợi hơn các doanh nghiệp lớn với bộ máy cồng kềnh trong việc áp dụng chuyển đổi số để thay đổi hệ thống quản trị trong doanh nghiệp. Ngoài ra, việc áp dụng chuyển đổi số sẽ tối ưu hóa về vận hành (tăng hiệu quả, giảm chi phí, tăng sức cạnh tranh, cải thiện quản trị...); mô hình kinh doanh; tăng trải nghiệm, gắn kết quan hệ khách hàng. Bên cạnh đó, những biến cố do dịch Covid-19 gây ra trong năm 2020 và các diễn biến thay đổi cũng chính là cú hích cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ quyết tâm thực hiện số hóa.

Bên cạnh đó, các DNNVV của Việt Nam còn có sự hỗ trợ đặc lực, sự đồng hành sát sao của Chính phủ với hàng loạt các cơ chế, chính sách hỗ trợ. Điển hình là hàng năm, Chính phủ đã ban hành kịp thời các Nghị quyết để đáp ứng yêu cầu thực tiễn của các DNNVV, như: Nghị quyết số 35/ NQ-CP ngày 16/5/2016 và Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 6/6/2017 về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020; Nghị quyết số 75/NQ-Cp ngày 9/8/2017 về cắt giảm mức phí, chi phí cho doanh nghiệp; Nghị quyết số 98/ NQ-CP ngày 3/10/2017 về Chương trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 3/6/2017 của Đảng về phát triển kinh tế tư nhân; Nghị quyết số 19/ NQ-CP ngày 15/5/2018 về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Qua đó giúp đơn giản hóa và giảm bớt điều kiện kinh doanh, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng cho mọi thành phần kinh tế, trợ giúp phát triển DNNVV; đồng thời, tạo thuận lợi về nguồn vốn, công nghệ... để các doanh nghiệp này mạnh dạn hơn khi bước vào tiến trình chuyển đổi số của doanh nghiệp, góp phần vào công cuộc chuyển đổi số của quốc gia.

Đặc biệt, Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” (Quyết định số 749/QĐ-TTg) đã trở thành kim chỉ nam cho

các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp (đặc biệt là DNNVV) tham gia vào công cuộc chuyển đổi số. Bởi vậy, không chỉ các doanh nghiệp lớn mà DNNVV cũng không thể đứng ngoài cuộc chơi lớn.

Trong những giai đoạn cao điểm chống dịch Covid-19 của năm 2020, Chính phủ đã tung gói tín dụng quy mô hàng trăm nghìn tỷ đồng hỗ trợ các nhóm DNNVV, doanh nghiệp lớn, tập đoàn và khách hàng cá nhân vượt qua khó khăn. Việc tiếp cận với gói hỗ trợ của Chính phủ đã giúp các DNNVV nằm trong nhóm doanh nghiệp tham gia chuyển đổi số mạnh mẽ có thêm sức bật để mạnh dạn tiến tới công cuộc số hóa thành công. Tháng 12/2020 vừa qua, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phối hợp với Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ tại Việt Nam (USAID) thông qua Dự án Thúc đẩy cải cách và nâng cao năng lực kết nối của DNNVV (LinkSME) triển khai Chương trình Hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số giai đoạn 2025” nhằm góp phần thúc đẩy tiến trình chuyển đổi số được thực hiện theo Quyết định số 749/QĐ-TTg nêu trên. Mục tiêu đặt ra đến năm 2025 hỗ trợ 100% doanh nghiệp được nâng cao nhận thức về chuyển đổi số; tối thiểu 100 nghìn doanh nghiệp nhận được sự hỗ trợ, tối thiểu 100 doanh nghiệp được hỗ trợ trở thành điển hình về chuyển đổi số; thiết lập đội ngũ chuyên gia tư vấn về chuyển đổi số.

Bên cạnh sự hỗ trợ của Chính phủ và từ nhiều phía, các DNNVV cần nỗ lực tự thân vận động, nhanh chóng nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy thông qua các hoạt động đào tạo, kiến thiết nguồn nhân lực số theo nhiều hình thức khác nhau như đào tạo tại chỗ, đào tạo trực tuyến (E-learning- school), huấn luyện E-coaching... Căn cứ vào mô hình Khung chuyển đổi số cho DNNVV, các doanh nghiệp có thể xây dựng và phát triển hệ sinh thái các sản phẩm, dịch vụ chuyển đổi số; trong đó ưu tiên triển khai các nền tảng ứng dụng tập trung, dùng chung kết nối chia sẻ, giúp doanh nghiệp cải tiến, tối ưu và tự động hóa quy trình hoạt động, nâng cao năng

suất lao động, nâng cao hiệu quả làm việc. Đặc biệt tập trung vào các giải pháp có tính ứng dụng cao, giúp các DNNVV nhanh chóng hòa nhập với nền kinh tế số đang bùng nổ hiện nay.

Chuyển đổi số không chỉ đơn giản là xu hướng nhất thời mà công cuộc số hóa còn mang lại những lợi ích toàn diện cho doanh nghiệp nói chung và DNNVV nói riêng, từ quản trị điều hành đến chiến lược kinh doanh. Để thúc đẩy chuyển đổi số trong doanh nghiệp, cần thúc đẩy chuyển đổi số gắn với quản trị doanh nghiệp trong 03 trụ cột chính là tài chính, nguồn nhân

lực và marketing. Đặc biệt, phải đào tạo lại từ người đứng đầu cho đến những người ở vị trí thấp nhất của doanh nghiệp, phải nhận thức một cách đầy đủ chứ không đơn thuần chỉ là công nghệ thông tin, đó là cả vấn đề tư duy nhận thức, công tác quản trị. Qua đó giúp doanh nghiệp xóa nhòa khoảng cách, tăng cường sự chính xác và minh bạch, tăng doanh thu đồng thời giảm chi phí... Đặc biệt, các chuyên gia kinh tế tin tưởng rằng, chuyển đổi số có thể thay đổi hoàn toàn cục diện doanh nghiệp, giúp DNNVV dễ dàng lột xác, vươn lên thành “cá lớn” trong cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam cũng như thế giới./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017.
2. Nghị quyết số 35/NQ-CP, ngày 16/5/2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020.
3. Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 6/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020.
4. Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 9/8/2017 của Chính phủ về cắt giảm mức phí, chi phí cho doanh nghiệp.
5. Nghị quyết số 98/NQ-CP ngày 3/10/2017 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị quyết số 10- NQ/TW ngày 3/6/2017 của Đảng về phát triển kinh tế tư nhân.
6. Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia
7. Quyết định số 1970/QĐ-BTTTT ngày 13/12/2021 của Chính phủ phê duyệt Đề án xác định Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp và hỗ trợ thúc đẩy doanh nghiệp chuyển đổi số.
8. Website: www.dx4sme.vn
9. Bài toán chuyển đổi số cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, <https://consosukien.vn/bai-toan-chuyen-doi-so-cho-doanh-nghiep-vua-va-nho.htm><https://consosukien.vn/bai-toan-chuyen-doi-so-cho-doanh-nghiep-vua-va-nho.htm>. Ngày đăng 24/05/2021 - 10:17 AM
10. Vì sao doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn ngại chuyển đổi số
<https://fpub.fsb.edu.vn/vi-sao-doanh-nghiep-vua-va-nho-van-ngai-chuyen-doi-so/>

CHỮ KÝ SỐ VÀ CHỮ KÝ ĐIỆN TỬ - NHỮNG VẤN ĐỀ PHÁP LÝ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA CẦN QUAN TÂM

ThS. Trần Thị Phương Thảo

Viện KSND huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định

Khái niệm chữ ký số và chữ ký điện tử không hoàn toàn có cùng nghĩa. Chữ ký điện tử là thông tin đi kèm theo dữ liệu, nhằm mục đích xác định người chủ của dữ liệu, bao gồm cả địa chỉ telex và chữ ký trên giấy được truyền bằng fax. Chữ ký điện tử được sử dụng trong các giao dịch điện tử, chỉ đến bất kỳ phương pháp nào (không nhất thiết là mật mã) để xác định người chủ của văn bản điện tử; còn chữ ký số chỉ là một tập con của chữ ký điện tử (chữ ký điện tử bao hàm chữ ký số).

1. Chữ ký điện tử

Luật Giao dịch điện tử năm 2005 (Luật GDĐT-2005) quy định:

Chữ ký điện tử được tạo lập dưới dạng từ, chữ, số, ký hiệu, âm thanh hoặc các hình thức khác bằng phương tiện điện tử, gắn liền hoặc kết hợp một cách lô gíc với thông điệp dữ liệu, có khả năng xác nhận người ký thông điệp dữ liệu và xác nhận sự chấp thuận của người đó đối với nội dung thông điệp dữ liệu được ký.

Chữ ký điện tử được xem là bảo đảm an toàn nếu chữ ký điện tử đó đáp ứng các điều kiện: (i) Dữ liệu tạo chữ ký điện tử chỉ gắn duy nhất với người ký trong bối cảnh dữ liệu đó được sử dụng; (ii) Dữ liệu tạo chữ ký điện tử chỉ thuộc sự kiểm soát của người ký tại thời điểm ký; (iii) Mọi thay đổi đối với chữ ký điện tử sau thời điểm ký đều có thể bị phát hiện; (iv) Mọi thay đổi đối với nội dung của thông điệp dữ liệu sau thời điểm ký đều có thể bị phát hiện.

Chữ ký điện tử có thể được chứng thực bởi một tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử.

Nguyên tắc sử dụng chữ ký điện tử

Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác, các bên tham gia giao dịch điện tử có quyền thỏa thuận: (i) Sử dụng hoặc không sử dụng chữ ký điện tử để ký thông điệp dữ liệu trong quá

trình giao dịch; (ii) Sử dụng hoặc không sử dụng chữ ký điện tử có chứng thực; (iii) Lựa chọn tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử trong trường hợp thỏa thuận sử dụng chữ ký điện tử có chứng thực.

Chữ ký điện tử của cơ quan nhà nước phải được chứng thực bởi tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định (Điều 23 Luật GDĐT-2005).

Giá trị pháp lý của chữ ký điện tử

Trong trường hợp pháp luật quy định văn bản cần có chữ ký thì yêu cầu đó đối với một thông điệp dữ liệu được xem là đáp ứng nếu chữ ký điện tử được sử dụng để ký thông điệp dữ liệu đáp ứng các điều kiện: (i) Phương pháp tạo chữ ký điện tử cho phép xác minh được người ký và chứng tỏ được sự chấp thuận của người ký đối với nội dung thông điệp dữ liệu; (ii) Phương pháp đó là đủ tin cậy và phù hợp với mục đích mà theo đó thông điệp dữ liệu được tạo ra và gửi đi.

Trong trường hợp pháp luật quy định văn bản cần được đóng dấu của cơ quan, tổ chức thì yêu cầu đó đối với một thông điệp dữ liệu được xem là đáp ứng nếu thông điệp dữ liệu đó được ký bởi chữ ký điện tử của cơ quan, tổ chức đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 22 Luật GDĐT-2005 và chữ ký điện tử đó có chứng thực.

2. Chữ ký số

Chữ ký số là chữ ký điện tử được tạo lập dưới dạng từ, chữ, số, ký hiệu, âm thanh hoặc các hình thức khác bằng phương tiện điện tử, gắn liền hoặc kết hợp một cách lô gíc với thông điệp dữ liệu, có khả năng xác nhận người ký thông điệp dữ liệu và xác nhận sự chấp thuận của người đó đối với nội dung thông điệp dữ liệu được ký (Điều 21 Luật GDĐT-2005).



(Nguồn Internet)

Khoản 6 Điều 3 Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27/9/2018 của Chính phủ (Nghị định 130/2018/NĐ-CP) quy định:

“Chữ ký số là một dạng chữ ký điện tử được tạo ra bằng sự biến đổi một thông điệp dữ liệu sử dụng hệ thống mật mã không đối xứng, theo đó, người có được thông điệp dữ liệu ban đầu và khóa công khai của người ký có thể xác định được chính xác: a) Việc biến đổi nêu trên được tạo ra bằng đúng khóa bí mật tương ứng với khóa công khai trong cùng một cặp khóa; b) Sự toàn vẹn nội dung của thông điệp dữ liệu kể từ khi thực hiện việc biến đổi nêu trên.”

Giá trị pháp lý của chữ ký số

Nghị định 130/2018/NĐ-CP quy định giá trị pháp lý của chữ ký số:

(i) Trong trường hợp pháp luật quy định văn bản cần có chữ ký thì yêu cầu đối với một thông

điệp dữ liệu được xem là đáp ứng nếu thông điệp dữ liệu đó được ký bằng chữ ký số.

(ii) Trong trường hợp pháp luật quy định văn bản cần được đóng dấu của cơ quan tổ chức thì yêu cầu đó đối với một thông điệp dữ liệu được xem là đáp ứng nếu thông điệp dữ liệu đó được ký bởi chữ ký số cơ quan, tổ chức.

(iii) Chữ ký số được xem là chữ ký điện tử an toàn khi đáp ứng điều kiện:

- + Chữ ký số được tạo ra trong thời gian chứng thư số có hiệu lực và kiểm tra được bằng khóa công khai ghi trên chứng thư số có hiệu lực đó.

- + Chữ ký số được tạo ra bằng việc sử dụng khóa bí mật tương ứng với khóa công khai ghi trên chứng thư số do Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số quốc gia, Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng, Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số hoặc Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số nước ngoài được công nhận tại Việt Nam cấp.

- + Khóa bí mật chỉ thuộc sự kiểm soát của người ký tại thời điểm ký;

- + Khóa bí mật và nội dung thông điệp dữ liệu chỉ gắn duy nhất với người ký khi người đó ký số thông điệp dữ liệu.

(iv) Chữ ký số và chứng thư số nước ngoài được cấp giấy phép sử dụng tại Việt Nam theo quy định có giá trị pháp lý và hiệu lực như chữ ký số và chứng thư số do Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng của Việt Nam cấp.

Điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số

Thứ nhất, chữ ký số được xem là chữ ký điện tử an toàn khi đáp ứng các điều kiện: (i) Chữ ký số được tạo ra trong thời gian chứng thư số có hiệu lực và kiểm tra được bằng khóa công khai ghi trên chứng thư số đó; (ii) Chữ ký số

được tạo ra bằng việc sử dụng khóa bí mật tương ứng với khóa công khai ghi trên chứng thư số và (iii) Khóa bí mật chỉ thuộc sự kiểm soát của người ký tại thời điểm ký.

Thứ hai, các tổ chức có quyền cấp chứng thư số gồm:

a) Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số quốc gia;

b) Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ;

c) Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng;

d) Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số chuyên dùng được quy định tại Điều 40 của Nghị định 130/2018/NĐ-CP.

Thứ ba, chứng thư số là một dạng chứng thư điện tử do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số cấp nhằm cung cấp thông tin định danh cho khóa công khai của một cơ quan, tổ chức, cá nhân, từ đó xác nhận cơ quan, tổ chức, cá nhân là người ký chữ ký số bằng việc sử dụng khóa bí mật tương ứng (khoản 7 Điều 3 Nghị định 130/2018/NĐ-CP).

3. Những vấn đề pháp lý doanh nghiệp cần quan tâm về chữ ký điện tử

3.1. Các loại chữ ký số ở Việt Nam hiện nay

a) Chia theo lưu trữ

- Chữ ký số thông thường (sử dụng usb token), chữ ký số này lưu trữ trên thiết bị phần cứng là usb token. Token lưu trữ khóa công khai của chữ ký số và có mã pin để nhập lúc ký xác thực.

- Chữ ký số cao cấp như chữ ký số HSM (lưu trữ và tự sinh cặp khóa trong thiết bị HSM), chữ ký số server (máy chủ) lưu trữ chữ ký số ngay trên máy tính hoặc server. Đặc điểm của chữ ký

số này là khi ký không cần nhập mã pin, vì vậy phù hợp với việc ký hàng loạt. Ngoài ra tốc độ ký rất nhanh và bảo mật rất cao. Nên chữ ký số này phù hợp với các doanh nghiệp lớn cần ký số nhanh, nhiều, bảo mật như các Công ty chứng khoán, Điện lực, Tổng cục thuế...

- Chữ ký số ảo lưu trữ trên đám mây (cloud CA), đặc điểm của chữ ký số này là cần có mạng internet mới ký được. Chữ ký số được lưu trữ trên máy chủ của nhà cung cấp và được chia sẻ cho người dùng qua tài khoản ký số; hiện tại chữ ký số cloud CA mới đáp ứng được yêu cầu ký số lên các văn bản nội bộ.

b) Chia theo đối tượng sử dụng

+ Chữ ký số cho tổ chức, doanh nghiệp, là chữ ký số phổ biến nhất hiện nay ở Việt Nam. Đáp ứng nhu cầu thực hiện các dịch vụ công mức 4 như khai thuế và nộp thuế; khai và nộp bảo hiểm; khai và nộp thuế hải quan; khai và nộp phí, các khoản lệ phí khác. Ngoài ra còn ký văn bản nội bộ; ký giao dịch chuyển khoản ngân hàng; ký giao dịch đối soát và hầu hết các giao dịch của tổ chức, doanh nghiệp. Tổ chức, doanh nghiệp có thể mua và sử dụng nhiều chữ ký số khác nhau cho nhiều công việc khác nhau và mỗi chữ ký số sẽ có một seri riêng đảm bảo an toàn thông tin.

+ Chữ ký số cho cá nhân, là chữ ký số cho cá nhân ứng dụng vào nhiều mục đích khác nhau như khai báo trên trang đăng ký kinh doanh, khai nộp thuế thu nhập cá nhân, ký hợp đồng lao động hoặc các mục đích khác...

Cả 2 đối tượng trên đều có thể sử dụng chữ ký số thường (usb token) hay chữ ký số cao cấp.

c) Chia theo đối tượng sử dụng

+ Chữ ký số khai thuế - sử dụng chữ ký số doanh nghiệp;

+ Chữ ký số khai bảo hiểm xã hội - sử dụng chữ ký số doanh nghiệp;

+ Chữ ký số khai hải quan - sử dụng chữ ký

số doanh nghiệp;

+ Chữ ký số khai một cửa - sử dụng chữ ký số doanh nghiệp

+ Chữ ký số kho bạc - sử dụng chữ ký số cá nhân

+ Chữ ký số giao dịch ngân hàng - sử dụng chữ ký số doanh nghiệp

+ Chữ ký số khai C/O (VCCI, Ecosy) - sử dụng chữ ký số doanh nghiệp

+ Chữ ký số đấu thầu - sử dụng chữ ký số doanh nghiệp

+ Chữ ký số ký nội bộ (email, văn bản...) - tùy đối tượng

+ Và khoảng 40 dịch vụ công khác cho phép dùng chữ ký số giao dịch.

3.2. Đối tượng sử dụng chữ ký số

a) Chữ ký số của tổ chức

+ Mô tả: Là con dấu của tổ chức và là chữ ký số của người đại diện trước pháp luật của tổ chức (người sở hữu chứng thư);

+ Quản lý, sử dụng: Người đại diện trước pháp luật của tổ chức và có thể phân công người quản lý, sử dụng chữ ký số như văn thư, thư ký... (như con dấu của tổ chức).

+ Giá trị pháp lý: Pháp luật quy định văn bản cần được đóng dấu của cơ quan tổ chức thì được ký bởi chữ ký số của cơ quan tổ chức; dùng trong các giao dịch của tổ chức theo phân công chức năng quyền hạn của tổ chức.

+ Cách sử dụng: Hồ sơ nào có yêu cầu ký tên và đóng dấu thì dùng 2 chữ ký số, một của cá nhân trong tổ chức và một của tổ chức; Hồ sơ nào yêu cầu ký tên thì dùng chữ ký số của cá nhân trong tổ chức;

Nghị định 130/2018/NĐ-CP quy định: Hồ sơ nào có yêu cầu đóng dấu thì dùng chữ ký số của tổ chức.

b) Chữ ký số của cá nhân trong tổ chức

+ Là chữ ký số của cá nhân trong tổ chức, khi ký số thì trên chữ ký số có ghi rõ chức danh của cá nhân đó trong tổ chức; do cá nhân quản lý, sử dụng.

+ Giá trị pháp lý: Pháp luật quy định văn bản cần có chữ ký thì ký bằng chữ ký số của cá nhân; dùng trong các giao dịch của tổ chức theo phân công chức năng quyền hạn của tổ chức. Đối với các giao dịch của tổ chức nên sử dụng chữ ký số của cá nhân trong tổ chức để đảm bảo tính chính xác, trung thực về chức danh của người ký.

+ Cách sử dụng: Hồ sơ nào có yêu cầu ký tên và đóng dấu thì dùng 2 chữ ký số, một của cá nhân trong tổ chức và một của tổ chức; Hồ sơ nào yêu cầu ký tên thì dùng chữ ký số của cá nhân trong tổ chức;

Nghị định 130/2018/NĐ-CP quy định: Hồ sơ nào có yêu cầu đóng dấu thì dùng chữ ký số của tổ chức.

c) Chữ ký số của cá nhân

+ Là chữ ký số của cá nhân, khi ký số thì trên chữ ký số chỉ thể hiện tên của cá nhân, do cá nhân quản lý, sử dụng.

+ Giá trị pháp lý: Pháp luật quy định văn bản cần có chữ ký thì ký bằng chữ ký số của cá nhân; dùng trong giao dịch của cá nhân và trong các giao dịch của tổ chức theo phân công chức năng quyền hạn của tổ chức; đối với các giao dịch của tổ chức nên sử dụng chữ ký số của cá nhân trong tổ chức để đảm bảo tính chính xác, trung thực về chức danh của người ký.

+ Cách sử dụng: Các hồ sơ điện tử yêu cầu phải ký số.

3.3. Đặc điểm của chữ ký số

(i) Khả năng xác định nguồn gốc, có thể xác thực danh tính chủ nhân của chữ ký số thông qua chứng thư số của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp.

(ii) Tính bảo mật cao, chữ ký số có 2 lớp mã khóa, đảm bảo tính bảo mật và không bị đánh cắp thông tin bởi hacker.

(iii) Tính toàn vẹn, đảm bảo chỉ có người nhận văn bản, tài liệu đã ký số mới có thể mở văn bản, tài liệu đó; chữ ký số đảm bảo tính toàn vẹn của văn bản, tài liệu điện tử trong môi trường điện tử.

(iv) Tính không thể phủ nhận, chữ ký số không thể xóa bỏ cũng không thể thay thế.



Chữ ký số của công ty Bkav

3.4. Những khó khăn đối với doanh nghiệp NVV khi sử dụng chữ ký số

(i) Luật GDĐT-2005 được ban hành sớm, nội dung cơ bản bám theo Luật mẫu của Liên Hợp Quốc (UNCITRAL) nên còn mang tính khung và mang tính nguyên tắc chung và có xu hướng viết cho các nước đã phát triển, nơi có hệ thống pháp luật và văn hoá khá khác biệt với Việt Nam. Vì vậy, khi áp dụng vào Việt Nam thì nảy sinh một số bất cập khó thực thi trong thực tế, đặc biệt là đối với vấn đề đảm bảo giá trị pháp lý của giao dịch điện tử.

(ii) Trong 15 năm qua chỉ có một số lĩnh vực chịu áp lực của hội nhập quốc tế, có nhu cầu cấp thiết tự thân, tiên phong nghiên cứu để thực thi và ứng dụng như lĩnh vực Thông tin và Truyền thông (chữ ký số), Ngân hàng (thanh toán điện tử), Tài chính (giao dịch chứng khoán, hoá

đơn điện tử, thuế điện tử, hải quan điện tử) và Thương mại điện tử. Với nhiều lĩnh vực khác, việc áp dụng giao dịch điện tử vẫn khó khăn do thiếu các quy định cụ thể của Luật GDĐT-2005. Hơn nữa, Luật GDĐT-2005 còn loại trừ không áp dụng cho khá nhiều lĩnh vực quan trọng trong đời sống, kinh tế và xã hội.

(iii) Do trình độ quản trị, khả năng tiếp cận công nghệ, chuyển đổi số của các doanh nghiệp còn nhiều hạn chế. Các doanh nghiệp NVV do nguồn vốn nhỏ, không đủ năng lực tài chính và không có tài sản thế chấp, trong khi thiết bị công nghệ, giải pháp chuyển đổi số chuyên nghiệp và hiệu quả có chi phí rất lớn. Việc thiếu nhân lực được đào tạo bài bản, thiếu tư vấn cũng khiến các doanh nghiệp gặp khó khăn, không có đủ nguồn lực để đầu tư cho chuyển đổi số. Mặt khác, đa số các doanh nghiệp NVV phải tập trung kinh doanh với mục đích tồn tại, họ có rất ít cơ hội, điều kiện để tập trung vào công nghệ chuyển đổi số.

Luật GDĐT (sửa đổi) được đưa vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội năm 2022 và trình Quốc hội cho ý kiến tại kỳ họp thứ 4 vào tháng 10 năm 2022 và dự kiến được thông qua kỳ họp thứ 5 vào tháng 4 năm 2023; nhằm hoàn thiện thể chế về giao dịch điện tử, khắc phục những vướng mắc trong thực tiễn, đặc biệt là đối với vấn đề giá trị pháp lý của giao dịch điện tử và bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật hiện hành.

Trước bối cảnh công nghệ thay đổi nhanh chóng, Cuộc cách mạng công nghệ 4.0 đang diễn ra với công cuộc chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, những đổi mới của Luật GDĐT sẽ góp phần thực hiện thành nhiệm vụ chuyển đổi các hoạt động từ môi trường thực sang môi trường số trong tất cả các lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu của người dân, doanh nghiệp và công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế hội nhập của Việt Nam./.

NHỮNG CÂU HỎI PHÁP LÝ LỚN VỀ SỬ DỤNG HỢP ĐỒNG ĐIỆN TỬ TRONG DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

Luật sư - Nhà báo Trần Văn Chương

Trung tâm HTPL và PTNNL

Hợp đồng điện tử đối với doanh nghiệp nói chung, doanh nghiệp NVV nói riêng, không chỉ là tiện lợi vì tiết kiệm thời gian, chi phí mà còn là yêu cầu không thể thiếu trong nền kinh tế vận hành công nghệ số trong các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, sản xuất, phân phối, lưu thông hàng hóa, giao thông vận tải, logistic, tài chính, ngân hàng, giáo dục, y tế, giải quyết tranh chấp... và là xu hướng chuyển đổi tất yếu đối với doanh nghiệp hiện nay.

Đặc điểm của doanh nghiệp NVV Việt Nam với quy mô nhỏ lẻ, năng lực tài chính, quản trị và chất lượng nguồn nhân lực còn rất nhiều hạn chế. Sau thời kỳ dịch Covid-19 đã bộc lộ rõ những điểm yếu của các doanh nghiệp, nhất là *khả năng tiếp cận công nghệ, chuyển đổi số nói chung và việc áp dụng thực hiện hợp đồng điện tử nói riêng đang gặp trở ngại, vướng mắc.*

Trong giai đoạn này, rất cần sự hỗ trợ của Nhà nước không chỉ về tài chính, mà còn cả về thực hiện “Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành dành cho doanh nghiệp giai đoạn 2021 – 2025” có hiệu quả, nhằm tháo gỡ các khó khăn và tư vấn chuyên sâu về áp dụng công nghệ số cho doanh nghiệp phục hồi sản xuất - kinh doanh, phát triển.

I. Một số câu hỏi doanh nghiệp NVV cần tìm hiểu, tham khảo

1. Chuyển đổi số là gì?

Chuyển đổi số (Digital transformation - viết tắt DT) là “Việc sử dụng dữ liệu và công nghệ số để thay đổi tổng thể và toàn diện cách sống, cách làm việc và phương thức sản xuất của cá nhân, tổ chức”. Khái niệm này được ra đời trong thời đại bùng nổ Internet, mô tả những hoạt động đổi mới một cách mạnh mẽ và toàn diện trong cách thức hoạt động của doanh nghiệp, ở tất cả các lĩnh vực như cung ứng, sản xuất, hợp tác, mối

quan hệ khách hàng, thậm chí là tạo ra những doanh nghiệp với cách thức hoạt động mới mẻ hoàn toàn.

Chuyển đổi số không chỉ tác động đến những tổ chức hay doanh nghiệp, mà còn tác động đến những nhóm đối tượng liên quan đến doanh nghiệp như khách hàng, đối tác, nguồn nhân lực, kênh phân phối, giải quyết tranh chấp... và tác động toàn diện vào đời sống, xã hội của con người.

2. Kinh tế số là gì?

Kinh tế số được hiểu đó là một nền kinh tế vận hành chủ yếu dựa trên công nghệ số, đặc biệt là các giao dịch điện tử tiến hành thông qua Internet. Ngày nay, công nghệ số xuất hiện trong đời sống, xã hội thông qua giao lưu, sinh hoạt, học tập, giải trí, các hoạt động thương mại, quảng cáo, ứng dụng khoa học, kỹ thuật trên mọi vực phục vụ và đáp ứng nhu cầu của người dân, doanh nghiệp. Trong nền kinh tế số, các doanh nghiệp buộc phải đổi mới quy trình sản xuất – kinh doanh truyền thống sang mô hình theo hệ sinh thái, liên kết từ khâu sản xuất, thương mại đến sử dụng và cung cấp sản phẩm cho thị trường trong và ngoài nước.

Nếu xét ở tầm vĩ mô, kinh tế số là những đóng góp quan trọng hàng đầu trong công cuộc đổi mới, hội nhập của các doanh nghiệp vào chuỗi công nghệ toàn cầu, tạo ra các giá trị về

kinh tế, góp phần quan trọng thúc đẩy phát sự triển đất nước trong hiện tại và tương lai.

3. Chữ ký điện tử là gì?

Chữ ký điện tử được tạo lập dưới dạng từ, chữ, số, ký hiệu, âm thanh hoặc các hình thức khác bằng phương tiện điện tử, gắn liền hoặc kết hợp một cách lô gíc với thông điệp dữ liệu, có khả năng xác nhận người ký thông điệp dữ liệu và xác nhận sự chấp thuận của người đó đối với nội dung thông điệp dữ liệu được ký.

Chữ ký điện tử có thể được chứng thực bởi một tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử.

4. Chữ ký số là gì?

Chữ ký số là chữ ký điện tử được tạo lập dưới dạng từ, chữ, số, ký hiệu, âm thanh hoặc các hình thức khác bằng phương tiện điện tử, gắn liền hoặc kết hợp một cách lô gíc với thông điệp dữ liệu, có khả năng xác nhận người ký thông điệp dữ liệu và xác nhận sự chấp thuận của người đó đối với nội dung thông điệp dữ liệu được ký (Điều 21 Luật Giao dịch điện tử năm 2005).

Chữ ký số là một dạng chữ ký điện tử được tạo ra bằng sự biến đổi một thông điệp dữ liệu sử dụng hệ thống mật mã không đối xứng, theo đó, người có được thông điệp dữ liệu ban đầu và khóa công khai của người ký có thể xác định được chính xác: a) Việc biến đổi nêu trên được tạo ra bằng đúng khóa bí mật tương ứng với khóa công khai trong cùng một cặp khóa; b) Sự toàn vẹn nội dung của thông điệp dữ liệu kể từ khi thực hiện việc biến đổi nêu trên.” (Khoản 6 Điều 3 Nghị định số 130/2018/NĐ-CP).

5. Hợp đồng điện tử là gì?

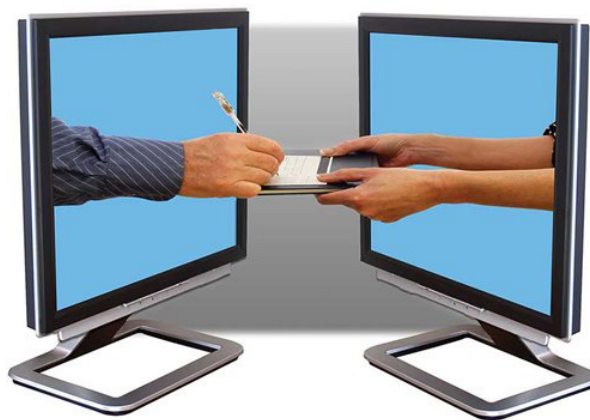
Hợp đồng điện tử còn được gọi là Electronic Contract (E-Contract). Hợp đồng điện tử là hợp đồng được thiết lập dưới dạng thông điệp dữ liệu theo quy định của Luật Giao dịch điện tử năm 2005.

Hợp đồng điện tử là loại hợp đồng mà các bên thỏa thuận về việc xác lập, thay đổi hay chấm dứt quyền, nghĩa vụ được gửi đi, nhận lại và được lưu trữ trên các phương tiện điện tử như công nghệ điện, điện tử, kỹ thuật số, quang học và các phương tiện điện tử khác.

Thông điệp dữ liệu được thể hiện dưới hình thức trao đổi dữ liệu điện tử, chứng từ điện tử, thư điện tử, điện tín, điện báo, fax và các hình thức tương tự khác. Thông tin trong thông điệp dữ liệu không bị phủ nhận giá trị pháp lý chỉ vì thông tin đó được thể hiện dưới dạng thông điệp dữ liệu.

6. Hợp đồng điện tử khác hợp đồng truyền thống như thế nào?

Thứ nhất, hợp đồng điện tử thể hiện bằng thông điệp dữ liệu điện tử, các thông tin về hợp đồng được lưu trữ dưới dạng thông điệp dữ liệu. Trong giao kết hợp đồng điện tử, các bên thỏa thuận, đề nghị giao kết, chấp nhận giao kết được thực hiện thông qua thông điệp dữ liệu.



(Nguồn: Internet)

Thứ hai, ngoài chủ thể là các bên giao kết, thỏa thuận, thực hiện đồng hợp đồng còn có chủ thể thứ ba có liên quan chặt chẽ đến hợp đồng, là các cơ quan, tổ chức chứng thực chữ ký điện tử và nhà cung cấp dịch vụ mạng. Bên thứ ba này không tham gia trực tiếp vào quá trình đàm phán, ký kết hay thực hiện hợp đồng mà là các đơn vị kỹ thuật có chuyên môn, nghiệp vụ với chức năng đảm bảo tính hiệu quả, giá trị pháp lý của hợp đồng điện tử.

Thứ ba, các giao dịch điện tử được áp dụng trong hoạt động của các cơ quan Nhà nước; trong lĩnh vực dân sự, kinh doanh, thương mại và các lĩnh vực khác do pháp luật quy định. Các quy định của giao dịch điện tử không áp dụng đối với việc: cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các bất động sản khác, văn bản về thừa kế, giấy đăng ký kết hôn, quyết định ly hôn, giấy khai sinh, giấy khai tử, hối phiếu và các giấy tờ có giá khác.

Thứ tư, hợp đồng điện tử tồn tại và lưu trữ bởi các dữ liệu điện tử không thể cảm nắm hay cảm nhận được. Hợp đồng được giao kết dựa trên việc sử dụng các phương tiện kỹ thuật hiện đại của khoa học kỹ thuật và công nghệ, áp dụng trên toàn cầu với độ chính xác cao cho các giao dịch.

7. Lợi ích khi doanh nghiệp ký hợp đồng điện tử là gì?

Ngoài việc đảm bảo các điều kiện để được xác lập và có hiệu lực của hợp đồng theo quy định của pháp luật, hợp đồng điện tử có nhiều ưu điểm so với hợp đồng truyền thống trong việc giao kết, thực hiện và lưu trữ.

Một là, quá trình thỏa thuận, giao kết hợp đồng không nhất thiết các bên phải gặp nhau trực tiếp, không cần in ấn, chuyển phát hay lưu trữ theo truyền thống; các nội dung, điều khoản thỏa thuận được thiết lập dưới dạng dữ liệu điện tử, các bên chủ động ký hợp đồng mà không phụ thuộc vào thời gian, địa điểm, do vậy mà tiết kiệm được công sức, giảm được các chi phí.

Hai là, phần mềm hợp đồng trong kho dữ liệu điện tử an toàn và lưu lại toàn bộ quá trình các bên ký kết về thời gian, người ký, tên đơn vị, cá nhân, địa chỉ IP (Internet Protocol)... Việc lưu trữ dưới dạng điện tử sẽ giúp doanh nghiệp quản lý, tra cứu, tìm kiếm dễ dàng đảm bảo sự an toàn, bảo mật của nội dung hợp đồng và có giá trị pháp lý chứng minh trong trường hợp cần thiết.

Ba là, hợp đồng điện tử có thể áp dụng cho hầu hết các giao dịch trong các hoạt động thương mại, ngân hàng, tài chính, các lĩnh vực dân sự, lao động, hành chính, y tế... Cùng với sự phát triển của thương mại điện tử các giao dịch thương mại truyền thống, nếu được ứng dụng hợp đồng điện tử có chứng thực sẽ giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu suất kinh doanh, tiếp cận được khách hàng tiềm năng trong và ngoài nước.

Bốn là, trong thời đại công nghệ 4.0 hiện nay, hợp đồng điện tử là xu hướng mới văn minh, khoa học thay thế cho phương thức hợp đồng giấy truyền thống để đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển của doanh nghiệp.

II. Câu hỏi pháp lý về sử dụng hợp đồng điện tử đối với doanh nghiệp

1. Giá trị pháp lý của hợp đồng điện tử?

Hợp đồng điện tử đang dần được áp dụng rộng rãi và trở thành một phương pháp tối ưu trong giao dịch điện tử cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, còn rất nhiều người lo lắng, chưa tin tưởng về giá trị pháp lý của loại hợp đồng điện tử.

Để giải đáp nội dung này, cần tìm hiểu các quy định của pháp luật về chứng thực chữ ký số và các căn cứ pháp lý trong các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến giá trị pháp lý của hợp đồng điện tử. Hơn 10 năm qua, pháp luật Việt Nam được sửa đổi, bổ sung tạo cơ hội cho người dân, doanh nghiệp sử dụng giao dịch điện tử trong nhiều lĩnh vực.

Các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành liên quan đến hợp đồng điện tử hiện nay

(i) Luật Giao dịch điện tử năm 2005 được xây dựng trên cơ sở Luật mẫu về Thương mại điện tử của Ủy ban Liên hiệp quốc về Luật Thương mại quốc tế (UNCITRAL) công nhận giá trị pháp lý của chứng từ điện tử, mà hợp đồng điện tử là một dạng chứng từ điện tử. Luật thừa nhận giá trị pháp lý của hợp đồng điện tử “Giá trị pháp lý của hợp đồng điện tử không thể bị phủ nhận chỉ vì hợp đồng đó được thể hiện dưới dạng thông điệp dữ liệu” (Điều 34).

(ii) Nghị định 130/2018/NĐ-CP (ngày 27/9/2018) quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử năm 2005 về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số đã quy định giá trị của chữ ký số trên thông điệp dữ liệu, là tương đương với chữ ký trên văn bản giấy và chữ ký số của cơ quan, tổ chức trên thông điệp dữ liệu là tương đương với con dấu (Điều 8. Về giá trị pháp lý của chữ ký số).

(iii) Luật Thương mại năm 2005 quy định trong hoạt động thương mại “Các hình thức có giá trị tương đương văn bản bao gồm điện báo, telex, fax, thông điệp dữ liệu và các hình thức khác theo quy định của pháp luật”(Điều 15).

(iv) Nghị định số 52/2013/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 85/2021/NĐ-CP ngày 25/9/2021) về hoạt động thương mại điện tử, quy định: “Chứng từ điện tử trong giao dịch thương mại có giá trị pháp lý như bản gốc nếu đáp ứng cả 2 điều kiện (a) Có sự bảo đảm đủ tin cậy về tính toàn vẹn của thông tin chứa trong chứng từ điện tử từ thời điểm thông tin được khởi tạo lần đầu tiên dưới dạng chứng từ điện tử; và (b) Thông tin chứa trong chứng từ điện tử có thể truy cập, sử dụng được dưới dạng hoàn chỉnh khi cần thiết” (Điều 9).

(v) Bộ luật Lao động năm 2019 quy định “Hợp đồng lao động được giao kết thông qua phương tiện điện tử, dưới hình thức thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử có giá trị như hợp đồng lao động bằng văn bản” (Điều 14).

(vi) Nghị định số 165/2018/NĐ-CP về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính quy định tại Điều 3, Điều 5, Điều 6 và Điều 7:

“Chứng từ điện tử trong hoạt động tài chính là thông tin được tạo ra, gửi đi, nhận và lưu trữ bằng phương tiện điện tử khi thực hiện giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính; bao gồm chứng từ, báo cáo, hợp đồng, thỏa thuận, thông tin giao dịch, thông tin thực hiện thủ tục hành

chính và các loại thông tin, dữ liệu khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành” (Điều 3).

Công nhận giá trị pháp lý của chứng từ điện tử có giá trị là bản gốc khi “Chứng từ điện tử được ký số bởi cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khởi tạo chứng từ điện tử và cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có trách nhiệm liên quan theo quy định của pháp luật chuyên ngành.” (Điều 5).

Quy định cụ thể “Chứng từ điện tử được chuyển đổi từ chứng từ giấy có giá trị như chứng từ giấy trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác” (Điều 6). Đồng thời “Chứng từ giấy được chuyển đổi từ chứng từ điện tử có giá trị như chứng từ điện tử trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác” (Điều 7).

(vii) Nghị định số 166/2016/NĐ-CP quy định về giao dịch điện tử trong bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp.

(viii) Thông tư 22/2020/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và truyền thông về yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ký số đã quy định rõ các về yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ký số, nhằm tối ưu công năng của nhà cung cấp dịch vụ ký kết điện tử, không chỉ là nền tảng ký mà còn kiểm chứng được hiệu lực của chứng thư số tại thời điểm ký số tài liệu, hợp đồng.

(ix) Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015 và Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 cũng có các quy định về dữ liệu điện tử có thể là nguồn chứng cứ nếu được tạo ra hợp pháp dựa trên các công nghệ độ tin cậy cao cung cấp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, giám định để làm chứng cứ trong tố tụng. Ngoài ra, còn có các Thông tư hướng dẫn của các bộ, ngành liên quan đến hoạt động thương mại điện tử nói chung và hợp đồng điện tử nói riêng...

* **Các văn bản QPPL** nêu trên đã khẳng định giá trị pháp lý của hợp đồng điện tử như hợp đồng bằng văn bản theo đúng tinh thần của Điều 119 Bộ luật Dân sự năm 2015 “... Giao dịch dân sự thông qua phương tiện điện tử dưới

hình thức thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử được coi là giao dịch bằng văn bản”.

2. Sử dụng hợp đồng điện tử doanh nghiệp cần chuẩn bị những gì?

2.1. Đề nghị giao kết hợp đồng

Cũng như hợp đồng truyền thống, chủ thể có thể là doanh nghiệp, tổ chức hay cá nhân; để giao dịch được hình thành, cần có sự tuyên bố chung và chấp thuận của các bên. Thứ nhất, lời đề nghị của một bên (Bên A) đề xuất việc thiết lập hợp đồng, thứ hai, sự chấp nhận của bên được đề nghị (Bên B).

Lời đề nghị của Bên A có giá trị pháp lý khi nó chứa đựng đủ các yếu tố cần thiết của hợp đồng, lời đề nghị bị ràng buộc khi được gửi đến Bên B, nội dung cần giao kết các bên trao đổi, bàn bạc thông qua các kênh điện tử trước khi đi đến giao kết. Trong giao kết hợp đồng điện tử, đề nghị giao kết dưới dạng thông điệp dữ liệu điện tử có giá trị pháp lý như thông báo bằng phương pháp truyền thống.

2.2. Giao kết và thực hiện hợp đồng

Giao kết hợp đồng điện tử là việc sử dụng thông điệp dữ liệu để tiến hành một phần hoặc toàn bộ giao dịch, trong quá trình giao kết và thực hiện hợp đồng các bên phải tuân theo các nguyên tắc:

(i) Các bên tham gia có quyền thỏa thuận sử dụng phương tiện điện tử trong giao kết và thực hiện hợp đồng;

(ii) Việc giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử phải tuân thủ các quy định của Luật Giao dịch điện tử năm 2005 và pháp luật về hợp đồng;

(iii) Khi giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử, các bên có quyền thỏa thuận về yêu cầu kỹ thuật, chứng thực, các điều kiện bảo đảm tính toàn vẹn, bảo mật có liên quan đến hợp đồng điện tử đó.

2.3. Hiệu lực của hợp đồng điện tử

Hiệu lực của hợp đồng nói chung, hợp đồng điện tử nói riêng phụ thuộc vào quy định trong Bộ luật Dân sự về chủ thể, sự tự nguyện, mục đích, nội dung không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và hình thức phù hợp... mà không phụ thuộc vào việc hợp đồng được giao kết bằng hình thức nào.

Việc giao kết hợp đồng dưới hình thức văn bản, bằng lời nói, hay phương tiện điện tử không phải là yếu tố quyết định tới hiệu lực của hợp đồng. Hợp đồng điện tử được xét theo hiệu lực của hợp đồng bằng văn bản, nếu thỏa mãn các điều kiện của việc tạo lập thông tin, gửi, nhận và lưu trữ thông tin bằng phương tiện điện tử.

2.4. Các loại hợp đồng điện tử phổ biến có thể sử dụng hiện nay

(i) Hợp đồng giấy truyền thống được một bên đưa lên website;

(ii) Hợp đồng hình thành qua giao dịch điện tử;

(iii) Hợp đồng hình thành qua email (thư điện tử);

(iv) Hợp đồng kinh tế điện tử (hợp đồng thương mại điện tử);

(v) Hợp đồng lao động điện tử;

(vi) Hợp đồng dân sự điện tử.

Thông thường quy trình để ký kết, thực hiện hợp đồng điện tử có thêm bên thứ ba. Bên thứ ba không trực tiếp tham gia vào quá trình đàm phán, ký kết hay thực hiện hợp đồng mà là cơ quan, tổ chức sử dụng chuyên môn, kỹ thuật theo quy định của pháp luật với chức năng đảm bảo tính hiệu quả, giá trị pháp lý của hợp đồng điện tử. Bên thứ ba cho phép các bên thực hiện toàn bộ quy trình từ khởi tạo, ký kết và lưu trữ, quản lý trên cùng một nền tảng; các bên thực hiện việc giao kết dễ dàng mà vẫn đảm bảo tính pháp lý của hợp đồng.



5 doanh nghiệp đầu tiên được Bộ Công Thương trao Giấy xác nhận đăng ký cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử

Doanh nghiệp có thể sử dụng dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử là dịch vụ của bên thứ ba về lưu trữ và bảo đảm tính toàn vẹn của chứng từ điện tử do các bên khởi tạo trong quá trình giao kết và thực hiện hợp đồng.

3. Khó khăn, vướng mắc khi sử dụng hợp đồng điện tử là gì?

3.1. Về trang thiết bị, kỹ thuật và sử dụng

(i) Doanh nghiệp cần phải có hệ thống máy tính kết nối mạng và người có kỹ thuật, chuyên môn sử dụng máy tính. Ngoài việc đảm bảo dung lượng lưu trữ trên máy chủ, đơn vị cần có hệ thống bảo vệ để bảo bí mật thông tin, dữ liệu.

(ii) Ở vị trí vùng sâu, vùng xa sẽ không truy cập được hợp đồng kỹ thuật số ngay lúc cần nhất nếu không có mạng. Ngoài ra, còn các rủi ro khác về sự cố làm hệ thống máy tính bị treo dẫn

đến việc bị xóa dữ liệu, hoặc chữ ký điện tử bảo mật yếu có thể bị giả mạo dẫn đến hợp đồng điện tử mất an toàn...

(iii) Chữ ký điện tử được sử dụng trong hợp đồng điện tử dựa trên phần mềm độc quyền, cũng là mối lo ngại đối với các doanh nghiệp vì không muốn phụ thuộc vào các nhà cung cấp trong việc ký kết, thực hiện hợp đồng.

3.2. Công chứng hợp đồng điện tử

Công chứng có vai trò rất quan trọng, bằng việc chứng nhận tính xác thực các văn bản, hoạt động công chứng mang lại cho các hợp đồng, giao dịch một hiệu lực thi hành và giá trị chứng cứ trong trường hợp xảy ra tranh chấp. Trên thực tế hiện nay, không phải tất cả các chủ thể tham gia giao kết hợp đồng điện tử đều đã có điều kiện đăng ký sử dụng dịch vụ chữ ký số.

3.3. Thông tin cá nhân trong giao kết hợp đồng điện tử

Thông tin cá nhân đang trở thành thứ hàng hóa bất hợp pháp trên thị trường. Bảo vệ thông tin cá nhân trên môi trường điện tử vẫn còn là một vấn đề nan giải, do vậy đã gây tâm lý e ngại cho người dân, doanh nghiệp khi tham gia giao dịch điện tử và đây cũng là một trong những rào cản lớn đối với việc ứng dụng giao dịch điện tử trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội nói chung và hợp đồng nói riêng.

Các vi phạm về thông tin cá nhân phổ biến hiện nay là việc thu thập địa chỉ thư điện tử cá nhân trái phép và thông tin cá nhân liên quan đến tài khoản cá nhân, sử dụng thẻ tín dụng trong quá trình giao dịch. Vì vậy, ngoài các biện pháp về mặt kỹ thuật, thì việc hoàn thiện và áp dụng pháp luật về bảo vệ thông tin cá nhân trên môi trường mạng là một trong những giải pháp cần thiết cho hoạt động giao dịch điện tử nói chung và hợp đồng điện tử nói riêng phát triển.

III. Kết luận

Trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay, đặc biệt do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 vừa qua, nhu cầu giao dịch điện tử đã được sử dụng trong các lĩnh vực và phương thức giao dịch cũng có nhiều thay đổi, với sự xuất hiện ngày càng nhiều các nền tảng số làm trung gian cho các giao dịch điện tử trực tuyến, đòi hỏi phải có khung pháp lý phù hợp đáp ứng nhu cầu thực tế.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và chính sách của Nhà nước về chuyển đổi số quốc gia, chuyển đổi các hoạt động từ môi trường thực sang môi trường số, khắc phục những bất cập, tồn tại đặc biệt là bảo đảm giá trị pháp lý của giao dịch điện tử và tính thống nhất của hệ thống pháp luật hiện hành. Ngày 15/3/2022, Ủy ban quốc gia về Chuyển đổi số có Quyết định số 27/QĐ-UBQGČĐS về Ban hành Kế hoạch hoạt động năm 2022, trong đó có mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, thúc đẩy tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử đạt 50%. Phổ cập chuyển đổi số trong doanh nghiệp NVV, đến hết năm 2022 đạt tối thiểu 150.000 doanh nghiệp NVV được sử dụng các tài liệu hướng dẫn, công cụ tự đánh giá mức độ sẵn sàng chuyển đổi số, hỗ trợ đào tạo, tư vấn, thuê, mua các giải pháp chuyển đổi số.

Đồng thời, Luật Giao dịch điện tử năm (sửa đổi) sẽ được Quốc hội cho ý kiến tại kỳ họp thứ 4 trong tháng 10 năm 2022 và dự kiến được thông qua kỳ họp thứ 5 năm 2023; nhằm hoàn thiện thể chế về giao dịch điện tử, khắc phục những vướng mắc trong thực tiễn sẽ tạo cho doanh nghiệp nhiều thuận về sử dụng hợp đồng điện tử trong hoạt động sản xuất - kinh doanh.

Có thể khẳng định giá trị của hợp đồng điện tử mang tính quốc gia và là xu hướng chuyển đổi tất yếu để phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế của doanh nghiệp nói chung và của doanh nghiệp NVV Việt Nam nói riêng.

HỖ TRỢ ĐÀO TẠO NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC PHỤC VỤ QUÁ TRÌNH CHUYỂN ĐỔI SỐ Ở DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

ThS. Vũ Thị Như Quỳnh

Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, Bộ Tư pháp



Nhân lực là yếu tố then chốt trong chuyển đổi số (Nguồn Internet)

Cuộc cách mạng Công nghiệp lần thứ tư đang tác động mạnh mẽ đến mọi hoạt động của đời sống kinh tế - xã hội. Nền kinh tế số ra đời dần dần thay thế nền kinh tế truyền thống. Vì vậy, các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và các doanh nghiệp nhỏ và vừa đứng trước nhiều thách thức lớn. Bà Bùi Thu Thủy, Phó Cục trưởng Cục Phát triển doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chỉ ra bốn thách thức mà các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNNVV) nói riêng đang phải đối mặt trong thời kỳ chuyển đổi số, bao gồm: *Thứ nhất*, chi phí đầu tư cần thiết cho chuyển đổi số cao; *Thứ hai*, hạ tầng công nghệ thông tin của doanh nghiệp còn hạn chế, trong khi đó xu hướng công nghệ cập nhật, đổi mới liên tục, tâm lý ngại đổi mới của doanh nghiệp; *Thứ ba*, quy trình tổ chức quản lý, quy trình nghiệp vụ, quản lý chuỗi cung ứng chưa chuẩn hóa, thiếu chiến lược và nhân sự xây dựng quy

trình vận hành chuẩn; *Thứ tư*, nguồn nhân lực chuyển đổi số còn hạn chế, thiếu tiếp cận kiến thức thông tin về chuyển đổi số cũng như linh hoạt trong điều chỉnh văn hóa tổ chức, nhận thức về chuyển đổi số¹.

Như vậy, trong thời đại công nghệ số, các DNNVV cần đặc biệt chú trọng đến xu hướng phát triển đội ngũ nguồn nhân lực có kỹ thuật cao để đáp ứng kịp thời với nhịp độ phát triển của kinh tế số. Do đó, việc đào tạo mới, thu hút nhân tài đồng thời nâng cao kỹ năng công nghệ cho nguồn nhân lực nội tại nhằm thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực số là vấn đề rất cần thiết, cấp bách cần các doanh nghiệp nhỏ và vừa tập trung triển khai.

¹ Doanh nghiệp nhỏ và vừa lúng túng trong chuyển đổi số và tiếp cận tài chính, đăng tải trên trang web <https://congthuong.vn/doanh-nghiep-nho-va-vua-lung-tung-trong-chuyen-doi-so-va-tiep-can-tai-chinh-215404.html>.

Muốn thực hiện chuyển đổi số, các DNNVV cần phải đưa vào các công cụ, công nghệ, giải pháp hoặc nền tảng số để chuyển đổi dữ liệu, quy trình và mô hình vận hành hoạt động. Vì vậy, nguồn nhân lực cũng cần phải được đào tạo, chuyển đổi để thích ứng với yêu cầu của môi trường làm việc số, phục vụ khách hàng số và cần sở hữu các kỹ năng số để có thể làm việc thành thạo. Đặc biệt, doanh nghiệp muốn nâng cấp, đầu tư phát triển nhanh các công nghệ thì cần phải đào tạo, phát triển cho nhân viên theo tốc độ tương thích. Điều này đã đặt ra nhiều khó khăn, thách thức cho các DNNVV đòi hỏi cần sự hỗ trợ từ phía Nhà nước, Hiệp hội DNNVV, Trung tâm hỗ trợ DNNVV, các cơ sở giáo dục - đào tạo cũng như chính quyền địa phương nơi doanh nghiệp đóng trụ sở...

Một số nội dung nhằm triển khai hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ quá trình chuyển đổi số ở DNNVV đó là:

Thứ nhất, hỗ trợ nâng cao nhận thức, năng lực chuyển đổi số cho chủ các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Chủ các DNNVV là lực lượng vô cùng quan trọng, là những người ra quyết định và định hướng phát triển cho toàn bộ doanh nghiệp nên cần phải có sự nhìn nhận đúng đắn, kịp thời về chuyển đổi số, các nội dung và giải pháp áp dụng đối với từng công đoạn sản xuất tại doanh nghiệp mình. Vì vậy, Hiệp hội các DNNVV; các Trung tâm hỗ trợ DNNVV cũng như chính quyền địa phương cần phải tăng cường tổ chức các chương trình hội thảo, hội nghị liên quan đến chuyển đổi số trong các doanh nghiệp.

Thứ hai, Nhà nước cần hoàn thiện các chính sách vĩ mô nhằm khuyến khích phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ chuyển đổi số bằng việc hình thành quỹ phát triển nguồn nhân lực, tiếp tục thực hiện chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực và đa dạng hóa các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ

Ngày 28/01/2022, Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam đã ký Quyết định số 146/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”. Theo đó, mục tiêu của Đề án nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức và hành động của lãnh đạo và cán bộ của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp để thúc đẩy thực hiện chuyển đổi số; phổ cập kỹ năng số cho các đối tượng tham gia vào quá trình chuyển đổi số quốc gia; nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số trong từng ngành, từng lĩnh vực, từng địa phương.

Để đạt được mục tiêu này thì việc xây dựng một quỹ phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số là điều hết sức cần thiết. Với việc ra đời của quỹ sẽ góp phần hỗ trợ một phần nào đó kinh phí đào tạo, tập huấn kỹ năng số cho các doanh nghiệp DNNVV vốn thường gặp hạn chế về kinh phí đào tạo.

Thứ ba, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực nâng cao khả năng ứng dụng chuyển đổi số cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Đối với các DNNVV đang trong quá trình chuyển đổi số thì việc nhận được sự hỗ trợ từ phía các doanh nghiệp lớn, đặc biệt là các doanh nghiệp về công nghệ là đặc biệt có ý nghĩa. Vì vậy, các sở ban ngành cần là cầu nối, trung gian trong việc kết nối giữa DNNVV với doanh nghiệp công nghệ, tạo cơ hội để người lao động tại các DNNVV có cơ hội học hỏi, trao đổi, áp dụng công nghệ số và công việc của mình thông qua các diễn đàn online, các chương trình gặp gỡ, giao lưu doanh nghiệp;

Tổ chức các chương trình tập huấn, tọa đàm về chuyển đổi số cho người lao động trong DNNVV; đồng thời khuyến khích người lao động áp dụng các kiến thức đã học vào thực tiễn công việc. Đối với một số doanh nghiệp chưa tiến hành chuyển đổi số hoặc chuyển đổi số còn



Tập huấn chuyển đổi số cho thanh niên khởi nghiệp ở tỉnh Hải Dương

đang mở mức độ thấp có thể cử người lao động tham gia các khóa học ngắn hạn hoặc tham gia trải nghiệm các hoạt động chuyển đổi số tại một số doanh nghiệp để nâng cao kiến thức thực tiễn. Đây được xem như là hoạt động đào tạo lại - tức là đào tạo chính những người lao động đang làm việc tại doanh nghiệp.

Hiện nay, để chủ động sở hữu nguồn nhân lực số, một số DNNVV thay vì phải tìm kiếm nguồn nhân lực số từ bên ngoài đã chủ động trong việc đào tạo lại kỹ năng số cho nhân viên/người lao động của chính doanh nghiệp mình. Đây được xem là giải pháp hữu hiệu giải quyết bài toán về nguồn nhân lực số trong bối cảnh tài chính còn hạn chế nhất là đối với các DNNVV.

Thứ tư, hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp nhỏ và vừa chủ động trong việc liên kết, phối hợp đào tạo với những cơ sở giáo dục - đào tạo, các viện nghiên cứu thuộc lĩnh vực công nghệ số

Có thể thấy việc liên kết, phối hợp giữa các trường học, viện nghiên cứu về công nghệ với DNNVV sẽ đem lại ý nghĩa thiết thực cho cả đôi bên. Các viện nghiên cứu, trường học cần phối hợp với doanh nghiệp để ứng dụng các sản phẩm, đề tài nghiên cứu vào thực tế. Còn

các doanh nghiệp khuyến khích các chuyên gia, giảng viên tham gia vào các dự án của doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là các DNNVV còn gặp nhiều khó khăn trong việc thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao. Bên cạnh đó, việc thúc đẩy các hoạt động liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp, thường xuyên tổ chức các hoạt động, sự kiện giữa hai bên có thể tạo điều kiện để sinh viên có cơ hội tiếp cận với doanh nghiệp, nâng cao kỹ năng cũng như kiến thức thực tế ngay khi còn ngồi trên ghế nhà trường; đồng thời, doanh nghiệp cũng có cơ hội để nắm giữ những sinh viên có năng lực, kỹ năng thông qua các hình thức trao học bổng, từ đó tạo ra một nguồn nhân lực công nghệ chất lượng cao cho doanh nghiệp, rút ngắn thời gian tìm kiếm, đào tạo nhân lực phù hợp với DNNVV.

Về vấn đề này bà Nguyễn Bích Phương, Giám đốc quốc gia của SpinUp Vietnam (một công ty quốc tế về giáo dục), cho rằng vai trò của doanh nghiệp ở thời điểm này không chỉ còn là bên thụ động nhận nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ chuyển đổi số được đào tạo từ các cơ sở đào tạo chính thống, mà cũng cần có được những dự án phối hợp chặt chẽ hơn với

nhà trường. Doanh nghiệp nào đầu tư nhiều hơn và thu hút được nhân tài tốt thì sẽ có được nguồn nhân sự tốt hơn².

Thứ năm, hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong việc xây dựng chiến lược kinh doanh đi đôi với xây dựng chiến lược nhân sự trong bối cảnh chuyển đổi số

Chuyển đổi số vừa khiến người lao động mất việc làm nhưng cũng tạo ra việc làm mới. Việc làm mất đi tại các ngành mà công nghệ có thể thay thế con người, nhưng lại có những việc làm mới được tạo ra trong những ngành cần sự hỗ trợ tương hỗ giữa công nghệ hiện đại và lao động có tay nghề. Điều này tạo ảnh hưởng và làm thay đổi lớn về cơ cấu lao động và thị trường lao động.

Theo các chuyên gia, trong quá trình chuyển đổi số, các hệ thống tự động hóa sẽ dần thay thế cho lao động thủ công, nhưng việc tiếp cận các việc làm mới được tạo ra nhiều hay ít lại bị hạn chế do lực lượng lao động trong nước không được trang bị đủ kỹ năng cần thiết. Các kỹ năng mới cần có thời gian và nguồn lực để đào tạo nên việc tiếp cận được việc làm mới cần có thời gian, trong khi đó việc làm bị mất đi có thể xảy ra ngay lập tức.

Bối cảnh trên đòi hỏi các doanh nghiệp, đặc biệt là các DNNVV cần phải đề ra chiến lược kinh doanh của mình đi đôi với chiến lược đào tạo, phát triển nguồn nhân lực công nghệ số. Theo đó, trong kỷ nguyên công nghệ số, lối tư duy “đào tạo khi cần thiết” đã thực sự trở nên lỗi thời. Đào tạo ngay từ khi xây dựng chiến lược kinh doanh chính là chìa khóa dẫn đến thành công cho mọi doanh nghiệp. Vì vậy, cần phải khuyến khích, hỗ trợ các DNNVV có chiến lược đào tạo, phát triển nguồn nhân lực ngay khi xây dựng chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp mình.

Như vậy với những phân tích ở trên, có thể nhận thấy, trong cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, các DNNVV cần coi trọng khâu tuyển dụng, đào tạo và tái đào tạo toàn bộ các nhân viên/người lao động trong doanh nghiệp mình, nếu không muốn bị bỏ rơi lại phía sau. Bên cạnh sự chủ động của doanh nghiệp, Đảng và Nhà nước, các cơ quan có thẩm quyền cần có những chính sách hỗ trợ phù hợp trong việc đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ chuyển đổi số giúp cho các doanh nghiệp nói chung và DNNVV bức phá, tận dụng sức mạnh của khoa học công nghệ đạt được thành công trên thương trường.

² Hương Giang, Bổ sung nguồn nhân lực cho chuyển đổi số, đăng tải trên trang web <https://thoibaonganhang.vn/bo-sung-nguon-nhan-luc-cho-chuyen-doi-so-130189.html>.

THỰC TIỄN TRIỂN KHAI CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

TS.NCVC. Trần Văn Duy

Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

Hội thẩm nhân dân Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội

1. Khái quát chung về vai trò hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số

Việt Nam có khoảng 870 ngàn doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm hơn 97%. Những lợi ích dễ dàng nhận biết nhất của chuyển đổi số trong doanh nghiệp vừa và nhỏ đó là giảm chi phí vận hành, tiếp cận khách hàng trong thời gian dài, lãnh đạo dễ dàng báo cáo kịp thời và tối ưu hóa được năng suất công việc cho nhân viên... Những điều này làm tăng tính hiệu quả cũng như sự cạnh tranh tổ chức, doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) được nâng cao. Mục đích cuối cùng mà các doanh nghiệp vừa và nhỏ chuyển đổi số bao gồm: Tăng tốc độ thị trường, tăng vị trí cạnh tranh, thúc đẩy tăng trưởng doanh thu, tăng năng suất nhân viên,... Chính vì vậy, ngày 10/5/2022, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư 06/2022/TT-BKHĐT hướng dẫn Nghị định 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ hướng dẫn Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong đó bổ sung quy định về hỗ trợ chuyển đổi số trong DNNVV. Cụ thể, DNNVV được hỗ trợ công nghệ theo nội dung và mức hỗ trợ quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 11 Nghị định 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ hướng dẫn Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Cơ quan, tổ chức hỗ trợ DNNVV thực hiện hỗ trợ theo quy định như: DNNVV được hỗ trợ chi phí để thuê, mua các giải pháp chuyển đổi số đã được công bố trên Cổng thông tin hoặc trang thông tin của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc trang

thông tin của bên cung cấp; DNNVV đánh giá mức độ sẵn sàng chuyển đổi số để đề xuất hỗ trợ phù hợp. DNNVV sử dụng bộ công cụ đánh giá mức độ chuyển đổi số và cơ quan, tổ chức hỗ trợ DNNVV sử dụng kết quả đánh giá mức độ chuyển đổi số của DNNVV để xem xét hỗ trợ phù hợp với năng lực tiếp nhận của DNNVV. Việc triển khai thực hiện hỗ trợ DNNVV chuyển đổi số có ý nghĩa thực tiễn quan trọng, bởi lẽ, các doanh nghiệp nhỏ và vừa có lợi thế là trẻ, nhưng năng lực vẫn còn hạn chế cả về quản trị, nguồn vốn và chiến lược tổng thể. DNNVV chỉ đủ khả năng chi trả cho sản xuất cơ bản, nhưng đầu tư lớn cho chuyển đổi số thì không phải doanh nghiệp nào cũng làm được ngay, bởi các vấn đề chi phí, tư vấn, định giá, giải pháp thực hiện, bảo mật thông tin... Bên cạnh đó, vấn đề vay vốn ngân hàng cũng gặp nhiều hạn chế do chưa đáp ứng được yêu cầu vay vốn ngân hàng, năng lực quản lý dòng vốn¹. Trong năm 2021 và 6 tháng đầu năm 2022, gần 400.000 doanh nghiệp đã được tiếp cận các tài liệu hướng dẫn chuyển đổi số, hơn 600 doanh nghiệp được đánh giá mức độ sẵn sàng và 100 doanh nghiệp được tư vấn hỗ trợ chuyên sâu về chuyển đổi số².

¹ Bùi Thu Thủy (2022), Tham luận Hội thảo Hỗ trợ chuyển đổi số tại Hội thảo: “Thúc đẩy hỗ trợ chuyển đổi số và tiếp cận tài chính cho doanh nghiệp nhỏ và vừa” do Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KHĐT) và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) phối hợp tổ chức, Hà Nội, tr. 4 - 5

² Dự án “Thúc đẩy cải cách và nâng cao năng lực kết nối của doanh nghiệp nhỏ và vừa” (LinkSME) triển khai Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số giai đoạn 2021 - 2025, Hà Nội.



Ảnh: Không gian quản lý doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi số

(Nguồn: Thời báo ngân hàng)

2. Thực tiễn triển khai các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ chuyển đổi số hiện nay

2.1. Thực tiễn về xây dựng, ban hành chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số

Tại Đại hội XIII của Đảng, trong Báo cáo chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 có đánh giá: “Khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn biến rất nhanh, đột phá, tác động sâu rộng, đa chiều trên phạm vi toàn cầu. Khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo ngày càng trở thành nhân tố quyết định đối với năng lực cạnh tranh của mỗi quốc gia. Công nghệ số sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số, làm thay đổi phương thức quản lý Nhà nước, mô hình sản xuất kinh doanh, tiêu dùng và đời sống văn hóa, xã hội”³. Trong bối cảnh đó, Báo cáo chiến lược xác định “phải đổi mới tư duy phát triển, thay

đổi cách làm việc, cách sống, đẩy mạnh cải cách thể chế, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo; thực hiện quyết liệt chuyển đổi số, xây dựng nền kinh tế số, xã hội số”⁴. Đồng thời cần “Phát triển mạnh khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực chính của nền kinh tế. Thực hiện chuyển đổi số trong quản trị quốc gia, quản lý nhà nước, sản xuất, kinh doanh... Đẩy nhanh chuyển đổi số đối với một số ngành, lĩnh vực đã có điều kiện, đặc biệt là khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ”. Đồng thời Đảng ta yêu cầu “Phấn đấu đến năm 2030, tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo đạt 40%”.

Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công

³ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 1, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.213.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 1, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.213.

Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 1, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.217.

ngành lần thứ tư, do đó, chuyển đổi số là một cuộc cách mạng về chính sách và thể chế nhiều hơn là một cuộc cách mạng về công nghệ. Đây lại càng là lợi thế của Việt Nam, khi chúng ta có Đảng lãnh đạo, có thể ra được những quyết sách lớn một cách nhanh và tập trung. Trên cơ sở đó, ngày 03/6/2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”, theo đó, Việt Nam trở thành quốc gia số, ổn định và thịnh vượng, tiên phong thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới; đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của Chính phủ, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, phương thức sống, làm việc của người dân, phát triển môi trường số an toàn, nhân văn, rộng khắp. Chính vì vậy, hoạt động chuyển đổi số thời gian qua đã đạt được những kết quả tích cực ở cả 3 trụ cột là Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số. Phải lấy người dân, doanh nghiệp là trung tâm, là chủ thể và là mục tiêu, là động lực của chuyển đổi số. Người dân, doanh nghiệp cũng phải tham gia vào quá trình chuyển đổi số⁵.

Nghị định 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ hướng dẫn Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, theo đó, nguyên tắc thực hiện hỗ trợ được quy định tại Điều 4 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP, cụ thể căn cứ vào khả năng cân đối nguồn lực và định hướng ưu tiên hỗ trợ trong từng thời kỳ, cơ quan, tổ chức hỗ trợ DNNVV quyết định số lượng doanh nghiệp đủ điều kiện được nhận hỗ trợ đảm bảo nguyên tắc như sau: DNNVV hồ sơ trước được hỗ trợ trước; DNNVV do phụ nữ làm chủ, DNNVV sử dụng nhiều lao động nữ và DNNVV là doanh nghiệp xã hội theo quy định của pháp luật được hỗ trợ trước. Trường hợp DNNVV đồng thời đáp ứng điều kiện của các mức hỗ trợ khác nhau trong cùng một nội dung hỗ trợ theo quy định

của Nghị định số 80/2021/NĐ-CP và quy định khác của pháp luật có liên quan thì doanh nghiệp được lựa chọn một mức hỗ trợ có lợi nhất.

Tinh thần Nghị định số 80/2021/NĐ-CP sẽ bao quát tám nội dung hỗ trợ DNNVV trên địa bàn tỉnh gồm: Hỗ trợ công nghệ; hỗ trợ thông tin; hỗ trợ tư vấn; hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực; hỗ trợ DNNVV chuyển đổi từ hộ kinh doanh; hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo; hỗ trợ DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; hỗ trợ lãi suất cho DNNVV khởi nghiệp sáng tạo, DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị. Trong đó, về hỗ trợ công nghệ, hỗ trợ DNNVV chuyển đổi số; ứng dụng công nghệ, ứng dụng các giải pháp trên nền tảng số.

Ngày 10/5/2022, Bộ trưởng Bộ KH&ĐT ban hành Thông tư 06/2022/TT-BKHĐT hướng dẫn Nghị định 80/2021/NĐ-CP hướng dẫn Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, theo đó, Thông tư 06/2022/TT-BKHĐT có hiệu lực từ ngày 25/6/2022; bãi bỏ Thông tư 05/2019/TT-BKHĐT và Thông tư 06/2019/TT-BKHĐT. DNNVV được hỗ trợ chi phí thuê, mua các giải pháp chuyển đổi số đã được công bố trên Cổng thông tin hoặc trang thông tin của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc trang thông tin của bên cung cấp. DNNVV đánh giá mức độ sẵn sàng chuyển đổi số để đề xuất hỗ trợ phù hợp.

2.2. Thực tiễn tổ chức triển khai chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số tại các doanh nghiệp

Thứ nhất, đa số các doanh nghiệp quy mô vừa, nhỏ hoặc siêu nhỏ rất cần các chính sách hỗ trợ về vốn cũng như nền tảng công nghệ để có thể tiếp cận nhanh chóng công nghệ mới. Chính vì vậy, hơn lúc nào hết các DNNVV hiện nay chưa có đủ tiềm lực tài chính và nhân lực để triển khai việc xây dựng kế hoạch chuyển đổi số một cách bài bản theo từng giai đoạn phát triển của DNNVV để đáp ứng yêu cầu cấp thiết để giúp doanh nghiệp vận dụng và quản trị thành công các chuỗi giá trị.

⁵ Xem thêm: Văn phòng Chính phủ (2022), Thông báo 331/TB-VPCP kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại phiên họp lần thứ nhất của Ủy ban Quốc gia về chuyển đổi số ngày 30/11/2021, Hà Nội

Theo Đánh giá của chuyên gia cho biết, hiện tại nguồn nhân lực về công nghệ và năng lực tài chính của doanh nghiệp còn hạn hẹp; nhất là khi phải tập trung vào quá nhiều mảng đầu tư. Các phần mềm công nghệ Make in Vietnam cũng còn nhiều hạn chế⁶. Trong khi đó, ngôn ngữ sử dụng tại các phần mềm ứng dụng của quốc tế cũng rất khó hiểu, khó tiếp cận nhất. Chính vì lẽ đó, Bộ Thông tin và Truyền thông tiếp tục đẩy mạnh chương trình hỗ trợ DNNVV trong năm 2022, với mục tiêu sẽ có 30 ngàn doanh nghiệp được hỗ trợ chuyển đổi số. Bộ TT và TT sẽ phân đầu cùng các địa phương vào cuộc triển khai chương trình thúc đẩy DNNVV chuyển đổi số; cùng với đó hình thành mạng lưới tư vấn kinh tế số và tổ chức mạng lưới tổ công nghệ số cộng đồng đến cấp xã để có đầu mối hỗ trợ người dân triển khai. Bộ Thông tin và Truyền thông cũng sẽ triển khai đánh giá mức độ chuyển đổi số của 100 ngàn doanh nghiệp trên toàn quốc dựa theo bộ công cụ này. Kết quả đánh giá sẽ là cơ sở để hoàn thiện các chương trình hành động cụ thể, thúc đẩy doanh nghiệp chuyển đổi số, phát triển kinh tế số.

Cũng trong năm 2022, các doanh nghiệp sẽ nhận được nguồn hỗ trợ kinh phí chuyển đổi số từ ngân sách. Cụ thể, theo Nghị định 80/2021/NĐ-CP thì doanh nghiệp sẽ được hỗ trợ 50% nếu thuê, mua các nền tảng, giải pháp chuyển đổi số do Bộ Thông tin và Truyền thông chứng nhận, công bố⁷.

Thứ hai, vấn đề tài chính thường và việc xác định đúng “nỗi đau” cần giải quyết là rào cản của doanh nghiệp vừa và nhỏ khi chuyển đổi số. Theo khảo sát của Hiệp hội Phần mềm và Dịch vụ Công nghệ thông tin (Vinasa), tỷ lệ các doanh nghiệp đang triển khai các hoạt động chuyển đổi số chiếm khoảng 15%. Trong đó, 99% SMEs gặp khó khăn về vốn, nên thường coi chuyển

đổi số là “sân chơi” của những ông lớn. Khảo sát của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) thực hiện vào năm 2020 cũng cho thấy, chi phí ứng dụng công nghệ cao là rào cản số một của SMEs⁸.

Như vậy, chúng ta thấy rằng bản chất vấn đề nằm ở việc doanh nghiệp Việt nam quy mô vừa và nhỏ chưa xác định được bài toán, cách thức thực hiện chuyển đổi số. Việc này dễ khiến họ lãng phí chi phí đầu tư và thử nghiệm, đặc biệt với SMEs khi nhóm này vốn có nguồn lực tài chính và nhân sự hạn chế.

Thứ ba, các doanh nghiệp quy mô vừa, nhỏ hoặc siêu nhỏ ngoài mối nguy về tài chính, việc chưa nắm rõ bức tranh toàn cảnh, doanh nghiệp sẽ dễ triển khai chuyển đổi số một cách rời rạc. Sau khi giải quyết các bài toán ở từng bộ phận, doanh nghiệp lại không thể kết nối các hệ thống này với nhau để tạo thành một quy trình, hoạt động hoàn chỉnh trên môi trường số. Đồng thời, việc này còn khiến doanh nghiệp không xây dựng được niềm tin và tầm nhìn chung trong đội ngũ nhân sự. Dần dà, quá trình triển khai gặp nhiều khó khăn do chuyển đổi số chỉ là vấn đề của một vài bộ phận hay phòng ban cụ thể, thay vì là vấn đề chung của một tổ chức. Do đó, doanh nghiệp rất mong mỏi, các cơ quan, đơn vị chức năng tổ chức những khóa đào tạo, kết nối, tư vấn hướng nghiệp cơ bản về số hóa cho doanh nghiệp. Đồng thời, có những chính sách hỗ trợ về vốn, nền tảng công nghệ để doanh nghiệp nhỏ có thể tiếp cận nhanh chóng công nghệ mới.

Thứ tư, bài toán về việc tiết kiệm được nguồn lực tài chính và con người đòi hỏi sự thay đổi tổng thể về mặt nhận thức, định hướng chiến lược, mô hình kinh doanh, mô hình quản trị ở mỗi doanh nghiệp còn lúng túng. Lộ trình chuyển đổi số phổ biến cho DNNVV tại Việt

⁶ Trịnh Ngọc Bảo (2020), Báo cáo thực trạng vận hành nền tảng quản trị công ty Base, Hà Nội, tr.5

⁷ Bộ Thông tin và Truyền thông (2022), Tài liệu Hội nghị đẩy mạnh Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ chuyển đổi số năm 2022, Hà Nội.

⁸ Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Hiệp hội Phần mềm và Dịch vụ Công nghệ thông tin (Vinasa) (2020), Báo cáo về doanh nghiệp vừa và nhỏ khi chuyển đổi số, Hà Nội.



Toàn cảnh hội thảo “Thúc đẩy hỗ trợ chuyển đổi số và tiếp cận tài chính cho doanh nghiệp nhỏ và vừa”.

(Ảnh: Vũ Long - Báo Lao động)

Nam chưa tự đánh giá mức độ sẵn sàng chuyển đổi số để xác định hiện trạng của doanh nghiệp trên lộ trình chuyển đổi số. Chưa dựa trên đánh giá mức độ sẵn sàng và mục tiêu, doanh nghiệp sẽ xây dựng chiến lược chuyển đổi số tích hợp vào cùng chiến lược chung của doanh nghiệp.

Chuyển đổi số phải cần diễn ra song hành và được tích hợp với các chiến lược phát triển khác của doanh nghiệp. Để phát triển một cách bền vững và đồng bộ, trước khi triển khai các chiến lược, doanh nghiệp cần phải xác định rõ kiến trúc tổng thể của doanh nghiệp cùng với việc xác định rõ ràng các nguyên tắc, phương pháp và mô hình giúp doanh nghiệp thiết kế và hiện thực hóa cơ cấu tổ chức cũng như các quy trình kinh doanh, hệ thống thông tin và cơ sở hạ tầng phù hợp còn lúng túng.

Việc chuyển đổi số như thế nào, phải bắt đầu từ đâu vẫn là câu hỏi nhiều doanh nghiệp chưa có lời giải. Tuy nhiên, chuyển đổi số phải bắt đầu từ tư duy người lãnh đạo, đến xây dựng hạ tầng, đào tạo nhân sự và cuối cùng là yếu tố công nghệ. Một khảo sát cho thấy 85% những người giữ vai trò ra quyết định quan trọng trong

doanh nghiệp cho biết họ chỉ có 2 năm để nắm vững về chuyển đổi số. Chính vì vậy, thực tế buộc những nhà quản trị cần có được nhận thức kịp thời và đưa ra hành động sớm cho chuyển đổi số tại doanh nghiệp của mình. Trong bối cảnh hiện nay, chiến lược tư duy truyền thống không còn phù hợp đối với mỗi doanh nghiệp. Lãnh đạo doanh nghiệp cần thay đổi suy nghĩ của mình để có một chiến lược kinh doanh công nghệ số hiệu quả, tạo ra những trải nghiệm ban đầu và lồng ghép những trải nghiệm đó vào quy trình chiến lược phát triển doanh nghiệp⁹. Như vậy, có thể đánh giá rằng: *việc chuyển đổi số vẫn chủ yếu diễn ra ở các doanh nghiệp lớn, đa số DNNVV vẫn phản ứng thụ động với những thay đổi của thị trường và không thực sự nỗ lực chuyển đổi số.*

Thứ tư, quá trình chuyển đổi số ở khu vực DNNVV cũng kéo theo các vấn đề nóng về an toàn, an ninh thông tin bởi các doanh nghiệp này là một trong những đối tượng thường bị hacker nhắm đến. Việt Nam là hai nước trong

⁹ Xem thêm: Vũ Trọng Nghĩa (2021), *Chuyển đổi số tại các doanh nghiệp Việt Nam: Thực trạng và thách thức*, Tạp chí Công thương, số 12, tháng 5/2021

khu vực có chỉ số doanh nghiệp SMB bày tỏ sự lo ngại đối với an ninh mạng thấp nhất, tuy nhiên con số vẫn là 67% và 68%. Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi số là xu thế tất yếu khi động lực tăng trưởng của TMĐT đến từ người tiêu dùng trực tuyến mới tiếp tục tăng lên và đông đảo người mua đã trở thành người tiêu dùng thông minh, thành thạo kỹ năng mua sắm trực tuyến hơn. Nhiều thương nhân, đặc biệt là các doanh nghiệp TMĐT đã chuyển phần lớn hoạt động sang môi trường số để phù hợp với tình hình mới. Ngoài ra, do tác động của đại dịch, khách hàng trở nên quen thuộc với hình thức mua sắm đa kênh và từ năm 2022, hình thức này sẽ trở thành xu hướng mua sắm chủ đạo. Làn sóng thứ hai tạo đà cho sự phát triển của thương mại điện tử trong năm 2022 cũng như cả giai đoạn 2021 - 2025.

3. Một số bài học kinh nghiệm gợi mở cho triển khai các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số trong thời gian tới

Một là, chấp nhận cuộc chơi chuyển đổi số, thay đổi nhận thức của doanh nghiệp. Chuyển đổi tại mỗi doanh nghiệp sẽ tác động lớn đến chiến lược kinh doanh, hình thức hoạt động của doanh nghiệp vì vậy đó sẽ là một sự thay đổi lớn tới toàn bộ doanh nghiệp, điều này gây áp lực cho các nhà quản trị tại các doanh nghiệp này. Các nhà quản trị cần thay đổi nhận thức vấn đề nhận thức tầm quan trọng của chuyển đổi số đối với sự phát triển doanh nghiệp. Quá trình này đòi hỏi nguồn tài chính lớn cũng như sự tham gia của toàn bộ doanh nghiệp nhưng đồng thời sẽ đối mặt với vấn đề về tính hiệu quả.

Hai là, các DNNVV của Việt Nam cần tiếp tục sự hỗ trợ đặc lực, sự đồng hành sát sao của Chính phủ với hàng loạt các cơ chế, chính sách hỗ trợ. Cần tiếp tục thể chế hóa mạnh mẽ Nghị quyết số 35/ NQ-CP ngày 16/5/2016 và Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 6/6/2017 về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020; Nghị

quyết số 75/NQ-Cp ngày 9/8/2017 về cắt giảm mức phí, chi phí cho doanh nghiệp; Nghị quyết số 98/NQ-CP ngày 3/10/2017 về Chương trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị quyết số 10- NQ/TW ngày 03/6/2017 của Đảng về phát triển kinh tế tư nhân; Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 15/5/2018 về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Đặc biệt, Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”. Qua đó, để các doanh nghiệp này mạnh dạn hơn khi bước vào tiến trình chuyển đổi số của doanh nghiệp, góp phần vào công cuộc chuyển đổi số của quốc gia.

Ba là, Nhà nước cần thành lập Quỹ Tài chính Quốc gia để giúp các doanh nghiệp không chịu áp lực lớn về tài chính cho hoạt động chuyển đổi số, tuy nhiên, cuộc đua chuyển đổi số giữa các doanh nghiệp theo kiểu mạnh ai nấy làm sẽ gây ra sự lãng phí lớn. Một ví dụ có thể kể tới là việc các doanh nghiệp ngân hàng Việt Nam hiện đang triển khai giải pháp định danh khách hàng điện tử (eKYC) một cách quyết liệt. Cuộc chạy đua triển khai eKYC dẫn tới tốn kém không ít chi phí cho tất cả các bên thay vì dùng nguồn lực này để hỗ trợ khách hàng chẳng hạn khách hàng sẽ chỉ cần mở một tài khoản nhưng có thể sử dụng dịch vụ của nhiều ngân hàng khác nhau¹⁰./.

¹⁰ Xem thêm: Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2020), Chuyển đổi số: Giải pháp giúp doanh nghiệp vượt qua đại dịch COVID-9 và phát triển, Hà Nội.

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM LẤY DOANH NGHIỆP VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG LÀM TRỌNG TÂM KHI THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC CHUYỂN ĐỔI SỐ

Thạc sỹ, Luật sư Phạm Thị Bích Hảo

Công ty luật TNHH Đức An, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội

1. Khái quát chung về chuyển đổi số trong bảo hiểm xã hội Việt Nam

Khái niệm Chuyển đổi số (Digital transformation) được hiểu là ứng dụng những tiến bộ về công nghệ số như điện toán đám mây (cloud), dữ liệu lớn (Big data),... vào mọi hoạt động của tổ chức, doanh nghiệp nhằm đưa lại hiệu suất cao, thúc đẩy phát triển doanh thu và thương hiệu¹.

Chuyển đổi số là xu hướng của nhiều quốc gia trên thế giới. Hiện nay, chuyển đổi số được ứng dụng vào nhiều lĩnh vực trong đó có 2 lĩnh vực chính là các cơ quan nhà nước và các doanh nghiệp. Chuyển đổi số cơ quan Nhà nước như phát triển Chính phủ điện tử, chính phủ số,... giúp các nhà chức trách dễ dàng quản lý công việc. Đồng thời, giảm thiểu thời gian chờ đợi các thủ tục hành chính cho người dân.

Điều 6 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 quy định chính sách của Nhà nước đối với bảo hiểm xã hội (BHXH) “1. Khuyến khích, tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm xã hội. 5. Ưu tiên đầu tư phát triển công nghệ thông tin trong quản lý bảo hiểm xã hội”. BHXH là một trong những dịch vụ công trong lĩnh vực an sinh xã hội có đối tượng người dân, doanh nghiệp. Khối lượng giao dịch dùng bản giấy trong ngành BHXH khi chưa sử dụng chuyển đổi số có số lượng lớn, doanh nghiệp khi giao dịch số lượng văn bản nộp nhiều vào mỗi quý, mỗi tháng.

Tại Việt Nam, những năm trở lại đây, chuyển đổi số được Đảng, Chính phủ hết sức quan tâm. Ngày 15/6/2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 942/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 942/QĐ-TTg). Theo Quyết định số 942/QĐ-TTg thì phát triển Chính phủ số có toàn bộ hoạt động an toàn trên môi trường số, có mô hình hoạt động được thiết kế lại và vận hành dựa trên dữ liệu và công nghệ số, để có khả năng cung cấp dịch vụ chất lượng hơn, đưa ra quyết định kịp thời hơn, ban hành chính sách tốt hơn, sử dụng nguồn lực tối ưu hơn, kiến tạo phát triển, dẫn dắt chuyển đổi số quốc gia, giải quyết hiệu quả những vấn đề lớn trong phát triển và quản lý kinh tế - xã hội.

Mục tiêu đến năm 2025, cơ quan nhà nước cung cấp dịch vụ mới trên nguyên tắc bảo đảm chất lượng dịch vụ, giảm chi phí, tăng năng suất lao động xã hội một cách chủ động, kịp thời đáp ứng nhu cầu của xã hội. Người dân, doanh nghiệp có thể sử dụng dịch vụ số theo nhu cầu cá thể hóa, theo suốt cuộc đời, khi cần, theo cách thuận tiện, trực tuyến hoặc trực tiếp, dễ dàng, đơn giản, nhanh chóng, không giấy tờ, không cần sự hiện diện nếu pháp luật không yêu cầu. Chính phủ chuyển đổi số với chỉ tiêu cơ bản bao gồm: 100% thủ tục hành chính đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được cung cấp dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến mức độ 4. 100% người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến được định danh và xác thực thông suốt, hợp nhất trên tất cả các hệ thống của các cấp chính quyền từ trung ương đến địa phương.

¹ Chuyển đổi số là gì? Xu hướng tất yếu trong cách mạng 4.0, <https://vnpt.com.vn/tu-van/chuyen-doi-so-la-gi.html>. Ngày đăng: 16:48 |23/08/2021

Đối với lĩnh vực BHXH, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 43/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021 của Chính phủ quy định Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm (Nghị định số 43/2021/NĐ-CP). Theo đó, cơ sở quốc gia về bảo hiểm là cơ sở dữ liệu của Chính phủ được xây dựng thống nhất trên toàn quốc, dùng chung cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân; lưu trữ thông tin về BHXH, bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) và thông tin y tế, an sinh xã hội được cơ quan có thẩm quyền ghi nhận và đảm bảo quyền lợi, nghĩa vụ về bảo hiểm của công dân; nhằm cung cấp chính xác, kịp thời thông tin về bảo hiểm phục vụ công tác quản lý Nhà nước, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và yêu cầu chính đáng của các cơ quan, tổ chức, cá nhân. Việc xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm tuân thủ các quy định của Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Việc làm, Luật An toàn vệ sinh lao động, Luật Bảo hiểm y tế, Luật Công nghệ thông tin, Luật Giao dịch điện tử; các quy định pháp luật về kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam; quy định về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước; các quy định về bảo đảm bảo vệ đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Thực trạng áp dụng chuyển đổi số trong hoạt động bảo hiểm xã hội

Từ tháng 01/2021, Bộ Công an chính thức triển khai cấp Căn cước công dân gắn chip trên phạm vi toàn quốc. Căn cước công dân gắn chip điện tử có độ bảo mật cao, có khả năng lưu trữ thông tin sinh trắc học, cho phép xác thực đảm bảo chính xác con người; thực hiện ký số. Tính đến 05/08/2022, Bộ Công an đã cấp được gần 68 triệu thẻ CCCD gắn chip. Đặc biệt, ngày 18/7/2022 vừa qua, Bộ Công an đã hoàn thành xây dựng và công bố hệ thống định danh và xác thực điện tử đi vào hoạt động chính thức, đưa Việt Nam chính thức là một trong những nước có định danh điện tử quốc gia. Hiện nay, việc tích hợp giữa căn cước công dân với các giấy tờ

khác trong đó có sổ BHXH, thẻ BHYT đã đang được thực hiện.

Căn cứ Quyết định số 1911/QĐ-TTg ngày 15/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thực hiện kết nối, chia sẻ giữa cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với các Cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, Bảo hiểm xã hội Việt Nam là đơn vị đầu tiên được lựa chọn để triển khai dịch vụ kết nối và xác thực dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Bộ Công an đã phối hợp với BHXH Việt Nam triển khai đồng bộ dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, tích hợp thông tin Bảo hiểm y tế lên thẻ căn cước công dân phục vụ người dân và cơ quan y tế xác thực thông tin công dân khi tham gia khám chữa bệnh tại các Cơ sở khám chữa bệnh. Ngày 08/3/2022, Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an cho biết, đã bắt đầu tiến hành tích hợp thẻ BHYT lên thẻ Căn cước công dân gắn chip. Sau gần 05 tháng triển khai thí điểm việc khám chữa bệnh bằng căn cước công dân gắn chip trên phạm vi cả nước đã có 6.856 cơ sở khám chữa bệnh bảo hiểm y tế thực hiện tra cứu thông tin thẻ bảo hiểm y tế bằng căn cước công dân. Việc tích hợp thẻ bảo hiểm y tế với Căn cước công dân gắn chip đã đơn giản hóa thủ tục khám chữa bệnh, người dân khi đi khám chữa bệnh bảo hiểm xã hội không phải lo lắng về việc quên thẻ BHYT giấy. Bên cạnh đó, việc tích hợp giúp nâng cao sự an toàn, tính bảo mật về thông tin người đi khám chữa bệnh.

VssID hay còn gọi là BHXH số, là ứng dụng của Bảo hiểm xã hội Việt Nam được sử dụng trên các thiết bị di động thông minh. VssID là ứng dụng trên nền tảng thiết bị di động của BHXH Việt Nam, đã được cung cấp trên cho thiết bị di động thông minh sử dụng hệ điều hành Android và IOS. VssID thiết lập kênh giao tiếp và tạo điều kiện cho người tham gia BHXH, BHYT tiếp cận thông tin, thực hiện các dịch vụ công một cách tiện lợi, dễ dàng, nhanh chóng nhất, từng bước thực hiện việc thay thế sổ

BHYT, BHXH giấy hiện nay. VssID được phát triển nhằm mục đích tạo điều kiện thuận lợi cho việc tra cứu, theo dõi về thông tin các loại bảo hiểm (BHXH, BHYT, BHTN) và dịch vụ công một cách nhanh chóng và thuận tiện. Hiện nay, Doanh nghiệp đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội qua 02 hình thức đối với hồ sơ giấy: Doanh nghiệp thông báo cho cơ quan BHXH hoặc tổ chức dịch vụ bưu chính đến nhận hồ sơ trực tiếp tại doanh nghiệp; Đối với dữ liệu điện tử gửi cho cơ quan BHXH qua internet, đối với giao dịch điện tử thì thực hiện theo quy định về giao dịch điện tử trong việc thực hiện thủ tục tham gia BHXH, BHYT, BH thất nghiệp; cấp sổ BHXH, thẻ BHYT của BHXH Việt Nam. Đối với các cá nhân người lao động, người tham gia BHXH sẽ đăng ký tài khoản giao dịch điện tử này sẽ được dùng để đăng nhập và sử dụng các tính năng, tiện ích nâng cao trên ứng dụng VssID-Bảo hiểm xã hội số và trên Cổng Dịch vụ công của BHXH Việt Nam. Người dân có thể tra cứu quá trình đóng BHXH trên VssID. Bảo hiểm Xã hội (BHXH) Việt Nam đã triển khai thực hiện nộp tiền gia hạn thẻ bảo hiểm y tế (BHYT), đóng tiếp tiền BHXH, BHXH tự nguyện, BHTN theo phương thức trực tuyến. BHXH Việt Nam đã phối hợp với ngân hàng triển khai dịch vụ nộp tiền gia hạn thẻ BHYT, đóng tiếp tiền BHXH tự nguyện trực tuyến đối với người tham gia; nộp BHXH, BHYT, BHTN trực tuyến đối với đơn vị sử dụng lao động. Theo đó, các phương thức nộp tiền BHXH, BHYT, BHTN được triển khai trên phần mềm trên thiết bị di động và trên website của BIDV đối với cá nhân và tổ chức có tài khoản tại ngân hàng BIDV. Sau khi thực hiện thanh toán xong, quá trình tham gia BHXH tự nguyện sẽ được hệ thống của BHXH Việt Nam tự động xác nhận, thẻ BHYT sẽ được tự động gia hạn; đồng thời BHXH Việt Nam gửi tin nhắn thông báo kết quả đến số điện thoại của người tham gia. Tương tự, đại diện doanh nghiệp cũng sẽ nhận được tin nhắn thông báo kết quả sau khi doanh nghiệp nộp tiền BHXH, BHYT, BHTN.



BHXH Việt Nam phối hợp với Ngành Y tế chính thức triển khai việc sử dụng thẻ BHYT trên ứng dụng VssID trong khám chữa bệnh trên phạm vi toàn quốc. Theo đó, người dân khi đi khám chữa bệnh sẽ không cần phải mang theo thẻ BHYT bằng giấy như trước đây, thay vào đó có thể sử dụng thẻ BHYT được tích hợp trên ứng dụng VssID. Tính đến ngày 19/7/2022, trên toàn quốc đã có khoảng 26.322.237 tài khoản giao dịch điện tử cá nhân được đăng ký, phê duyệt (dùng để đăng nhập sử dụng ứng dụng VssID), trong đó có 713.018 người với 1.299.323 lượt sử dụng thẻ BHYT trên ứng dụng VssID để khám chữa bệnh BHYT. Việc khám chữa bệnh thông qua hình thức sử dụng hình ảnh thẻ BHYT trên ứng dụng VssID đã giảm bớt thời gian kê khai thông tin, đối chiếu dữ liệu khi người dân đi khám chữa bệnh, bảo đảm dữ liệu thông tin đồng nhất. Bên cạnh đó, quá trình khám chữa bệnh của người dân cũng được diễn ra thuận tiện và nhanh hơn. Hiện tại, toàn Ngành BHXH Việt Nam đang có gần 30 hệ thống ứng dụng; quản lý cơ sở dữ liệu của khoảng 100 triệu người dân; với hơn 20 nghìn tài khoản công chức, viên chức và người lao động trong Ngành thường xuyên truy cập, khai thác và sử dụng để thực hiện các nghiệp vụ của Ngành; kết nối liên thông với trên 13.000 cơ sở khám, chữa bệnh và hơn 500 nghìn tổ chức, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trên toàn quốc và các bộ, ngành. Năm 2021, ứng dụng VssID đã được AppStore xếp thứ 7 trong số các ứng dụng miễn phí được yêu thích nhất².

² Dấu ấn chuyển đổi số của Ngành Bảo hiểm xã hội Việt Nam, <https://www.xaydungdang.org.vn/bao-hiem-xa-hoi/dau-an-chuyen-doi-so-cua-nganh-bao-hiem-xa-hoi-viet-nam-17076>. Ngày đăng: Chủ Nhật, 19/6/2022 18:29'(GMT+7)



Trong 02 năm Covid-19 vừa qua, toàn Đảng toàn dân đã tập trung vào khống chế dịch bệnh Covid-19, tiêm vaccin, hỗ trợ an sinh xã hội đến nhiều người dân, doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh. Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19, Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 7/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19, Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 08/10/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19. Đặc biệt là, Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 24/9/2021 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp, Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 về chính sách hỗ trợ người lao động, người sử dụng lao động từ Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp... Ngay sau khi các văn bản trên được ban hành, BHXH Việt Nam đã tập trung triển khai quyết liệt, hiệu quả, kịp thời các chính sách hỗ trợ, với phương châm đưa chính sách đến với doanh nghiệp và người lao động nhanh nhất, thuận tiện nhất. Tính đến ngày 28/12/2021, toàn ngành đã giải quyết cho 846 đơn vị với 160.218 lao động tạm dừng đóng quỹ hưu trí và tử tuất với số tiền hơn 1.113 tỷ đồng; xác nhận danh sách cho

3.012.864 người lao động của 70.804 đơn vị sử dụng lao động để hưởng các chính sách hỗ trợ³.

Đề xuất kiến nghị

Khó khăn trong việc chuyển đổi số bảo hiểm xã hội

Thứ nhất, việc tiếp cận với ứng dụng VssID còn gặp nhiều khó khăn

Việc sử dụng ứng dụng VssID còn gặp nhiều khó khăn do VssID cần người sử dụng có hiểu biết, kiến thức tốt về công nghệ thông tin trên thiết bị di động thông minh. Để có thể sử dụng ứng dụng VssID, trước hết cần một chiếc điện thoại thông minh có thể truy cập vào các kho ứng dụng (Appstore, CHplay) để tải ứng dụng về. Sau đó, tại ứng dụng VssID, người sử dụng cần lập tờ khai trực tuyến đính kèm ảnh chụp CCCD, ảnh chân dung sau đó tải và in tờ khai để gửi cho cơ quan Bảo hiểm xã hội phê duyệt, sau khi được phê duyệt mới có thể chính thức sử dụng. Hiện nay với ứng dụng VssID được nâng cấp, khi người cài đặt gửi tờ khai trên thiết bị di động, phải nhập mã OTP do hệ thống gửi đến, nên mất rất nhiều thời gian và khó khăn cho người sử dụng.

Đối tượng khám chữa bệnh bảo hiểm xã hội bao gồm cả người lớn tuổi. Đây là nhóm đối tượng không tiếp cận nhiều với công nghệ thông minh, hay thậm chí người có điện thoại thông minh nhưng sử dụng tính năng nghe gọi. Do đó, dẫn đến trường hợp nhiều trường hợp người dân tuy có điện thoại thông minh, nhưng không đủ thành thạo để tự cài đặt VssID đúng như quy định hiện hành của Bảo hiểm xã hội Việt Nam. Do đó, việc sử dụng ứng dụng VssID đối với nhóm đối tượng này còn nhiều hạn chế. Bên cạnh đó, việc sử dụng ứng dụng VssID còn gặp nhiều khó khăn nhất định với đối tượng là người dân miền núi, vùng sâu vùng xa việc sử dụng VssID cũng có những khó khăn nhất định. Việc sử dụng điện thoại thông minh đối người dân vùng sâu, vùng

³ Ngành BHXH Việt Nam thích ứng linh hoạt, <https://baotintuc.vn/chinh-sach-bhxx-bhyt/nganh-bhxx-viet-nam-thich-ung-linh-hoat-20220129120254863.html>.

xa chưa đáp ứng được, mạng wifi chưa ổn định nên sẽ có những trở ngại nhất định.

Thứ hai, khó khăn do hệ thống mới đưa vào hoạt động, chưa đồng bộ hóa hoàn toàn thông tin người sử dụng

Khi người dân đi khám chữa bệnh, thực hiện tra cứu bảo hiểm y tế bằng căn cước công dân còn gặp một số khó khăn do lỗi không trùng khớp thông tin như việc giới tính, độ tuổi,... trên căn cước công dân và thẻ bảo hiểm y tế còn chưa đồng nhất. Dẫn đến việc khi người dân khi khám bảo hiểm y tế, không mang bảo hiểm y tế giấy nhưng do thông tin không trùng khớp nên không thể tiến hành đăng ký khám bệnh. Nhiều trường hợp khi kiểm tra thông tin BHYT của người dân bằng căn cước công dân gắn chip nhưng hệ thống không hiển thị thông tin do việc tích hợp vẫn chưa được cập nhật, hệ thống chưa đồng bộ nên cập nhật dữ liệu còn chậm. Một số cơ sở khám chữa bệnh vẫn còn xảy ra trường hợp có thiết bị đọc được mã vạch nhưng chưa biết cách thực hiện và kết nối với cổng giám định để tra các thông tin thẻ bằng mã vạch hay việc mã QR trên căn cước công dân nhỏ, thiết bị không quét được hoặc khó quét để đọc thông tin. Điều này dẫn đến việc khi đi khám bảo hiểm y tế, dù đã tích hợp bảo hiểm y tế với căn cước công dân nhưng người dân vẫn phải sử dụng bảo hiểm y tế giấy.

3. Một số giải pháp thực hiện chuyển đổi số trong Ngành bảo hiểm xã hội Việt Nam

Thứ nhất, cần phổ biến ứng dụng VssID rộng rãi hơn

VssID là ứng dụng BHXH không mang tính bắt buộc sử dụng đối với các đối tượng tham gia BHXH, BHYT nên các khó khăn trên gây cản trở nhiều đến khả năng sử dụng phổ biến của ứng dụng. Bên cạnh đó, cần có các giải pháp để người cao tuổi, người sống ở vùng sâu, vùng xa, điều kiện kinh tế kém phát triển có thể tiếp cận được với ứng dụng VssID. Và để khắc phục

những tồn tại đó thì Bảo hiểm xã hội Việt Nam nên nghiên cứu, triển khai các công nghệ định danh trực tuyến, tiến tới loại bỏ quy định bắt buộc về việc in tờ khai đăng ký sử dụng, bổ sung thêm các dịch vụ công tiện ích trên ứng dụng để tăng sức hút đối với người dân.

Thứ hai, tăng cường hoàn thiện, đồng bộ hệ thống tích hợp bảo hiểm y tế và căn cước công dân gắn chip

Hiện nay, hệ thống tích hợp bảo hiểm y tế và căn cước công dân gắn chip còn chưa hoàn thiện. Người dân vẫn gặp nhiều khó khăn khi tra cứu bảo hiểm y tế qua căn cước công dân do thông tin chưa trùng khớp hay hệ thống không hiển thị thông tin do chưa đồng bộ. Do vậy, cần nâng cao chất lượng hệ thống ứng dụng thông minh, nâng cao chuyên môn đội ngũ xử lý thông tin, nâng cao cơ sở vật chất đơn vị khám chữa bệnh để việc người dân khám chữa bệnh bằng BHYT được tích hợp hay trên dịch VssID trở nên thuận tiện, dễ dàng hơn.

Thứ ba, rà soát, cắt giảm đơn giản hóa thủ tục hành chính, chia sẻ dữ liệu thông suốt

Cần tiếp tục rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa các thủ tục hành chính, bảo đảm sự đơn giản, dễ dàng, thuận tiện nhất cho doanh nghiệp, người dân; đa dạng hóa các hình thức tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính; tiếp tục đổi mới phương thức phục vụ, đẩy mạnh chi trả qua các tổ chức dịch vụ công, chi trả không dùng tiền mặt theo chỉ đạo của Chính phủ... Hoàn thiện cơ sở hạ tầng, kết nối liên thông, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, bảo đảm thông suốt, chính xác, nhanh chóng, an ninh an toàn, tạo thuận lợi cho việc giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường mạng.

Việc thực hiện chuyển đổi số trong Ngành BHXH sẽ góp phần thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội góp phần vào cải cách thủ tục hành chính, giúp người dân hài lòng hơn khi sử dụng dịch vụ công bảo hiểm xã hội.

NHỮNG BẤT CẬP CỦA LUẬT GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ NĂM 2005 VÀ NHỮNG KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN

Luật sư Nguyễn Thanh Hà

Chủ tịch Công ty Luật SBLAW, Đoàn Luật sư TP. Hà Nội



(Nguồn: Ảnh Internet)

Trong thời đại Công nghệ 4.0, giao dịch điện tử đang dần trở nên phổ biến và trở thành xu thế tất yếu của thời đại. Giao dịch điện tử được hiểu là các giao dịch được thực hiện bằng phương thức điện tử. So với thực trạng thương mại điện tử thế giới, Việt Nam có mức tăng trưởng khá mạnh. Theo Statista, tốc độ phát triển thương mại điện tử toàn cầu có tốc độ phát triển là 16,24% vào năm 2021 và dự báo bứt phá lên 24.5% vào năm 2025. Còn tại Việt Nam, con số này năm 2021 là hơn 20%, với quy mô 16 tỷ USD. Đến năm 2025, tốc độ phát triển của thương mại điện tử ở nước ta có thể lên đến 29%, đạt 39 tỷ USD¹.

Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2005 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/03/2006. Luật Giao dịch điện tử năm 2005

được xem là khung pháp lý quy định những vấn đề kỹ thuật, đặc thù phát sinh trên môi trường điện tử, góp phần quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội và đưa ứng dụng khoa học - công nghệ vào cải cách hành chính mạnh mẽ, đặc biệt là sau 02 năm chịu ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19.

Tuy nhiên, sau hơn 15 năm thực hiện, Luật Giao dịch điện tử năm 2005 đã bộc lộ nhiều bất cập, không đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật, nhu cầu người tiêu dùng, công ty, thị trường, các sản phẩm giao dịch thương mại điện tử ngày càng lớn mạnh.

Về tổng thể, những bất cập của Luật Giao dịch điện tử 2005 đến từ nguồn gốc của luật này. Cụ thể, Việt Nam đã ban hành Luật Giao dịch điện tử năm 2005, trên cơ sở kế thừa phần lớn các điều khoản của Luật mẫu của UNCITRAL (Ủy ban Luật Thương mại Quốc tế của Liên Hiệp

¹ Tổng quan và xu hướng thị trường thương mại điện tử Việt Nam, <https://magenest.com/vi/dinh-hinh-thi-truong-thuong-mai-dien-tu-2020/>. Ngày truy cập: 19/5/2022.

quốc) về thương mại điện tử năm 1996. Luật này có mục tiêu bảo đảm sự không phân biệt, công nghệ công bằng và sự tương đồng chức năng trong giao dịch, qua việc: Xác định giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu, văn bản, chữ ký dữ liệu; quy định thông tin được nhận, gửi, trao đổi điện tử có giá trị pháp lý tương đương văn bản giấy. Tuy nhiên, rõ ràng là luật này nhắm tới các quốc gia đã phát triển hơn, trong khi đó vào năm 2005 cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin của nước ta vẫn còn chưa phát triển. Trong một báo cáo của trường đại học danh giá Harvard thực hiện với Ngân hàng Thế giới vào năm 2003 về cơ sở hạ tầng của 75 quốc gia, Việt Nam xếp thứ 74². Vào năm 2005, số người dùng Internet ở nước ta mới chỉ hơn 6,5 triệu, gần 8% dân số³; đến năm 2022 con số này đã lên đến 75 triệu.

Bên cạnh đó, Chính phủ đã ban hành một số văn bản hướng dẫn thi hành Luật Giao dịch điện tử năm 2005, như: Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16/5/2013 của Chính phủ về thương mại điện tử; Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27/9/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số; Nghị định số 165/2018/NĐ-CP ngày 24/12/2018 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính; Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 14/8/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục Hành chính trên môi trường điện tử. Tuy nhiên, cả Luật lẫn những văn bản trên chưa cải thiện mẫu chốt vấn đề: Bổ sung hoàn thiện định nghĩa, chức năng, giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu, giao dịch điện tử.

Về mặt kỹ thuật, Luật Giao dịch Điện tử năm 2005 còn nhiều thiếu sót, hạn chế. Về thông điệp dữ liệu, luật chưa quy định giá trị pháp lý trong

trường hợp thông điệp dữ liệu được in ra bản giấy; giá trị pháp lý khi lấy thông điệp dữ liệu làm chứng cứ,... Khía cạnh này nên được chỉnh sửa để phù hợp, tương thích với luật quốc tế. Ví dụ, Luật mẫu MLETR về hồ sơ điện tử có thể chuyển nhượng năm 2018 của UNCITRAL cho phép các tài liệu văn bản và số được lưu trữ trên cùng một hệ thống để dễ tìm kiếm⁴. Thiết nghĩ, trong thời kỳ hội nhập, Việt Nam nên có những quy định bảo đảm sự tương thích giữa văn bản bằng giấy và điện tử hóa nhằm tạo thuận lợi cho việc truy cập thông tin, đảm bảo tính vững chắc giữa hệ thống thông tin của Việt Nam và của thế giới.

Ngoài ra, Luật Giao dịch điện tử năm 2005 cũng chưa có quy định về danh tính số, xác thực điện tử. Đây là phần thiết yếu để bảo đảm bảo mật, an toàn thương mại điện tử. Ví dụ, tình trạng hóa đơn điện tử giả vẫn đang còn xảy ra, khi bên bán gửi cho bên mua bản PDF hóa đơn mà không có file nguồn chứa dữ liệu gốc của hóa đơn, khiến hóa đơn không có hiệu lực. Với quy định, yêu cầu cụ thể về xác thực điện tử, các cơ quan, tổ chức, người tiêu dùng có thể yên tâm giao dịch hơn. Quy định về hệ thống thông tin cũng cần bổ sung trong luật; đặc biệt, cần thêm các quy định về chủ sở hữu hệ thống thông tin; trách nhiệm của chủ sở hữu hệ thống thông tin,... Với nền tảng công nghệ ngày một phát triển, nhiều hệ thống thông tin đang càng ngày có nhiều người sử dụng. Ví dụ, Bộ Công an cho biết tính đến nay, toàn quốc đã thu nhận được trên 54 triệu hồ sơ xin cấp thẻ căn cước công dân (CCCD) gắn chip điện tử và đã in, trả trên 19 triệu thẻ cho công dân⁵. Thảm quyền truy cập số lượng, hồ sơ người dùng cũng là vấn đề nghiêm ngặt, quyết định tính bảo mật của hệ thống, độ tin dùng của hệ thống, sản phẩm.

² Công nghệ thông tin Việt Nam đến năm 2005, <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/cong-nghe-thong-tin-viet-nam-den-nam-2005-1169.htm>. Ngày truy cập: 24/05/2004 lúc 08:49 (GMT).

³ Tỷ lệ sử dụng Internet ở VN đạt gần 7,9%, <https://dantri.com.vn/xa-hoi/ty-le-su-dung-internet-o-vn-dat-gan-79-1113193789.htm>. Ngày truy cập: Thứ hai, 11/04/2005 - 11:23.

⁴ UNCITRAL Model Law on Electronic Transferable Records (2017), https://uncitral.un.org/en/texts/ecommerce/modellaw/electronic_transferable_records.

⁵ Nhận hơn 54 triệu hồ sơ căn cước gắn chip, đã cấp 19 triệu thẻ, <https://tuoitre.vn/nhan-hon-54-trieu-ho-so-can-cuoc-gan-chip-da-cap-19-trieu-the-20210622092956283.htm>. Ngày truy cập: 22/06/2021 12:19 GMT+7.



(Nguồn: Ảnh Internet)

Chính phủ cũng nên có quy định cụ thể giá trị pháp lý của chữ ký điện tử. Luật Giao dịch điện tử 2005 không nêu rõ định nghĩa cụ thể của chữ ký điện tử, chỉ nêu ra giá trị pháp lý hợp lệ khi chữ ký điện tử xác minh người ký, và phương pháp đủ tin cậy với mục đích tạo ra, gửi đi thông điệp dữ liệu, theo khoản 1 Điều 24. Đồng thời, luật chưa quy định chữ ký điện tử phải duy nhất, chứng tỏ được người đó sử dụng, và phải liên kết với hồ sơ điện tử an toàn. Ngoài ra, nên có sự phân biệt rõ ràng giữa chữ ký điện tử và chữ ký số, một dạng thông tin mã hóa được dùng rất nhiều trong các giao dịch ngân hàng điện tử, chứng khoán điện tử, bảo hiểm xã hội điện tử. Tuy đã có Nghị định 130/2018/NĐ-CP hướng dẫn Luật 51/2005/QH11 về giao dịch điện tử chữ ký số, chứng thực chữ ký số, cần phải hiểu rằng có các loại chữ ký điện tử khác như vân tay, khuôn mặt,... đang được sử dụng càng ngày càng nhiều trên thế giới, nên cần có luật nêu rõ những loại chữ ký điện tử này.

Về giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước, cần có thêm quy định về dữ liệu mở trong chia sẻ dữ liệu. Nghị định 47/2020/NĐ-CP quy định nguyên tắc, kế hoạch triển khai dữ liệu mở của

cơ quan nhà nước, bảo đảm tính minh bạch, đầy đủ, dễ dàng truy cập của các thông tin cơ quan nhà nước. Chính vì vậy, yêu cầu dữ liệu mở là một phần thiết yếu trong các quy định về tính minh bạch, công khai của các tổ chức thế giới. Ví dụ: Chính sách minh bạch của Tổ chức Thương mại Quốc tế Thế giới yêu cầu: Đăng tải cập nhật các tranh chấp thương mại, lập hồ sơ các tranh chấp thương mại từ xưa đến nay; cung cấp bản tóm tắt yêu cầu cố vấn của các thành viên, kèm theo bản miêu tả các biện pháp được tranh chấp và căn cứ pháp lý; cung cấp các bản tóm tắt vụ việc trực tiếp cho trọng tài⁶. Thiết nghĩ, việc tăng cường chia sẻ dữ liệu mở giúp đề cao tính minh bạch, công khai trong pháp lý quốc gia, tăng lòng tin của người dân, doanh nghiệp vào nhà nước, bảo đảm tính tương thích của pháp lý quốc gia với các tổ chức quốc tế.

Ngoài mặt kỹ thuật ra, nhu cầu sử dụng giao dịch điện tử của người dân cũng tăng cao sau đại dịch Covid-19. Điều này nhấn mạnh tính cấp thiết của giải pháp sửa đổi, bổ sung Luật Giao dịch điện tử năm 2005.

⁶ <https://tradelawdevelopment.com/index.php/tld/article/view/139/198>.

Về giải pháp, Dự thảo Luật Giao dịch điện tử sửa đổi đã có những kiến nghị, đề xuất bổ sung một số nội dung như:

Thứ nhất, dự thảo đề xuất mở rộng phạm vi điều chỉnh của bộ luật sang những phạm vi bị loại trừ, là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các bất động sản khác, văn bản về thừa kế, giấy đăng ký kết hôn, quyết định ly hôn, giấy khai sinh, giấy khai tử, hồi phiếu và các giấy tờ có giá khác. Quyết định này không phải là không gây tranh cãi; trong quá trình Thẩm định, bộ Tư pháp cho rằng không cần mở rộng phạm vi điều chỉnh, nhằm tránh chống chéo, mâu thuẫn với các bộ luật của những lĩnh vực loại trừ trên. Thiết nghĩ, với nền tảng công nghệ số ngày một tăng cao, đầy mạnh, cần có các luật cụ thể quy định sự tích nhập các văn bản, giấy tờ trên vào hệ thống thông tin dữ liệu.

Thứ hai, luật phải sửa đổi, bổ sung những thiếu sót, khiếm khuyết về mặt kỹ thuật được đề cập như trên. Dự thảo cũng bàn tới rằng chính phủ nên cho các cơ quan nhà nước kinh phí, thời gian để áp dụng các thay đổi. Một vấn đề khác dự thảo cũng nên cân nhắc là vấn đề đạo đức; cụ thể, các đạo đức chủ trì, truy cập hệ thống thông tin, nhận, gửi, sửa đổi thông điệp dữ liệu. Cũng như đạo đức trong kinh doanh, hệ thống thông tin cần có các quy luật đạo đức bảo đảm người sử dụng, người điều hành không lạm dụng, thao túng hệ thống cho lợi ích của mình. Ví dụ, Bộ luật Đạo đức và Hành xử Chuyên nghiệp của Hiệp hội Máy tính (Association for Computing Machinery - ACM) quy định rõ, kỹ sư, kỹ thuật viên máy tính phải cống hiến cho nhân loại, tránh gây hại, phân biệt đối xử với mọi đối tượng và luôn cải tiến, sáng tạo⁷.

Ngoài ra, thiết nghĩ Luật Giao dịch điện tử cũng nên đề cập tới bảo vệ tài sản sở hữu trí tuệ, bản quyền, sử dụng công bằng thông tin, nhằm bảo vệ quyền lợi kinh doanh của các doanh nghiệp, cá nhân. Quyền riêng tư, bảo mật của

người dùng cũng là vấn đề thiết yếu. Theo quy định của Hiệp hội Giao dịch Điện tử, người dùng có quyền được thông báo ngay lập tức khi có hành động xâm phạm, xâm chiếm tài khoản từ bên thứ ba. Các doanh nghiệp, cơ quan cũng phải minh bạch, rõ ràng về những thông tin, dữ liệu thu thập, có sự cho phép của người tiêu dùng, khách hàng, người dân nếu muốn tiết lộ, công bố thông tin. Ngoài ra, Quy định Chung về Bảo vệ Dữ liệu (GDPR) của Liên minh Châu Âu bảo vệ quyền riêng tư về dữ liệu, có phạm vi điều chỉnh tới mọi công ty xử lý dữ liệu cá nhân, nhấn mạnh sự đồng thuận trong việc giao phó dữ liệu cá nhân, quyền riêng tư trong quá trình thiết kế hệ thống dữ liệu. Luật cũng có các quy định cụ thể về quyền được xóa bỏ thông tin trong trường hợp không cần thiết, vi phạm pháp luật; quyền được từ chối thông tin trong trường hợp thu thập thông tin vì mục đích quảng cáo.

Cũng nên nêu rõ rằng dự thảo Luật Giao dịch điện tử chưa sát nhập các nội dung về dịch vụ chứng thực giao dịch và hợp đồng điện tử, dịch vụ trung gian trong giao dịch điện tử, dịch vụ thông tin xếp hạng tín nhiệm số, vì các chính sách được đưa ra dưới góc nhìn của chuyên gia, nhưng lại làm phát sinh thủ tục hành chính với tổ chức muốn cung cấp dịch vụ. Cần có thêm ý kiến của những chuyên gia trong và ngoài nước với mục tiêu tạo điều kiện thuận lợi cho người tiêu dùng, cơ quan có nhu cầu sử dụng các dịch vụ trên.

Tóm lại, Luật Giao dịch điện tử 2005 còn nhiều bất cập, hạn chế do chưa bắt kịp được với nhu cầu sử dụng giao dịch điện tử, cũng như cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin hiện nay. Tuy nhiên, với các kiến nghị trong Dự thảo sửa đổi Luật trên, Chính phủ có phương pháp hợp lý để cải cách, xây dựng luật nhằm khuyến khích nền kinh tế thương mại điện tử, đáp ứng nhu cầu sử dụng và vận hành của doanh nghiệp, người dân.

⁷ ACM Code of Ethics and Professional Conduct, <https://www.acm.org/code-of-ethics>.

HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ 4

Luật sư Hoàng Mậu Thành

Văn phòng Luật sư Phú Thành, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội

1. Dẫn nhập

Trong những năm gần đây, khái niệm Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, Cách mạng công nghiệp 4.0 hay Cách mạng số đã và đang trở nên dần quen thuộc hơn tại Việt Nam. Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 bắt đầu vào đầu thế kỉ XXI, trên nền tảng của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 3, được hình thành trên sự cải tiến của cuộc Cách mạng số mà đặc trưng là sự kết hợp các công nghệ giúp xóa nhòa ranh giới giữa các lĩnh vực vật lý, số hóa và sinh học.

Sự ra đời và phát triển của Cách mạng công nghiệp 4.0 có ảnh hưởng rất lớn đến mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội. Và trong bối cảnh đó, hợp đồng truyền thống đang dần được thay thế bởi một hình thức hợp đồng mới chính là hợp đồng điện tử. Một cuộc khảo sát do Bộ Công Thương thực hiện vào năm 2021 cho thấy ít nhất 33% doanh nghiệp được khảo sát đã áp dụng hợp đồng điện tử trong các hoạt động thương mại của mình. Ngoài ra, kể từ đầu đại dịch Covid-19, Việt Nam đã trải qua bốn đợt bùng phát dẫn đến sự thay đổi nhanh chóng trong thói quen và hành vi của doanh nghiệp và người dân. Một trong những thay đổi là các doanh nghiệp đang dần chuyển từ sử dụng hợp đồng, văn bản in thông thường sang sử dụng hợp đồng, văn bản điện tử. Việc áp dụng hợp đồng điện tử không chỉ giúp các công ty và khách hàng của họ tiết kiệm thời gian, chi phí mà còn giúp giảm thiểu tác động của đại dịch và khoảng cách trong giao dịch thương mại¹. Vì vậy, một trong những yêu

cầu cấp bách hiện nay để thích nghi và bắt kịp với cuộc Cách mạng số này là xây dựng, đổi mới và hoàn thiện chính sách, pháp luật về hợp đồng điện tử trong quá trình hoàn thiện pháp luật nước ta thời gian tới đây.

2. Vài nét tổng quan về hợp đồng điện tử và pháp luật hợp đồng điện tử

2.1. Hợp đồng điện tử

Khác với hợp đồng truyền thống là những hợp đồng được ký kết theo những phương thức truyền thống như các bên trực tiếp gặp gỡ, đàm phán và giao kết hợp đồng trực tiếp bằng văn bản, thậm chí bằng hành vi cụ thể hoặc giao kết hợp đồng thông qua trao đổi thư từ, tài liệu giao dịch bằng đường bưu điện; hợp đồng điện tử là hợp đồng được giao kết bằng phương tiện thiết bị điện tử, từ tính, công nghệ điện toán đám mây, kỹ thuật số nhằm xác lập, thay đổi, chấm dứt quyền và nghĩa vụ giữa các bên như trong quan hệ hợp đồng truyền thống.

Trên thế giới hiện nay vẫn chưa có một định nghĩa thống nhất về hợp đồng điện tử. Hợp đồng điện tử có thể được định nghĩa là các thỏa thuận trong đó việc thực hiện được tự động hóa, thường là bằng máy tính và các thiết bị di động. Khái niệm hợp đồng điện tử được quy định tại Điều 33 của Luật Giao dịch điện tử năm 2005 “là hợp đồng được thiết lập dưới dạng thông điệp dữ liệu theo quy định của Luật này”.

1.2. Pháp luật về hợp đồng điện tử

Hiện nay, chưa có một khái niệm chính thức nào về điều chỉnh pháp luật về hợp đồng điện tử. Tuy nhiên, từ những phân tích về khái niệm hợp đồng điện tử cũng như sự điều chỉnh của pháp

¹ Development of e-contracts in Việt Nam crucial to digital economy, <https://vietnamnews.vn/economy/1251377/development-of-e-contracts-in-viet-nam-crucial-to-digital-economy.html>, truy cập ngày 18/8/2022.



Pháp luật về Hợp đồng điện tử

(Nguồn Internet)

luật về hợp đồng nói chung, có thể đưa ra định nghĩa như sau: *Pháp luật về hợp đồng điện tử là tổng hợp các quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quy định về những vấn đề liên quan mà các bên trong giao dịch hợp đồng điện tử phải tuân thủ khi tham gia và chấm dứt quan hệ hợp đồng điện tử.*

2. Thực trạng quy định pháp luật Việt Nam về hợp đồng điện tử

Trên thực tế, khung pháp lý hiện hành của Việt Nam về hợp đồng nói chung và hợp đồng điện tử nói riêng đang dần được đồng bộ và hoàn thiện. Cụ thể, Việt Nam đã ban hành Luật Giao dịch điện tử năm 2005 trên cơ sở kế thừa hầu hết các quy định theo Luật mẫu của UNCITRAL (Ủy ban Quốc tế của Liên Hợp quốc Luật Thương mại) về thương mại điện tử năm 1996. Trên cơ sở đó, Chính phủ Việt Nam đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn, nổi bật là Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27/9/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử 2005 về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số

(Nghị định số 130/2018/NĐ-CP) và Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16/05/2013 của Chính phủ quy định về thương mại điện tử (Nghị định số 52/2013/NĐ-CP), Nghị định số 85/2021/NĐ-CP ngày 16/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16/05/2013 của Chính phủ quy định về thương mại điện tử (Nghị định số 85/2021/NĐ-CP). Các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật Giao dịch điện tử năm 2005 trong các lĩnh vực chuyên ngành như: Kế toán, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm cũng đã được ban hành, bước đầu tạo sự đồng bộ và bảo đảm giá trị pháp lý của hợp đồng điện tử cũng như tính an toàn và tính toàn vẹn của thông điệp dữ liệu có trong hợp đồng điện tử.

2.1. Giao kết hợp đồng điện tử

Luật mẫu UNCITRAL năm 1996 đưa ra các nguyên tắc cơ bản khi soạn thảo hợp đồng điện tử bao gồm hai giai đoạn là giai đoạn đề nghị giao kết hợp đồng và giai đoạn chấp nhận giao kết hợp đồng. Tuy nhiên, Luật Giao dịch điện tử năm 2005 không quy định cụ thể hai giai đoạn

này, mà chỉ quy định các vấn đề về thông điệp dữ liệu từ Điều 16 đến Điều 20. Như vậy, pháp luật Việt Nam hiện hành chỉ quy định những vấn đề liên quan đến yếu tố kỹ thuật của hợp đồng điện tử mà chưa đưa ra được các quy định mang tính thủ tục pháp lý liên quan đến các giai đoạn đề nghị và chấp nhận đề nghị giao dịch ký kết hợp đồng điện tử. Cụ thể, chưa xác định rõ thời điểm hợp đồng điện tử được coi là đã giao kết (không có quy định nào về việc nhận một thông điệp dữ liệu như thế nào thì được coi là chấp nhận chào hàng để hình thành hợp đồng điện tử), điều kiện có hiệu lực của hợp đồng điện tử, các trường hợp hợp đồng điện tử vô hiệu và hậu quả pháp lý. Chính những sự thiếu sót đó dẫn đến nhiều vấn đề gây khó khăn cho việc giải quyết khi có tranh chấp.

2.2. Hợp đồng theo mẫu

Điều 405 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định khái niệm hợp đồng theo mẫu là “*hợp đồng gồm những điều khoản do một bên đưa ra theo mẫu để bên kia trả lời trong một thời gian hợp lý; nếu bên được đề nghị trả lời chấp nhận thì coi như chấp nhận toàn bộ nội dung hợp đồng theo mẫu mà bên đề nghị đã đưa ra*”. Nội dung của hợp đồng đã được người bán chuẩn bị sẵn, người tiêu dùng chỉ có mỗi quyền tuyên bố chấp nhận hay không chấp nhận chứ không có cơ hội thảo luận, thương lượng về từng điều khoản của hợp đồng. Hiện nay, nước ta chưa có quy định pháp luật điều chỉnh về nội dung hợp đồng điện tử theo mẫu. Cụ thể, pháp luật Việt Nam hiện hành chỉ mới quan tâm điều chỉnh về quy trình giao kết hợp đồng trên website thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến mà chưa điều chỉnh về nội dung hợp đồng mẫu và hướng dẫn các bên tham gia.

2.3. Chữ ký trong hợp đồng điện tử

Chữ ký điện tử được quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Giao dịch điện tử năm 2005 “*là chữ ký được tạo lập dưới dạng từ, chữ, số, ký hiệu, âm thanh hoặc các hình thức khác bằng phương tiện điện tử, gắn liền hoặc kết hợp một*

cách lô gíc với thông điệp dữ liệu, có khả năng xác nhận người ký thông điệp dữ liệu và xác nhận sự chấp thuận của người đó đối với nội dung thông điệp dữ liệu được ký”. Ngoài ra, chữ ký điện tử còn được quy định ở nhiều văn bản dưới luật khác. Cũng theo Luật Giao dịch điện tử năm 2005, chữ ký điện tử được coi là an toàn nếu nó được xác minh bằng quy trình kiểm tra bảo mật do các bên tham gia giao dịch thỏa thuận và đáp ứng các điều kiện sau: (i) dữ liệu tạo chữ ký điện tử là chỉ liên kết với người ký trong ngữ cảnh mà dữ liệu đó được sử dụng; (ii) dữ liệu tạo chữ ký điện tử chỉ thuộc quyền kiểm soát của người ký tại thời điểm ký; (iii) mọi thay đổi đối với chữ ký điện tử sau thời điểm ký đều có thể phát hiện được; và (iv) mọi thay đổi đối với nội dung của thông điệp dữ liệu sau thời điểm ký đều có thể phát hiện được². Như vậy, việc xác nhận của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử không phải là điều kiện bắt buộc để chữ ký điện tử được công nhận là bảo mật.

Chữ ký số được quy định tại Nghị định số 130/2018/NĐ-CP “*là một dạng chữ ký điện tử được tạo ra bằng sự biến đổi một thông điệp dữ liệu sử dụng hệ thống mật mã không đối xứng, theo đó, người có được thông điệp dữ liệu ban đầu và khóa công khai của người ký có thể xác định được chính xác: a) Việc biến đổi nêu trên được tạo ra bằng đúng khóa bí mật tương ứng với khóa công khai trong cùng một cặp khóa; b) Sự toàn vẹn nội dung của thông điệp dữ liệu kể từ khi thực hiện việc biến đổi nêu trên*.” Trong những năm gần đây chữ ký số đang được tận dụng tối đa và mang lại rất nhiều lợi ích cho doanh nghiệp như: Thủ tục nhanh gọn, không cần trực tiếp ký tay; tiết kiệm thời gian, giảm chi phí nhân công, di chuyển, doanh nghiệp không cần gặp gỡ nhau, giảm thiểu trở ngại về khoảng cách địa lý; bảo đảm tính chính xác, bảo mật dữ liệu... Tuy nhiên, Nghị định số 130/2018/NĐ-CP chưa ban hành quy định giải thích kỹ hơn về chữ ký điện tử, dẫn đến nhầm lẫn giữa chữ ký

² Khoản 1 Điều 2 Luật Giao dịch điện tử năm 2005.

điện tử và chữ ký số, thậm chí có quan điểm cho rằng chỉ có chữ ký điện tử mới được coi là an toàn và có giá trị pháp lý.

2.4. Công chứng, chứng thực hợp đồng điện tử

Về hoạt động chứng thực hợp đồng điện tử, khoản 15 Điều 3 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP quy định là một loại hình dịch vụ do tổ chức đủ điều kiện theo quy định của pháp luật cùng cấp, nhằm lưu trữ và bảo đảm tính toàn vẹn của chứng từ điện tử do các bên tạo ra trong quá trình giao kết và thực hiện hợp đồng.

Tuy nhiên, nước ta chưa xây dựng hành lang pháp lý về công chứng điện tử. Mặc dù Luật Công chứng năm 2014 quy định việc xây dựng cơ sở dữ liệu công chứng tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương như một đòn bẩy quan trọng cho việc đẩy mạnh hoạt động công chứng thông qua ứng dụng công nghệ thông tin nhưng đây không phải là công chứng điện tử bởi công chứng viên không sử dụng chữ ký điện tử, con dấu điện tử để ký văn bản và việc công chứng hiện nay vẫn thực hiện theo cách truyền thống, chưa có giai đoạn nào của quy trình công chứng được chính thức thực hiện trực tuyến.

2.5. Tài sản ảo

Pháp luật hợp đồng nước ta hiện hành chưa có quy định về tài sản ảo. Hiện nay, Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định tài sản chỉ bao gồm “vật, tiền, giấy tờ có giá và các quyền tài sản”. Tuy nhiên, trên thực tế những năm gần đây, xu hướng đầu tư vào tài sản ảo để thu lợi bằng tiền thật ngày càng trở nên phổ biến với nhiều biến thể và với giá trị rất lớn, có thể lên đến hàng chục, trăm triệu, thậm chí hàng tỷ đồng. Do đó, việc pháp luật thừa nhận giao dịch hợp đồng điện tử nhưng không không chính thức thừa nhận và bảo hộ tài sản ảo này là đối tượng của giao dịch dân sự là không bắt kịp với xu thế hợp đồng trong thời đại công nghệ 4.0. Đây là một vấn đề nổi cộm gây tranh cãi, bởi có rất nhiều những bất cập khi xảy ra tranh chấp giao dịch tài sản ảo

mà không có quy định pháp luật làm ảnh hưởng quyền lợi và thậm chí gây thiệt hại cho các bên trong giao dịch.

2.6. Giải quyết tranh chấp liên quan đến giao kết hợp đồng điện tử

Vấn đề giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm trong các giao dịch điện tử nói chung được quy định từ Điều 50 đến Điều 52 Luật Giao dịch điện tử năm 2005, cụ thể: “Nhà nước khuyến khích các bên có tranh chấp trong giao dịch điện tử giải quyết thông qua hòa giải. Trong trường hợp các bên không hòa giải được thì thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp về giao dịch điện tử được thực hiện theo quy định của pháp luật.” Ngoài ra, khoản 4 Điều 76 Nghị định 52/2013/NĐ-CP³ cũng quy định: “Việc giải quyết tranh chấp phải thông qua thương lượng giữa các bên, hòa giải, Trọng tài hoặc Tòa án theo các thủ tục, quy định hiện hành về giải quyết tranh chấp” theo hình thức chi liệt kê mà không quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết của từng phương thức.

Bên cạnh đó, vấn đề xác định luật áp dụng và quyền tài phán khi có tranh chấp liên quan hợp đồng điện tử cũng chưa được quy định cụ thể và rõ ràng. Trong trường hợp điều khoản về xác định luật áp dụng và trình tự, thẩm quyền giải quyết tranh chấp không được quy định sẵn trên hợp đồng điện tử mẫu, có những quy định pháp luật có thể được sử dụng làm căn cứ để xác định luật áp dụng và thẩm quyền của Tòa án Việt Nam. Theo quy định tại Điều 683 Bộ luật Dân sự năm 2015, các bên trong quan hệ hợp đồng có thể thỏa thuận lựa chọn luật áp dụng cho hợp đồng của mình, trừ một số trường hợp do pháp luật quy định. Trong trường hợp các bên không có thỏa thuận, luật của quốc gia mà hợp đồng có liên quan chặt chẽ nhất sẽ được áp dụng. Về xác định thẩm quyền, Điều 469 và 470 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định thẩm quyền chung của Tòa án Việt Nam giải quyết vụ việc dân sự

³ Nghị định số 85/2021/NĐ-CP không sửa đổi quy định này.

có yếu tố nước ngoài và thẩm quyền riêng của Tòa án Việt Nam. Như vậy, khi phát sinh tranh chấp về hợp đồng điện tử, các bên tranh chấp có thể căn cứ vào các quy định này để xác định thẩm quyền giải quyết của Tòa án Việt Nam.

3. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật về hợp đồng trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0

Mục 2 của bài viết đã phân tích thực trạng quy định pháp luật Việt Nam về hợp đồng điện tử, đồng thời đánh giá được những điểm thiếu sót, hạn chế trong các quy định pháp luật thời gian qua. Chúng ta không thể phủ nhận những tiến bộ khi lần đầu ban hành Luật Giao dịch điện tử năm 2005, được xem là nền tảng và dấu mốc quan trọng nhất trong lĩnh vực này. Tuy nhiên, sau gần 15 năm thực hiện, mặc dù có những đóng góp tích cực đối với sự phát triển kinh tế - xã hội nhưng trước bối cảnh công nghệ số, với tốc độ phát triển nhanh chóng của loại hình hợp đồng điện tử, có thể nói khung pháp lý về hợp

đồng điện tử cho đến nay vẫn chưa được đầy đủ, có những bất cập và chưa khả thi, chưa phù hợp, còn “lạc hậu” và cần được hoàn thiện.

Yêu cầu về hoàn thiện pháp luật hợp đồng điện tử vẫn là một trong những yêu cầu khách quan trong giai đoạn sắp tới, nhằm giải quyết những vấn đề còn gây khó khăn trong thực tiễn áp dụng. Cần xây dựng pháp luật thống nhất, phù hợp để tạo một hành lang pháp lý hoàn thiện để thực hiện chuyển đổi các hoạt động từ môi trường thực sang môi trường số trong tất cả các ngành, lĩnh vực. Đồng thời, khắc phục được những bất cập, tồn tại, hạn chế của Luật hiện hành, khẳng định giá trị pháp lý cho giao dịch điện tử, công nhận giao dịch điện tử có giá trị pháp lý giống như giao dịch truyền thống trong môi trường thực, quy định cụ thể về các điều kiện bảo đảm giá trị pháp lý của giao dịch điện tử...

Thứ nhất, bổ sung quy định pháp luật về khái niệm giao kết hợp đồng điện tử. Đồng thời, pháp luật cần quy định cụ thể thời điểm hợp



Hội thảo Góp ý Báo cáo rà soát, đánh giá quy định của Bộ luật dân sự về hợp đồng

(Nguồn: Bộ Tư pháp)

đồng điện tử được coi là đã giao kết, điều kiện có hiệu lực của hợp đồng điện tử, các trường hợp hợp đồng điện tử vô hiệu và hậu quả pháp lý. Để bảo đảm tính pháp lý của giao dịch điện tử nói chung và hợp đồng điện tử nói riêng, cần bổ sung quy định về tính pháp lý của hợp đồng giao kết thông qua hệ thống thông tin tự động. Theo đó, hợp đồng được ký kết hoặc thực hiện từ sự tương tác giữa hệ thống thông tin tự động với con người hoặc giữa các hệ thống thông tin tự động với nhau vẫn có tính hợp pháp. Bên cạnh đó, các bên sử dụng hệ thống thông tin tự động sẽ phải chịu trách nhiệm về các hành vi do hệ thống đó thực hiện.

Thứ hai, xây dựng và ban hành các quy định pháp luật điều chỉnh, hướng dẫn cụ thể việc giao kết và thực hiện hợp đồng theo mẫu trên các website thương mại điện tử. Để bảo đảm nguyên tắc tự nguyện thỏa thuận trong hợp đồng và đảm bảo tính công bằng trong quan hệ giữa các bên, pháp luật về hợp đồng điện tử, đặc biệt là hợp đồng thương mại điện tử cần đưa ra những quy định cụ thể hơn về nội dung các hợp đồng mẫu trên các website thương mại điện tử.

Thứ ba, bổ sung quy định pháp luật định nghĩa rõ ràng và phân biệt cụ thể “chữ ký điện tử”, “chữ ký số”, “chữ ký quét”, “chữ ký hình ảnh”, “chữ ký điện tử an toàn”, lấy đó làm căn cứ để cơ quan có thẩm quyền xem xét về tính hợp pháp của các hình thức đó. Đồng thời, cần quy định chi tiết hơn các điều kiện và tiêu chí để một chữ ký điện tử được coi là an toàn. Tiếp đó, cần xác định rõ chữ ký điện tử an toàn là chữ ký điện tử đáp ứng các điều kiện nhất định hoặc chữ ký do các bên thỏa thuận và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật. Về các điều kiện để chữ ký điện tử được coi là an toàn và đáng tin cậy, tác giả kiến nghị tham khảo Luật mẫu của UNCITRAL năm 2001 về chữ ký điện tử, theo đó nêu bật nguyên tắc trung lập về công nghệ, tức là thừa nhận tính hợp lệ của chữ ký điện tử sử dụng bất kể loại công nghệ nào trong các giao dịch. Mặc dù Luật mẫu về chữ ký

điện tử được thiết kế chủ yếu cho chữ ký điện tử, vốn được tạo ra bằng kỹ thuật mã hóa khóa công khai, nhưng cũng có thể cân nhắc sử dụng các công nghệ mới như sinh trắc học và xác thực mã PIN. Một điều khác cần xem xét là hợp pháp hóa chữ ký điện tử an toàn để giảm bớt gánh nặng của các bên trong hợp đồng trong việc phải chứng minh tính xác thực và tính toàn vẹn của chữ ký điện tử của họ, trừ khi có bằng chứng ngược lại. Ngoài ra, cần bổ sung quy định về gia hạn chứng thư số bị hết hạn hoặc giải quyết khi bị thu hồi để không làm vô hiệu hóa chữ ký số trên tài liệu. Ngoài ra, nghiên cứu bổ sung, sửa đổi pháp luật về hợp đồng điện tử theo hướng đồng bộ, phối hợp chặt chẽ với các luật liên quan và rà soát các văn bản quy phạm pháp luật kỹ càng để giảm thiểu sự quá tải về số lượng.

Thứ tư, xây dựng quy định pháp luật về công chứng hợp đồng điện tử bởi nhu cầu công chứng điện tử trong giao dịch hợp đồng điện tử trong thời đại Cách mạng công nghiệp 4.0 là thiết yếu. Chỉ khi được pháp luật công nhận thì công chứng điện tử mới có đầy đủ cơ sở pháp lý để phát triển và tạo ra hành lang pháp lý an toàn cho các cá nhân, tổ chức khi tham gia giao kết hợp đồng điện tử. Vì vậy, cần thiết phải ban hành quy định pháp luật để điều chỉnh mô hình tổ chức và hoạt động của công chứng điện tử nhằm đáp ứng yêu cầu chính đáng và hợp pháp của các bên trong giao dịch hợp đồng 4.0.

Thứ năm, đề xuất ban hành quy định pháp luật điều chỉnh về tài sản ảo. Hiện nay, Điều 7 Thông tư số 24/2014/TT-BTTTT ngày 29/12/2014 Quy định chi tiết về hoạt động quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng về trò chơi điện tử trên mạng về trò chơi điện tử trên mạng có đề cập đến vật phẩm ảo, đơn vị ảo, điểm thưởng trong trò chơi trực tuyến nhưng chỉ là quy định chung về quyền và nghĩa vụ của

người cung cấp dịch vụ trò chơi và người chơi chứ không hề thừa nhận hay bảo hộ cho các tài sản ảo. Vì vậy, cần nghiên cứu và đề xuất ban hành văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lý cao hơn, quy định cụ thể hơn điều chỉnh tài sản ảo.

Thứ sáu, quy định chi tiết về thẩm quyền, trình tự thủ tục của từng phương thức giải quyết tranh chấp như vai trò, trách nhiệm của bên hòa giải thứ ba, cách thức xác định Trọng tài, Tòa án giải quyết tranh chấp... Theo đó, đề xuất sửa đổi Điều 52 Luật Giao dịch điện tử năm 2005 theo hướng: khuyến khích các bên giải quyết tranh chấp trong giao dịch điện tử, trong giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử bằng hình thức thương lượng hoặc hòa giải. Khi thương lượng hoặc hòa giải không đạt kết quả thì có thể giải quyết tại khởi kiện ra Trọng tài hoặc Tòa án; thủ tục giải quyết tranh chấp về hợp đồng điện tử tại Tòa án hay Trọng tài được tiến hành theo thủ tục tố tụng dân sự hiện hành. Ngoài ra, trong quá trình giải quyết tranh chấp liên quan đến hợp đồng điện tử, một điều khoản pháp luật có thể được hiểu hoặc diễn giải theo những cách khác nhau. Do đó, đề xuất Tòa án nhân dân tối cao nên ban hành nghị quyết hoặc án lệ để giải thích và hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật. Tuy

nhiên, cần lưu ý rằng công nghệ hiện đang phát triển nhanh hơn bao giờ hết và hợp đồng điện tử không phải là ngoại lệ, đòi hỏi các cơ quan chức năng phải theo dõi chặt chẽ vấn đề này để sửa đổi hệ thống pháp luật nếu cần thiết.

Trong giai đoạn hiện nay, hoạt động giao dịch hợp đồng điện tử đã và đang diễn ra ngày càng mạnh mẽ trong giai đoạn khởi phát của Cách mạng công nghiệp 4.0. Việc phát triển hợp đồng điện tử tại Việt Nam là rất quan trọng đối với nền kinh tế kỹ thuật số hiện nay của đất nước, không chỉ giúp các bên tham gia giao kết hợp đồng thuận tiện, nhanh chóng, dễ dàng hơn mà đặc biệt giúp các doanh nghiệp quản lý hiệu quả, tiết kiệm chi phí và thời gian đồng thời tạo ra một môi trường làm việc chuyên nghiệp. Bài viết giúp người đọc hiểu được cốt lõi của hình thức hợp đồng điện tử và thực trạng điều chỉnh pháp luật trong bối cảnh cuộc Cách mạng số. Một trong những giải pháp cốt yếu để phát triển và áp dụng rộng rãi hợp đồng điện tử trong nước, trở thành chìa khóa để phát triển nền kinh tế Việt Nam là hoàn thiện khung pháp lý. Theo đó, tác giả kiến nghị nhà làm luật nước ta cần chủ động đổi mới tư duy pháp luật để hoàn thiện pháp luật sao cho nắm bắt và theo kịp sự phát triển của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ThS. Nguyễn Thị Long, Hoàng Minh Quang, “Hoàn thiện quy định pháp luật Việt Nam về chữ ký điện tử”, *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*.
2. PGS.TS. Nguyễn Duy Phương, GV. Nguyễn Duy Thanh, “Hợp đồng thương mại điện tử: thực trạng và hướng hoàn thiện”, *Nghiên cứu lập pháp*, số 08(384)-2019.
3. ThS. Phan Thị Bình Thuận, “Công chứng điện tử tại Việt Nam trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, số 20 (420), tháng 10/2020.

THÚC ĐẨY KINH DOANH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ CƠ HỘI VÀ RỦI RO DOANH NGHIỆP CẦN QUAN TÂM

Luật sư - Nhà báo Trần Văn Chương

Trung tâm HTPL và PTNNL

Sự phát triển mạnh mẽ không ngừng của internet đã thúc đẩy ngành kinh doanh thương mại điện tử ngày càng phát triển. Kinh doanh thương mại điện tử là một hình thức kinh doanh trực tuyến xuyên biên giới, với hình thức này, doanh nghiệp có thể kinh doanh sản phẩm cho khách hàng toàn cầu mà không có bất kỳ giới hạn nào. Đây cũng là xu thế tất yếu của các doanh nghiệp Việt Nam trên con đường phát triển và hội nhập...

I. Kinh doanh thương mại điện tử

1. Thương mại điện tử

Theo Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) “Thương mại điện tử bao gồm việc sản xuất, quảng cáo, bán hàng và phân phối sản phẩm được mua bán và thanh toán trên mạng Internet nhưng được giao nhận một cách hữu hình, cả các sản phẩm giao nhận cũng như những thông tin số hoá thông qua mạng Internet”.

Luật Thương mại Việt Nam năm 2005 quy định: “Hoạt động thương mại là hoạt động nhằm mục đích sinh lợi, bao gồm mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi khác”. Nghị định số 52/2013/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 85/2021/NĐ-CP ngày 25/9/2021) về hoạt động thương mại điện tử, quy định: “Hoạt động thương mại điện tử là việc tiến hành một phần hoặc toàn bộ quy trình của hoạt động thương mại bằng phương tiện điện tử có kết nối với mạng Internet, mạng viễn thông di động hoặc các mạng mở khác.”

Thương mại điện tử đang ngày càng phát triển và dần trở thành xu hướng tất yếu của thị trường hội nhập. Nhiều doanh nghiệp Việt Nam đã dần chuyển sang lĩnh vực thương mại điện tử, bởi những lợi ích mà mô hình này đem lại. Bản chất của thương mại điện tử vẫn là hoạt động mua bán hàng hoá, nhưng thay vì phải thông qua hành vi trực tiếp của các bên, bằng Internet trên nền tảng là các website bán hàng, mạng viễn

thông được đăng ký theo quy định của pháp luật.

Các hoạt động thương mại điện tử chủ yếu bao gồm: mua bán và trao đổi hàng hóa, dịch vụ trực tuyến; mua bán vé trực tuyến; thanh toán online; chăm sóc và hỗ trợ khách hàng online... Thị trường thương mại điện tử cũng được phân thành các hình thức khác nhau phụ thuộc vào đối tượng tham gia. Hiện nay có các loại hình thương mại điện tử cơ bản, bao gồm:

- (i) Doanh nghiệp với doanh nghiệp;
- (ii) Doanh nghiệp với khách hàng;
- (iii) Khách hàng với khách hàng;
- (iv) Khách hàng với doanh nghiệp;
- (v) Doanh nghiệp với Chính phủ;
- (vi) Khách hàng với Chính phủ.

Những người tham gia hoạt động thương mại điện tử rất đa dạng, gồm các thành phần: doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tự thiết lập website để kinh doanh trực tuyến bán sản phẩm, cung cấp dịch vụ; doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thiết lập website để cung cấp môi trường kinh doanh online cho các bên; các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân sử dụng website của bên cung cấp dịch vụ thương mại điện tử và khách hàng.

2. Đặc trưng của thương mại điện tử

(i) Thương mại điện tử ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động kinh doanh, công nghệ thông tin là động lực thúc đẩy thương mại điện



(Nguồn: Tạp chí con số và sự kiện)

từ phát triển, đồng thời thương mại điện tử sẽ tạo cơ hội cho công nghệ thông tin phát triển trên mọi lĩnh vực, như các nền tảng thương mại điện tử, thanh toán online,...

(ii) Giao dịch thương mại điện tử được thực hiện hoàn toàn thông qua mạng Internet, các bên tham gia giao dịch không cần gặp gỡ trực tiếp, không phụ thuộc vào thời gian mà vẫn có thể thực hiện các hoạt động thương mại theo nhu cầu.

(iii) Các chủ thể tham gia không cần phải di chuyển mà vẫn có thể thực hiện các giao dịch thương mại điện tử qua các website, ứng dụng... một cách nhanh chóng, thuận lợi và tiết kiệm được chi phí.

(iv) Trong thương mại điện tử, phải có tối thiểu ba chủ thể tham gia, bao gồm bên mua, bên bán và một bên tạo môi trường cho các giao dịch; đó là các cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ thương mại điện tử, dịch vụ mạng, chứng thực, là cầu nối đảm bảo độ tin cậy thông tin giao dịch và thực hiện.

3. Kinh doanh thương mại điện tử

Kinh doanh thương mại điện tử là việc một tổ chức, cá nhân thực hiện quá trình kinh doanh trên internet bao gồm: mua bán hàng hóa, dịch vụ phục vụ khách hàng, xử lý thanh toán, quản lý kiểm soát sản xuất, hợp tác, chia sẻ thông tin với các đối tác và tuyển dụng lao động.

Mô hình kinh doanh thương mại điện tử phổ biến hiện nay ở Việt Nam

(i) *Mô hình B2B (Business to Business)*: Là hoạt động mà doanh nghiệp kinh doanh thương mại điện tử với các doanh nghiệp khác, mô hình này chiếm tới trên 80% doanh số thương mại điện tử trên toàn cầu.

(ii) *Mô hình B2C (Business to Consumer)*: Là hoạt động thương mại giữa doanh nghiệp và người tiêu dùng, hay nói cách khác đó là việc mua bán hàng hóa giữa doanh nghiệp và khách hàng thông qua mạng internet.

(iii) *Mô hình C2C (Consumer to Consumer)*: Là hoạt động thương mại điện tử giữa các cá

nhân và người tiêu dùng với nhau, không phải là doanh nghiệp. Đây được nhận định là mô hình kinh doanh có tốc độ tăng trưởng nhanh chóng và ngày càng phổ biến.

II. Thương mại điện tử cơ hội và rủi ro doanh nghiệp cần quan tâm

1. Cơ hội kinh doanh thương mại điện tử

Lợi ích từ kinh doanh thương mại điện tử

Kinh doanh thương mại điện tử là một hình thức kinh doanh trực tuyến xuyên biên giới, với hình thức này, doanh nghiệp có thể kinh doanh sản phẩm cho khách hàng toàn cầu mà không có bất kỳ giới hạn nào. Đây cũng là xu thế tất yếu của các doanh nghiệp Việt Nam trên con đường phát triển và hội nhập.

Thương mại điện tử tiết kiệm được nhiều chi phí, tạo thuận lợi cho các bên giao dịch, marketing phục vụ cho hoạt động kinh doanh đạt hiệu quả. Với người tiêu dùng, thương mại điện tử mở rộng khả năng lựa chọn hàng hóa, dịch vụ, giá cả, chất lượng, người cung cấp và có thể mua hàng mọi lúc, mọi nơi với việc thanh toán thuận lợi.

Đối với xã hội, kinh doanh điện tử tạo ra một phương thức kinh doanh và làm việc mới phù hợp với cuộc sống công nghiệp hiện đại, văn minh, đồng thời là cơ hội cho các doanh nghiệp đổi mới, sáng tạo, phát triển.

Kinh doanh thương mại điện tử ở Việt Nam hiện nay

Những năm gần đây, thương mại điện tử đang nổi lên trở thành trụ cột tăng trưởng cho kinh tế số của các quốc gia Đông Nam Á. Nhất là, trong thời kỳ đại dịch, thương mại điện tử đã có những chuyển biến tích cực, đáp ứng kịp thời theo yêu cầu của thị trường, góp phần tích cực trong cuộc chiến phòng chống, ngăn chặn, kiểm soát dịch bệnh Covid-19 ở Việt Nam năm 2020-2021.

Năm 2021 cũng là năm đầu tiên triển khai Quyết định số 645/QĐ-TTg ngày 15/5/2020 của

Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử Quốc gia giai đoạn 2021-2025”. Chúng ta đã có các giải pháp tích cực hỗ trợ quá trình chuyển đổi số của doanh nghiệp, phát triển các hệ thống hạ tầng, dịch vụ hỗ trợ cho thương mại điện tử, giúp các doanh nghiệp có khả năng tiếp cận phục hồi sản xuất, kinh doanh và phát triển sau đại dịch.

Năm 2022, thương mại điện tử đã và đang tiếp tục phát triển, đây cũng là cơ hội để doanh nghiệp Việt Nam xây dựng những chiến lược kinh doanh mới, tiếp cận các kênh phân phối hiện đại, từ đó mở rộng thị trường. Hiện nay, chúng ta đang tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về thương mại điện tử, tạo điều kiện cho người dân ngày càng quen với việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ trực tuyến, đồng thời phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, viễn thông, phổ cập Internet và điện thoại thông minh cho người tiêu dùng Việt Nam.

Thương mại điện tử đã tạo cơ hội cho doanh nghiệp tiếp cận, mở rộng thị trường trong và ngoài nước; tiết kiệm các loại chi phí Marketing, phân phối, chi phí giao dịch, cơ cấu lại tổ chức của doanh nghiệp theo hướng thu gọn, nâng cao nguồn lực, năng suất lao động và thân thiện bảo vệ môi trường... đáp ứng được nhu cầu phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế.

2. Rủi ro trong kinh doanh thương mại điện tử

Kinh doanh thương mại điện tử cũng có nhiều rủi ro, doanh nghiệp cần sớm nhận biết để có kế hoạch ứng phó kịp thời bằng các chính sách và thủ tục chặt chẽ để tạo ra khuôn khổ đảm bảo an ninh mạng vững chắc.

Những rủi ro trong kinh doanh thương mại điện tử

(i) Vấn đề an ninh mạng và mã hóa, nguy cơ mạng bị hacker bị chặn, phá hỏng, bị thay đổi giao diện, nội dung hoặc bị mất dữ liệu. Trong giao dịch thương mại điện tử độ tin cậy còn thấp

so với giao dịch truyền thống và gian lận thương mại, nguy cơ hàng giả, hàng kém chất lượng hiện nay là rất cao.

(ii) Trở ngại văn hóa trong giao dịch thương mại điện tử, việc mua bán hàng hóa truyền thống đã trở thành thói quen văn hóa của người tiêu dùng của Châu Á nói chung và Việt Nam nói riêng. Việc đi chợ hay siêu thị không chỉ đơn thuần là mua hàng hóa mà còn là sở thích, là hình thức giao lưu hàng ngày của con người, đối với đa số người mua, yêu cầu được nhìn thấy, tận tay cảm nhận sản phẩm là yếu tố quyết định đến hành vi mua hàng của người tiêu dùng.

(iii) Tốc độ kết nối Internet ở các nước kém và đang phát triển là rất chậm, trang thiết bị, đội ngũ nhân viên kinh doanh có trình độ tin học còn thiếu và yếu về chuyên môn, kỹ thuật; nơi vùng sâu, vùng xa việc truy cập mạng còn gặp khó khăn, ngoài ra còn các rủi ro khác về sự cố làm hệ thống máy tính bị treo dẫn đến việc bị mất dữ liệu, gây nhiều khó khăn cho doanh nghiệp.

(iv) Trình độ quản trị, khả năng tiếp cận công nghệ, chuyển đổi số của các doanh nhân hạn chế, mặt khác thương mại điện tử đòi hỏi phải thay đổi trong cơ cấu tổ chức, quản trị, điều hành của doanh nghiệp và yêu cầu phải nâng cao chất lượng người quản lý, điều hành mới đáp ứng được yêu cầu.

(v) Các thiết bị công nghệ, giải pháp chuyển đổi số chuyên nghiệp và hiệu quả có chi phí không nhỏ. Thông tin trên mạng Internet hầu như không theo một cấu trúc nào; doanh nghiệp nhỏ và vừa gặp khó khăn trong việc xây dựng và bảo vệ nhãn hiệu hàng hóa toàn cầu.

(vi) Kinh doanh thương mại điện tử tạo ra cạnh tranh mới, đa dạng và phức tạp hơn; nhất là cạnh tranh từ các thương hiệu ngoại với nguồn lực tài chính và chất lượng đã được thế giới công nhận sẽ gây khó khăn cho các thương hiệu nội địa khi tiếp cận với thị trường.

(vii) Pháp luật về giao dịch điện tử, còn nhiều những vướng mắc trong thực tiễn, đặc biệt là đối với vấn đề giá trị pháp lý của giao dịch điện tử và bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật của Việt Nam hiện nay.

3. Giải pháp phòng ngừa rủi ro trong giao dịch thương mại điện tử

Để đảm bảo cho giao dịch thương mại điện tử an toàn và phát triển tại Việt Nam, cần phải có nhiều giải pháp đồng bộ kết hợp từ phía Nhà nước, doanh nghiệp và người tiêu dùng.

Trách nhiệm của Nhà nước

(i) Việt Nam cần có chiến lược đầu tư kịp thời, đúng đắn vào việc phát triển cơ sở hạ tầng, nâng cấp mạng Internet.

Kế hoạch phát triển thương mại điện tử Việt Nam giai đoạn 2021-2025

Kế hoạch đặt ra các mục tiêu cụ thể cần đạt được vào năm 2025.

■ Quy mô thị trường thương mại điện tử



55% dân số tham gia mua sắm trực tuyến



600 USD/người/năm giá trị mua hàng hóa và dịch vụ trực tuyến trung bình mỗi năm



35 tỷ USD doanh số thương mại điện tử của mô hình thương mại điện tử doanh nghiệp - người tiêu dùng

■ Hạ tầng các dịch vụ phụ trợ cho thương mại điện tử



50% thanh toán không dùng tiền mặt trong thương mại điện tử



Chi phí trung bình cho chuyển phát và hoàn tất đơn hàng bằng hàng chặng cuối chiếm 10%



Thanh toán thực hiện qua các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán chiếm 80%



70% các giao dịch mua hàng trên website/ứng dụng thương mại điện tử có hóa đơn điện tử

■ Ứng dụng thương mại điện tử trong doanh nghiệp



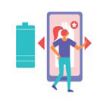
80% website thương mại điện tử có tích hợp chức năng đặt hàng trực tuyến



50% doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động kinh doanh trên các sàn giao dịch thương mại điện tử (bao gồm mạng xã hội có chức năng sàn giao dịch thương mại điện tử)



40% doanh nghiệp tham gia hoạt động thương mại điện tử trên các ứng dụng di động



70% các đơn vị cung cấp dịch vụ điện, nước, viễn thông và truyền thông triển khai hợp đồng điện tử với người tiêu dùng

Vietnam+

Nguồn: VietNamPlus

(ii) Luật Giao dịch điện tử năm 2005 đến nay, trước bối cảnh công nghệ thay đổi nhanh chóng, cần phải sửa đổi, bổ sung để khắc phục những vấn đề tồn tại, hạn chế, đặc biệt là đảm bảo giá trị pháp lý của giao dịch điện tử, phù hợp với Luật chuyên ngành liên quan đã được ban hành và các văn bản hướng dẫn.

(iii) Cần có chế tài nghiêm khắc, quy định chặt chẽ hơn trong kinh doanh thương mại điện tử, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên liên quan.

Trách nhiệm của doanh nghiệp

Doanh nghiệp cần có những giải pháp thay đổi cơ cấu, chiến lược và phương pháp quản lý phù hợp, thích nghi với xu hướng mới; đầu tư và nâng cấp trang thiết bị, hệ thống bảo vệ an ninh mạng để phòng ngừa tội phạm công nghệ cao, nhằm khai thác triệt để những cơ hội và hạn chế tối thiểu những rủi ro, hạn chế của thương mại điện tử.

Chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh thương mại điện

tử, tôn trọng quyền, lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng, bảo vệ môi trường và tham gia tích cực các nghĩa vụ đối với xã hội.

Về phía người tiêu dùng

Tìm hiểu các quy định của pháp luật để tự bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình khi tham gia các giao dịch thương mại điện tử.

Thực hiện nghĩa vụ của người tiêu dùng: kiểm tra hàng hóa trước khi nhận; lựa chọn tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, không làm tổn hại đến môi trường, trái với thuần phong mỹ tục và đạo đức xã hội, không gây nguy hại đến tính mạng, sức khỏe của mình và của người khác; thực hiện chính xác, đầy đủ hướng dẫn sử dụng hàng hóa, dịch vụ.

Thông tin cho cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan khi phát hiện hàng hóa, dịch vụ lưu hành không bảo đảm an toàn, gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe, tài sản và các hành vi của bên bán xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng.

BẢN TIN ĐIỆN TỬ
CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ KINH DOANH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ -
MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁP LÝ
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA CẦN QUAN TÂM